

남서울대학교

전공필수 기초단어집

TUYỂN TẬP TỪ VỰNG CHUYÊN NGÀNH
CƠ BẢN CẦN THIẾT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAMSEOUL

베트남어



남서울대학교



대외국제교류처



4차 산업혁명·글로벌 교육의 리더

남서울대학교

GLOBAL FORCE

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAMSEOUL ĐÓN ĐẦU TƯƠNG LAI

Trường đại học Namseoul với chương trình giáo dục toàn cầu, mang định hướng tương lai để đào tạo ra nhân tài làm chủ trong thời đại cách mạng 4.0



Mở ngành tiến sĩ Nha khoa sớm nhất thế giới

Đào tạo ngành thực tế ảo hàng đầu trong nước

Nhận học bổng In-state của trường A&M Texas Mỹ

Được chọn cơ quan chuyên đào tạo Drone

Hợp tác giao lưu với trường Conventry Lodon

Hợp tác đào tạo quốc tế ngành vật lý trị liệu

Global Networks



Đây là chương trình của trường đại học Namseoul
thông qua hoạt động giao lưu toàn cầu để mở
rộng tầm nhìn và sự thấu hiểu.



Nhận bằng cấp quốc tế

Là chương trình sinh viên có thể nhận bằng của trường ĐH nước ngoài và trường ĐH trong nước

- **Mỹ:** Trường đại học Texas A&M, Trường Wasinton
- **Anh quốc:** Trường đại học Convetry
- **Úc:** Trường đại học Cambera
- **Newzlan:** Trường đại học Ottoland
- **Trung quốc:** Trường đại học sư phạm Bắc kinh
- **Nhật Bản:** Trường đại học Mejiro

Chương trình học ngôn ngữ toàn cầu

Là chương trình hỗ trợ học bổng học ngôn ngữ tại các trường ĐH nước ngoài ở trong kỳ học hoặc trong kỳ nghỉ.

- Mỹ, Newzlan, Phillipin, Trung quốc, Nhật Bản...vv

Sinh viên trao đổi toàn cầu

Là chương trình được miễn giảm học phí và số tín chỉ hoàn thành tại các trường hợp tác ở nước ngoài được trường trong nước chấp nhận.

- **Mỹ:** Trường đại học Califonia, Trường đại học Cashton
- **Nhật bản:** Trường đại học Nagoyasi, Trường đại học Totori Trường đại học Hirosaki
- **Trung quốc:** Trường đại học Đông bắc, Trường đại học sư phạm du lịch thượng hải, Trường đại học Sokwan..
- **Pháp:** Trường đại học nghệ thuật line
- **Tây ban nha:** Trường đại học Valencia
- **Nga:** Trường đại học quốc gia Moscowva
- **Việt Nam:** Trường đại học Hà nội, Trường đại học Nội vụ Hà Nội

Trải nghiệm chuyên ngành toàn cầu

Là chương trình hỗ trợ học bổng đi thực tập chuyên ngành tại cơ quan và các trường đại học ở nước ngoài trong kỳ nghỉ.

- **Mỹ:** Thực tập tại trường đại học y tế sức khỏe LA
- **Canada:** Thực tập tại trung tâm Nha khoa Vancuber
- **Singapor:** thực tập tại trung tâm thực tế ảo Singapor.v.v...

Thực tập toàn cầu

Là chương trình để nâng cao nghiệp vụ và năng lực ngôn ngữ ở nước ngoài.

- **Mỹ:** Thực tập tại khách sạn Sheraton
- **Pyeongthec:** Thực tập trong khu quân đội Mỹ
- **Úc:** Thực tập tại Sushibay
- **Nhật bản:** Khóa học nghiên cứu làm việc IT(K-MOVE)

Học bổng toàn cầu

Là chương trình đào tạo được cấp học bổng khi học tại các trường có hợp tác với trường ĐH Namseoul

- Trường đại học Texas A&M, Trường đại học wasinton học bổng In-state

Chương trình trải nghiệm ngắn hạn

Là chương trình mời sinh viên tại các trường liên kết ở nước ngoài và tạo cơ hội cho sinh viên được đi trải nghiệm văn hóa Hàn Quốc.

- **Anh quốc:** Trường đại học Coventry
- **Trung quốc:** Trường đại học xuất bản Thượng Hải
- **Nga:** Trường đại học quốc gia Moscowva

Specialized Programs

NSU, trường đại học danh tiếng được tất cả mọi người công nhận

- Được Bộ giáo dục chọn dự án tập trung phát triển chuyên ngành đại học
 - Đào tạo nhân tài sáng tạo phúc lợi trẻ em(Khoa phúc lợi trẻ em)
 - Đào tạo nhân tài tạo hình thủy tinh (Khoa tạo hình và thiết kế kính ceramic)
- 10 năm liên tục được Bộ công thương chọn là cơ quan đào tạo nhân lực thương mại toàn cầu
- Được Bộ lao động chọn là cơ quan hỗ trợ học tập và làm việc tiêu biểu
- Được Bộ khoa học công nghệ chọn là nơi trải nghiệm nghiên cứu chuyên môn kỹ thuật(chất bán dẫn)
- Được chọn là cơ quan hỗ trợ hợp tác đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Big-data
- 2 năm liên tục được Bộ giáo dục chọn là trường chứng nhận trong việc quản lý và duy trì du học sinh quốc tế
- Là trường đứng vị trí số 1 về số tiền ưu đãi nhận học bổng quốc gia trên mỗi sinh viên (theo chuẩn năm 2016)

NSU, trường ĐH luôn thử thách với sự sáng tạo!

- Mở ngành đào tạo tiến sĩ Nha khoa sớm nhất trên thế giới
- Đào tạo lấy văn bằng quốc tế bác sĩ vật lý trị liệu tại Anh Quốc sớm nhất cả nước.
- Nhận học bổng In-state trường Texas A&M sớm nhất trong nước
- Mở ngành truyền thông đa phương tiện, ngành thương mại, ngành kinh doanh thể thao, ngành tạo hình môi trường sớm hàng đầu.

NSU, trường ĐH đào tạo nhà lãnh đạo đi đầu!

- Năm 2013 được chọn là trường đại học kiểu mẫu “hoạt động xã hội”.
- Ký kết hợp tác hội chữ thập đỏ sớm nhất cả nước
- Đào tạo ra các nhà lãnh đạo đi đầu thông qua hoạt động trải nghiệm chuyên ngành trên toàn cầu.



Sức mạnh sáng tạo của Trường ĐH NamSeoul

Tập trung phát triển ngành phúc lợi y tế

- Đào tạo chương trình liên thông hệ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ ngành Nha khoa sớm nhất thế giới
- Đào tạo chương trình nhận bằng quốc tế khoa bác sĩ vật lý trị liệu với Anh Quốc sớm nhất cả nước.
- Đào tạo chương trình tổng hợp thông qua trung tâm thực nghiệm lâm sàng với trang thiết bị hiện đại hàng đầu cả nước.
- Được chọn dự án phát triển chuyên ngành khoa phúc lợi trẻ em
- Khoa phúc lợi trẻ em vận hành nhà trẻ dưới sự ủy thác của tỉnh Chungnam



Trung tâm thực nghiệm lâm sàng tổng hợp

Big-thinking và trung tâm trí tuệ nhân tạo IoT

- Big-thinking: Đào tạo và tư vấn liên quan đến thiết kế và big-data
 - Tư vấn xây dựng cấu trúc nội dung lịch sử Baekje ICT
 - Tư vấn kinh doanh hoạt động trải nghiệm lịch sử Baekje
- IoT: Hoạt động tổng hợp các dữ liệu từ dữ liệu điện toán đám mây
 - Phát triển dữ liệu đào tạo ứng dụng dịch vụ IoT
 - Phát triển kỹ thuật Ontoro để phân tích và thu thập dữ liệu IoT
 - Phát triển mô hình SW để kiểm tra dịch bệnh gia súc



Trung tâm Big-thinking và trí tuệ nhân tạo IoT

Tập trung phát triển lĩnh vực công nghệ thực tế ảo

- Thực hiện các triển lãm quy mô trong lĩnh vực thực tế ảo
- Thực hiện liên thông chuyên ngành đại học và sau đại học trong khoa thực tế ảo
- Được Bộ khoa học công nghệ chọn là cơ quan thực hiện đào tạo thạc sĩ SW
- Được Bộ khoa học công nghệ chọn là cơ quan đào tạo nhân tài khoa học đáp ứng cho thời đại
- Thực hiện thực tập ở Canada, singapor liên quan AR-VR trong kỷ nghỉ
- Được Bộ giáo dục chọn dự án hỗ trợ doanh nghiệp trường học – Doanh nghiệp trường học



Trung tâm trải nghiệm thực tế ảo

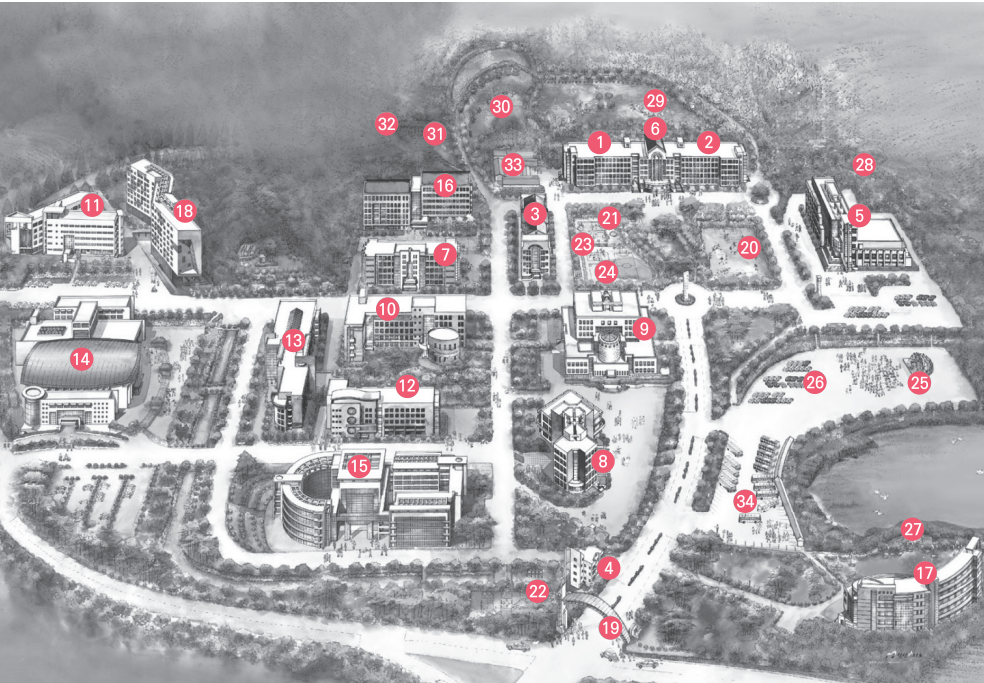
Trung tâm đào tạo Drone

- Được chỉ định là cơ quan chuyên đào tạo Drone trong nước
- Thực hiện viện kiểm tra thi thực hành và lý thuyết để cấp chứng chỉ quốc gia
- Ký kết hợp tác với thành phố Cheonan trong việc phát triển và xây dựng hạ tầng trong lĩnh vực Drone
- Đào tạo nhân lực với sân thực hành và thiết bị máy móc hiện đại nhất



Trung tâm đào tạo Drone

Campus Map



Các tòa nhà trong trường

- | | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|
| 1 Tòa kỹ thuật công nghiệp 1(Số 1) | 11 Tòa Elims(KTX/Số 11) |
| 2 Tòa kỹ thuật công nghiệp 2(Số 2) | 12 Tòa phát triển 21C(Số 12) |
| 3 Tòa đào tạo kinh doanh(Số 3) | 13 Tòa thiết kế thông tin(Số 13) |
| 4 Tòa hội quán sinh viên(Số 4) | 14 Tòa thể dục thể thao(Số 14) |
| 5 Tòa Hwajeong(Số 5) | 15 Tòa thông tin kiến thức(Số 15) |
| 6 Tòa nhà chính(Số 6) | 16 Tòa Y tế(Số 16) |
| 7 Tòa đào tạo tạo hình(Số 7) | 17 Tòa phúc lợi trẻ em(Số 17) |
| 8 Tòa phúc lợi sinh viên(Số 8) | 18 Tòa Elims 2 |
| 9 Tòa thư viện(Số 9) | |
| 10 Tòa Xã hội nhân văn(Số 10) | |

Các cơ sở hạ tầng khác

- | | |
|------------------------|--|
| 19 Cổng chính | 28 Khu học tập tự nhiên |
| 20 Sân bóng nhân tạo | 29 Công viên cỏ nhân tạo |
| 21 Sân bóng rổ | 30 Khu học tập ngoài trời |
| 22 Sân Tennis | 31 Khu giải trí tự nhiên |
| 23 Sân bóng chuyền | 32 Công viên thể thao |
| 24 Sân bóng đá | 33 Phòng thực hành khoa tạo hình thủy tinh |
| 25 Sân khấu ngoài trời | 34 Bãi xe bus |
| 26 Bãi đậu xe lớn | |
| 27 Hồ nước | |

Contents



1 유통마케팅학과..... 02

2 경영학과 25

3 광고홍보학과 45

4 글로벌무역학과 61

5 호텔경영학과..... 85

6 관광경영학과..... 108

7 뷰티보건학과..... 119



1. 유통마케팅 학과

NAMSEOU UNIVERSITY

상적유통 전공용어

Thuật ngữ chuyên ngành lưu thông thương mại

- **고객관계관리(CRM)** 「Customer Relationship Management」의 약자로 「고객 관계 관리」를 의미합니다. 고객과의 커뮤니케이션 관장 및 고객의 시각에 맞는 마케팅 활동에 기반한 양호한 관계 유지를 통해, 고객 생애 가치(LTV)를 향상 또는 극대화시키는 고객관리방법입니다.

Thuật ngữ này có nghĩa là “quản lý quan hệ khách hàng”. Đây là phương pháp quản lý khách hàng nhằm tối đa hóa hoặc nâng cao giá trị lâu dài tới khách hàng thông qua việc tạo dựng mối quan hệ tốt đẹp dựa trên các hoạt động truyền thông, tiếp thị phù hợp với quan điểm và thị hiếu của khách hàng.

- **머천다이징** 소요에 적합한 상품 또는 서비스를 알맞은 시기와 장소에서 적정가격으로 유통시키기 위한 이련의 방법 또는 상품화 계획이다. 넓은 의미에서의 머천다이징은 매장에서의 판매 활동 전반에 대한 관리활동, 상품화, 전시, 판매, 배송, AS, 재고관리 및 고객관리를 포함한다. 이와 같은 일련의 관리활동을 하는 사람을 머천다이저(MD) 또는 상품기획관리자라 한다.

Thuật ngữ chỉ phương pháp, một kế hoạch thương mại hóa sản phẩm để lưu thông sản phẩm phù hợp với nhu cầu, dịch vụ tại một thời kỳ, địa điểm với một mức giá phù hợp. Hiểu theo nghĩa rộng là hoạt động bao gồm thương mại hóa sản phẩm, giới thiệu, bán hàng, vận chuyển, dịch vụ chăm sóc khách hàng, quản lý tồn kho, và quản lý khách hàng, hay có thể gọi là người quản lý kế hoạch sản phẩm.

- **벤더사** 공급사슬에서 재화나 용역을 제공하는 기업이다. 유의어로는 “행사인”, “판매 회사”, “매도인”, “판매인”, “매주”, “매각인” 등이 있다. 기존 도매상들과는 달리 POS, 자동주문 시스템 등 전산화된 물류체계를 갖춰 편의점이나 슈퍼업체 등 체인화된 근대식 소매업체들에게 식품, 공산품, 잡화 등 분야별로 특화된 상품들을 하루 1~2회, 또는 격일간격으로 공급해 주는 다 품종 소량업자를 뜻한다.

Thuật ngữ chỉ công ty cung cấp hàng hóa hoặc một dịch vụ trong chuỗi cung ứng. Nó còn được gọi như người bán, công ty bán hàng, Người bán hàng.vv, khác với những người bán thông thường, đối với doanh nghiệp bán hàng ngày nay được chuỗi hóa, các siêu thị, cửa hàng tiện lợi đều được trang bị hệ thống phân phối điện toán hóa trên một hệ thống đặt hàng tự động như POS, các sản phẩm công nghiệp, tạp hóa, các sản phẩm theo lĩnh vực sẽ được cung cấp ngày từ 1 đến 2 lần hoặc cách nhật theo ngày hay họ được gọi là nhà cung cấp nhỏ.

- **비주얼머천다이징(VMD)** 매장 내 인테리어나 디스플레이를 매력적으로 연출하여 시각적인

자극을 통해 고객의 매장에 대한 관심을 유발하고 구매동기를 만들어서 고객이 구매를 하도록 하는 일련의 과정이자 전략이다. 고객은 상품의 가격과 기능 외에 브랜드, 이미지, 느낌 등이 구매에 강한 유인으로 작용하고 있기 때문에 시각적인 정보를 통해서 고객은 매장의 브랜드 정체성을 깨닫게 되고, 그에 근거하여 매장에서 판매하는 제품의 가치를 판단하게 된다.

Thuật ngữ có nghĩa là bán hàng trực quan(Visual Merchandising), chỉ một chuỗi quy trình và chiến lược như thông qua việc thiết kế, trưng bày một cách hấp dẫn trong cửa hàng để tạo sự chú ý đến khách hàng bằng việc kích thích thị giác để tạo động cơ mua hàng đối với khách hàng, ngoài yếu tố về giá cả và chức năng thì việc khách hàng nhận ra cửa hàng thông qua hình ảnh trực quan như thương hiệu, cảm nhận, hình ảnh nó đóng vai trò lớn trong tạo động lực mua hàng của khách. Nó cũng là căn cứ để đánh giá giá trị của sản phẩm được bán trong cửa hàng.

- **유통경로 수직적 갈등** 수직적 갈등은 유통경로에서 서로 다른 단계에 있는 구성원(제조회사 대 도매상, 도매상 대 소매상 등) 사이의 갈등을 말한다. 이러한 갈등은 각자의 목표가 다르고, 상호 이해가 부족하고, 서로 의사소통이 잘 안 되는 등의 이유로 생겨난다.

Thuật ngữ có nghĩa là xung đột phân phối theo chiều dọc, thuật ngữ nói đến xung đột giữa các thành viên ở các cấp bậc khác nhau trong kênh phân phối như giữa nhà sản xuất với người bán buôn, nhà bán buôn với nhà bán lẻ...v. Những xung đột này phát sinh do sự khác nhau về mục tiêu, thiếu sự thấu hiểu với nhau, hay không thể giao tiếp tốt được với nhau.

- **유통경로 수평적 갈등** 수평적 갈등이란 소매상끼리 또는 도매상끼리와 같이 유통경로의 동일한 단계에서 발생하는 갈등을 의미한다. 주로, 같은 상품을 취급하며 서로 간의 영역 침범, 한 가맹점이 전체 가맹점의 이미지 손상시키는 형태 등이 해당 된다.

Thuật ngữ có nghĩa là xung đột phân phối theo chiều ngang, thuật ngữ nói đến xung đột xảy ra ở cùng một cấp bậc trong kênh phân phối giữa các nhà bán lẻ hoặc giữa các nhà bán buôn. chủ yếu họ kinh doanh cùng một sản phẩm, xâm phạm khu vực của nhau, gây tổn hại hình ảnh thương hiệu của một bên hay của tất cả các bên.

- **수직적 유통경로시스템** 유통경로 구성원인 제조업자, 도매상, 소매상, 소비자를 각각 개별적으로 파악하여 운영하는 전통적인 유통관리 시스템이 아니라 구성원 전체를 소비자의 필요와 욕구를 만족시키는 유기적인 전체 시스템(organic total system)으로 운영하는 유통경로를 말한다. 이 시스템에서는 구성원들의 행동이 시스템 전체의 이익을 극대화하는 방향으로 조정되고, 규모의 경제를 달성할 수 있고, 권한 행사를 놓고 협상하며, 중복되는 서비스를 제거하는 등의 장점이 있다. 형태는 기업형, 계약형, 관리형 수직적 유통경로시스템이 있다.

Hệ thống phân phối theo chiều dọc Đây không phải là hệ thống quản lý truyền thống quản lý và nắm bắt từng cá thể tiêu dùng, nhà bán lẻ, nhà bán buôn hay thành viên nhà sản xuất mà đây là một hệ thống quản lý tổng thể các thành viên để đáp ứng nhu cầu và mong muốn của người tiêu dùng nói chung. Mọi hành động của các thành viên được điều chỉnh theo hướng tối đa hóa lợi ích của toàn bộ thành viên, có thể đạt hiệu quả kinh tế, thương lượng thực thi quyền hạn và loại bỏ các dịch vụ dư thừa đó là điểm mạnh của hệ thống này. Hệ thống kênh phân phối dọc có hình thái doanh nghiệp, hình thái hợp đồng, dạng quản lý.

- **체인스토어** 연쇄점 또는 체인점은 넓은 지역에 같은 종류 또는 유사한 상품을 판매하는 다수의 소매점포를 갖는 결합 조직을 가리키는 말이다. 한 기업이 소유권을 가지고 체계적으로 운영하는 기업형 체인스토어와 조합 중심의 체인스토어조합이 있다.

Thuật ngữ có nghĩa là chuỗi cửa hàng hay cửa hàng chuỗi, là chỉ mô hình liên kết nhiều cửa hàng bán lẻ có cùng sản phẩm, hoặc cùng loại tương tự nhau ở trên một khu vực rộng lớn. Có loại hình chuỗi cửa hàng tổ hợp liên kết kinh doanh theo hệ thống và có loại hình cửa hàng chuỗi do một doanh nghiệp sử hữu kinh doanh.

- **프랜차이즈시스템** 프랜차이저(개방본부)가 프랜차이지(가맹점)에게 프랜차이저의 상호, 상표, 노하우 및 기타기업의 운영방식을 사용하여 제품이나 서비스를 효율적으로 판매할 수 있도록 허가하는 가맹체계를 말한다. 프랜차이저는 본사, 본부, 가맹점주 등으로 부르고, 프랜차이지는 지점 혹은 가맹점이라고 부르고, F/C 시스템으로 운영되는 대표적인 소매업태는 편의점이 있다.

Hệ thống nhượng quyền: Là thuật ngữ chỉ hoạt động kinh doanh nhượng quyền gồm bên nhượng quyền và bên nhận nhượng quyền. Bên nhượng quyền cho phép bên nhận nhượng quyền bán sản phẩm hoặc dịch vụ cho mình bằng cách sử dụng tên thương mại, nhãn hiệu, bí quyết kinh doanh, phương thức hoạt động kinh doanh. Bên nhượng quyền được gọi là trụ sở chính và bên nhận nhượng quyền được gọi là chi nhánh, một mô hình tiêu biểu cho hệ thống nhượng quyền (F/C) đó là các cửa hàng tiện lợi.

- **유통경로 커버리지** 경로 커버리지를 다른 말로 유통집중도라 한다. 특정지역에서 자사 제품을 취급하는 점포의 수를 말한다. 집중적 유통은 가능한 한 많은 점포들이 자사제품을 취급하도록 하는 전략, 전속적 유통은 일정한 지역에서 한 점포가 자사제품을 독점적으로 취급하는 전략, 선택적 유통은 집중적 유통과 전속적 유통의 중간형태로 중간상들 중 일정 자격 갖춘 소수의 중간상들에게 자사제품을 취급하도록 하는 전략이다.

Độ bao phủ của kênh phân phối: Còn được gọi cách khác là mức độ tập trung phân

phối. Là nói đến số lượng cửa hàng kinh doanh sản phẩm của họ trong một khu vực. Trong đó có phân phối tập trung là nói đến chiến lược nhiều cửa hàng bán sản phẩm của mình, phân phối độc quyền là nói tới chiến lược bán sản phẩm độc quyền của một cửa hàng tại một khu vực nhất định và phân phối lựa chọn là hình thái trung gian giữa của phân phối tập trung và phân phối độc quyền, là chiến lược bán sản phẩm của mình cho các nhà bán trung gia có đủ điều kiện nhất định.

- **소매업체 변화이론** 소매업체가 지속적으로 변화, 진화, 혁신하는 이유와 과정을 설명하는 이론으로 어코디언이론, 수레바퀴이론, 변증법적 이론, 수명주기이론, 진공지대이론, 적응행동이론이 대표적이다.

lý thuyết về sự thay đổi của ngành kinh doanh bán lẻ: lý thuyết giải thích quá trình và lý do đổi mới, thay đổi, phát triển liên tục của ngành kinh doanh bán lẻ tiêu biểu như lý thuyết Accordion, lý thuyết bánh xe, lý thuyết luật biện chứng, lý thuyết chu kỳ vòng đời, lý thuyết vùng chân không, lý thuyết hành vi thích ứng.

- **상권분석기법** 상권분석은 여러 개의 후보지에 대한 시정잠재력을 분석하는 부지평가 기법, 주어진 입지에 있어서 적합한 업종과 상권의 범위 그리고 매출액을 추정하는 상권회정기법으로 대별할 수 있다. 상권회정기법은 Reilly의 소매중력법, Converse의 상권분기점법, Kain의 고객흡인모형, Huff의 확률모형과 수정확률모형 등이 있다. 이들 모형은 상점의 고객흡인력, 소비자의 특성, 그리고 상점까지 접근시 공간 마찰정도와 같은 요소를 포함하고 있다.

Phương pháp phân tích khu vực kinh doanh: được chia thành phương pháp đánh giá địa điểm trong đó phân tích tiềm năng của các địa điểm dự định thực hiện, và phương pháp phân kỳ kinh doanh để ước tính doanh số bán ra, phạm vi kinh doanh, loại hình kinh doanh phù hợp với vị trí được đưa ra. Kỹ thuật xác định khu vực kinh doanh gồm phương pháp hấp dẫn bán lẻ của Reilly, phương pháp phân kỳ kinh doanh của Converse, mô hình thu hút khách hàng của Kain, mô hình xác suất và xác suất điều chỉnh của Huff...v.v Các mô hình này bao gồm giới thiệu các yếu tố thu hút khách hàng, đặc tính khách hàng và các yếu tố như độ va chạm không gian trong việc tiếp cận cửa hàng.

- **유통업체 브랜드(PB)** 백화점이나 대형 슈퍼마켓 등의 유통업체가 제조업체에게 제품의 생산을 위탁하여 독자적으로 개발한 자체 브랜드 상품으로 PL(private label)상품 이라고도 한다. 또 다른 말로는 자체기획상품, 유통업자 브랜드, 자가상표 등으로도 불리운다. 제조업체 브랜드에 비해 가성비가 높아 소비자를 유인할 수 있고, 유통업체에겐 높은 수익률과 점포에 대한 충성도를 높일 수 있는 전략적 선택이기도 하다.

Thương hiệu nhà phân phối: Là thuật ngữ chỉ nhà phân phối như siêu thị lớn, trung tâm

mua sắm tự phát triển sản phẩm thương hiệu của mình và ủy thác sản xuất sản phẩm của mình cho công ty sản xuất. Nói cách khác nó được gọi nhãn hiệu nhà phân phối, nhãn hiệu tự thân v.v , so với thương hiệu nhà sản xuất thì giá cả tốt hơn, khả năng thu hút khách hàng và với doanh nghiệp phân phối cũng có thể chọn chiến lược nâng cao độ trung thành với lãi suất cao.

- **제조업체 브랜드(NB)** 전국적인 브랜드파워와 유통지배력을 가지고 제조업체가 직접생산하고 관리하는 브랜드 상품이다. 가격은 PB상품에 비해 상대적으로 높지만 상품에 대한 인지도와 충성도가 높아 쉽게 소비자의 선택을 받게 되는 브랜드이다.

Thương hiệu nhà sản xuất: Là thuật ngữ chỉ nhà sản xuất trực tiếp sản xuất ra sản phẩm và quản lý thương hiệu sản phẩm và có sức mạnh thương hiệu trên cả nước và kiểm soát phân phối. So với sản phẩm nhà phân phối giá thành tương đối cao hơn nhưng đây là thương hiệu được người tiêu dùng dễ dàng lựa chọn do độ nhận biết và trung thành với sản phẩm cao.

- **NPB** 유통업체가 기획한 상품을 제조업체에게 생산을 위탁하여 제조업체의 브랜드를 붙여 생산을 위탁한 유통업체 점포에서만 독점적으로 판매가 가능하게 한 브랜드 상품이다.

Thuật ngữ chỉ một sản phẩm thương hiệu được nhà phân phối ủy quyền cho nhà sản xuất để sản xuất sản phẩm và được gắn thương hiệu của nhà sản xuất nhưng được bán độc quyền tại cửa hàng của nhà phân phối đã ủy quyền sản xuất.

- **전략적 이익모형(GMROI)** 상품판매에 대한 계획과 성과평가를 위해 전략적 이익모형(SPM)을 사용하여 투자대비 수익률을 산정한다. 투자대비 수익률은 매출대비 수익(매출수익율)과 투자대비매출(투자회전율)을 곱하여 산정된다. 업종과 업태에 따라 매출수익율과 투자회전율을 상호 전략적으로 고려하여 업체전략과 상품관리에 활용할 수 있다.

Mô hình lợi nhuận chiến lược(GMROI): Là thuật ngữ nói đến việc tính toán tỉ suất lợi nhuận đầu tư bằng việc sử dụng mô hình này(mô hình GMROI) để lập kế hoạch và đánh giá kết quả về việc bán sản phẩm. Tỉ suất lợi nhuận đầu tư bằng tỉ suất lợi nhuận bán hàng nhân với tỉ suất đầu tư. Tuy theo hình thức và loại hình kinh doanh mà sử dụng chiến lược và quản lý sản phẩm để xem xét tỉ suất đầu tư và tỉ suất lợi nhuận bán hàng.

물적유통 전공용어

Thuật ngữ chuyên ngành phân phối hàng hóa

- **더블 스택 카 (Double Stack Car)** 1980년대 초부터 미국 철도회사인 Southern Pacific사가 북미의 복합운송에 사용한 컨테이너 전용화차이다. 차체가 가볍고 분절형 플랫폼으로 구성되어 있는 더블 스택 카는 컨테이너를 2단 적재할 수 있는 전용 오픈 탑 카(Open Tower Car)로 1단적 화차보다 2배의 운송능력을 가지고 있다.

Nghĩa là xe xếp chồng, là một loại xe tàu chở container chuyên dụng được công ty vận tải đường sắt Southern Pacific ở Mỹ sử dụng từ đầu những năm 1980. Xe tàu 2 tầng này có vỏ thân nhẹ và được phân rời có năng lực vận chuyển hàng gấp 2 lần so với loại xe tàu 1 tầng.

- **데포 (DP Depot)** 데포는 화물의 집배가 이루어지는 장소나 역, 보관소 및 병참부 등을 이르는 것으로 수송을 효율적으로 하기 위해서 갖추어진 집배중계 및 배송소(배달소), 컨테이너 야적장(CY) 반입 전 컨테이너를 적치하기 위한 장소 등을 말한다. 고객서비스를 목적으로 한 것도 있다. 데포는 운송 비용 절감과 서비스의 형상에 크게 기여한다. 특히 컨테이너 운송의 경우에는 내륙 데포에서 컨테이너에 화물을 쟁이거나 꺼내는 작업이 이루어지고, 통관작업도 이루어진다.

Depot nghĩa là cảng cạn, là thuật ngữ chỉ địa điểm, nơi lấy hàng, kho chứa hàng vv Nó được sử dụng để chứa các container trước khi nhập vào nội địa, nơi tập trung và trung chuyển hàng một cách hiệu quả. Depot đóng vai trò lớn vào việc giảm chi phí vận chuyển và phí dịch vụ của khách hàng. Đặc biệt trong vận chuyển bằng container là nơi thực hiện công việc xếp hoặc dỡ hàng từ container tại kho nội địa, cũng như thực hiện công việc thông quan hàng hóa.

- **디지털 피킹 (Digital Picking)** 컴퓨터 제어방식을 이용하여 상품을 보관할 선반별로 수량표시기를 부착하고 선반에서 꺼내어야 할 상품의 위치와 수량을 디지털 표시기에 표시하여 피킹하는 것을 말한다. 디지털 피킹은 화물 보관 자동화의 한 방식으로 표시장치 부착 선반 피킹이라고도 한다.

Quản lý kho điện tử: nghĩa là sử dụng điều khiển máy tính để gắn nhãn sản phẩm để bảo quản với số lượng và vị trí của sản phẩm trên kệ. Quản lý kho điện tử là một phương thức gắn nhãn hàng hóa và bảo quản hàng hóa trên kệ một cách tự động hóa.

- **랙 (Rack)** 랙은 화물을 적재하기 위한 선반 구조를 말한다.

Rack là từ chỉ giá đỡ để chất hàng hóa.

- **랜드 브릿지 (Land Bridge)** 협의로는 대륙횡단의 철도수송으로서 바다와 바다를 연결하는 것을 말한다. 수에즈 또는 파나마 경유에 의한 극동-유럽간의 해상수송 항로를 대신하여 “극동-북미태평양연안(철도)-북미태평양연안-유럽”의 루트를 취하는 경우가 그 대표적인 예이다. 광의로는 종래의 항로에 의한 해상 운송에 대하여 그 일부에 대해서 육상을 경유하는 경우를 포함한다. 랜드 브릿지는 종래의 해상수송루트에 대하여 시간과 비용을 절감하는 목적으로 가진 것이다.

Nghĩa là cầu lục địa, là thuật ngữ nói việc liên kết giữa biển với biển bằng hệ thống vận tải đường sắt nối liền. Ví dụ đó là thay vì đi tuyến vận tải đường biển giữa Châu Âu và Viễn đông qua Panama hoặc kênh đào Suez thì đi qua hệ thống đường sắt nối liền giữa Viễn đông và Bắc thái bình dương và Bắc thái bình dương với Châu Âu. Hiểu rộng hơn đó là tuyến đường vận tải biển và cả một phần của tuyến đường nối lục địa. Cầu lục địa(Land Bridge) mang ý nghĩa cắt giảm chi phí và thời gian trong tuyến vận tải hàng hải hiện nay.

- **리버스 물류 (Reverse logistics)** 소비자에게서 공급자로 이어지는 물류로 고객이 제품 구입 후 물건을 환불받기 위해 판매자에게 되돌리는 반품물류, 사용된 파렛트나 용기 등을 회수하는 회수물류, 고객이 폐기하려는 제품이나 포장용기 등을 수거하는 폐기물류 등으로 구성 된다. 반품자원이나 사용이 완료된 포장용기, 소비재 등의 회수·폐기·재활용을 위한 물류활동을 의미한다.

Nghĩa là hậu cần ngược(Reverse logistics): Là thuật ngữ chỉ hoạt động thu hồi lại các hàng hóa khách hàng đăng ký trả lại, dụng cụ khách hàng bỏ đi như Palet đã sử dụng.. vv và để người bán hoàn tiền lại cho khách đã mua hàng. Nó bao gồm đến cả hoạt động thu hồi xử lý và tái sử dụng các vật dụng bị trả lại, hộp thùng đóng gói đã sử dụng.

- **모달시프트 (Modal Shift)** 모달시프트란 기존에 이용하던 운송수단을 보다 효율성이 높은 운송수단으로 변경하는 것으로서, 운송효율성을 향상시키기 위하여 이종의 운송수단과 복합운송하는 것이라는 의미로 사용된다. 예를 들어, 화물수송수단을 화물자동차에서 대량수송이 가능하여 환경부담도 적은 철도수송 혹은 해상수송(내륙수운 포함)으로 전환하고자 하는 것이다.

Nghĩa là phương thức vận chuyển: Là thuật ngữ chỉ việc kết hợp nhiều phương thức vận tải và nhiều phương tiện vận chuyển để nâng cao hiệu suất vận tải bằng việc thay đổi phương tiện vận chuyển với năng suất cao hơn so với phương tiện vận chuyển hiện tại. Ví dụ như chuyển đổi phương tiện vận chuyển từ ô tô sang phương tiện vận chuyển cho phép vận chuyển khối lượng lớn hơn và ít tác hại môi trường hơn như vận

tải đường sắt, hoặc đường biển(bao gồm vận tải đường thủy nội địa).

- **실차율 (實車率)** 차고에서 화주문전까지 운행 또는 복행 시 공차운행 등 트럭의 총 주행거리 중에서 실제 화물을 적재하고 운행한 거리의 비중을 나타내는 지표이다. ※ 실차율 = 적재거리 / 총주행거리

Hiệu suất xe thực tế: Là thuật ngữ chỉ số tình giữa quãng đường đi của xe có trở hàng trong tổng số quãng đường di chuyển của xe, bao gồm cả xe di chuyển từ bến bãi đến nơi chất hàng, quãng đường vận chuyển hàng và di chuyển về xe không...vv * Hiệu suất thực tế = Số km trở hàng/ tổng số km đi chuyển.

- **일관 파렛트화 (一貫 Pallet化)** 화물의 생산시점 발송에서 중도착지점까지 화물을 파렛트에 실어 화물의 해체나 환적작업을 하지 않고 지게차 등의 하역기기를 사용하여 운반, 하역, 수공, 보관 등의 물류작업을 일관되게 하는 물류 이동시스템이다.

Nghĩa là đồng nhất xếp dỡ Là thuật ngữ chỉ hàng hóa được xếp lên pallet từ nơi sản xuất và chở đến địa điểm giao hàng không bị tháo dỡ hoặc chuyển đổi, hệ thống lưu thông được đồng nhất trong chuyên chở, dỡ hàng và bảo quản và sử dụng máy nâng hàng.

- **적재율 (積載率)** 차량에 얼마만큼 화물을 적재하고 운행했는가를 나타내는 지표이다. ※ 적재율 = 적재 중량 / 적재가능 총중량

Tỉ lệ đóng hàng nghĩa là chỉ số đo lường hàng hóa được xếp lên xe.

* Tỉ lệ đóng hàng = trọng lượng hàng được xếp lên xe/ tổng trọng lượng hàng có thể xếp lên xe.

- **컨테이너 (Container)** 물류 부문의 포장, 수송, 하역, 보관 등 모든 과정에서 육상, 해상, 항공로상의 세 가지 원칙인 경제성, 신속성, 안전성을 최대한 충족시키고 화물운송 도중 화물의 환적 없이 일관수송을 실현시킨 혁신적인 운송도구이다.

Công-ten-nơ(Container) là chỉ một công cụ mang tính đổi mới trong vận tải, thực hiện việc vận chuyển được thông suốt không phải tháo dỡ và chuyển hàng. Nó thỏa mãn tối đa 3 nguyên tắc đó là an toàn, nhanh chóng và tính kinh tế của các loại hình vận tải đường bộ, đường thủy, đường hàng không trong tất cả các bước của lưu thông như đóng gói, vận chuyển, dỡ hàng, và lưu kho.

- **크로스 도킹 (Cross Docking)** 창고나 물류센터에서 수령한 상품을 창고에서 재고로 보관하

는 것이 아니라 바로 배송할 수 있도록 하는 물류 시스템이다. 상품이 입고된 즉시 각 목적지별로 분류하여 출고시키는 역할을 수행하게 된다. 이러한 유형의 창고 및 물류센터를 통과정형 물류센터라고도 한다.

Cross Docking là thuật ngữ chỉ hệ thống lưu thông hàng hóa để có thể chuyển hàng đi ngay mà không cần bảo quản lưu kho hàng hóa sau khi nhận hàng từ kho trung tâm hoặc kho tổng. Ngay sđđ khi sản phẩm được nhập nó lập tức sẽ được phân loại theo điểm đến và thực hiện việc xuất kho. Loại nhà kho và trung tâm phân phối như thế này còn được gọi là trung tâm phân phối.

- **특장차 (特裝車)** 차량의 적재함을 특수한 화물에 적합하도록 구조를 갖추거나 특수한 작업이 가능하도록 기계장치를 부착한 차량을 의미한다.

Thuật ngữ chỉ một loại xe được trang bị đặc biệt, để thực hiện công việc đặc thù hoặc có cấu trúc riêng để tháo dỡ, chất hàng hóa lên xe.

- **파렛트 (Pallet)** 화물을 일정 수량단위로 모아 하역 · 보관 · 수송하기 위해 사용되는 하역받침으로서, Fork가 들어 올 입구가 있다. 파렛트의 종류에는 평파렛트, Box 파렛트, Post 파렛트, Sheet 파렛트 등이 있다.

Pa-lết là tấm đỡ hàng được sử dụng trong vận chuyển, bảo quản và nâng hàng, dỡ hàng hóa. Pa-lết có nhiều chủng loại như Pa-lết nhựa, Pa-lết gỗ, Pa-lết giấy ...vv

- **3S 1L 원칙 (原則)** 물류의 목표를 달성하기 위해서는 신속하게(Speedy), 안전하게(Safety), 확실하게(Surely), 싸게(Lowly) 물품을 고객에게 전달해야 기업이 추구하는 물류의 목적을 달성시킬 수 있다는 원칙이다.

Nguyên tắc 3S 1L là thuật ngữ chỉ nguyên tắc của doanh nghiệp lưu thông phải thực hiện chuyển hàng hóa đến khách hàng là đảm bảo NHANH(Speedy) AN TOÀN(Safety) CHÍNH XÁC(Surely), RẺ(Lowly).

- **3자 물류 (Third-Party Logistics, TPL, 3PL)** 기업이 물류관련 분야 전체 업무를 특정 물류 전문업체에 위탁하는 것을 말한다. 제3자 물류(TPL, Third Party Logistics)의 정의에는 크게 두 가지 관점이 포함되어 있다. 첫째는, 기업이 사내에서 직접 수행하던 물류업무를 외부의 전문물류업체에게 아웃소싱한다는 관점이며, 둘째는, 전문물류업체와의 전략적 제휴를 통해 물류시스템 전체의 효율성을 제고하려는 전략의 일환으로 보는 관점이다.

Logistics bên thứ ba hay logistics hợp đồng là thuật ngữ nói đến một doanh nghiệp ủy thác toàn bộ công việc liên quan đến phân phối cho một doanh nghiệp phân phối

chuyên môn thực hiện. Định nghĩa về Logistics bên thứ 3 bao gồm 2 quan điểm chính, quan điểm thứ nhất là thuê công ty bên ngoài thực hiện công việc liên quan đến phân phối của doanh nghiệp, quan điểm thứ 2 là coi là một mắt xích chiến lược để nâng cao hiệu suất tổng thể của hệ thống phân phối thông qua việc hợp tác chiến lược với doanh nghiệp chuyên phân phối.

- **SCM (Supply Chain Management)** 최종 고객 요구에 가장 좋은 제품을 적기에, 싸게 공급할 수 있도록 유통 협력회사, 부품 협력회사, 물류 협력회사 및 판매, 서비스, 마케팅 등 전체 Supply Chain을 대상으로 프로세스, 시스템, 조직을 재구축하는 총체적인 혁신활동

Nghĩa là quản lý chuỗi cung ứng(Supply Chain Management) là thuật ngữ chỉ hoạt động tổng thể để tái cấu trúc tổ chức, hệ thống và quy trình trong toàn bộ chuỗi cung ứng như hoạt động quảng bá, tiếp thị, dịch vụ, trong công ty phân phối, công ty sản xuất phụ tùng, công ty lưu thông để có thể đáp ứng nhu cầu khách hàng và cung cấp cho khách hàng những sản phẩm tốt nhất, kịp thời và rẻ nhất.

유통정보 전공용어

Thuật ngữ chuyên ngành thông tin phân phối

- **가치사슬(Value Chain)** 기업이 고객에게 가치(Value)를 전달하기 위해 수행하는 주요 활동들을 주활동(Primary Activities)과 지원활동(Support Activities)로 나누어, 이를 정리한 기업 가치 분석 모델

Chuỗi giá trị là chỉ mô hình phân tích giá trị doanh nghiệp, được chia ra hoạt động hỗ trợ và hoạt động chủ yếu để doanh nghiệp truyền tải các giá trị đến với khách hàng.

- **전사적 자원관리(ERP, Enterprise Resource Planning)** 기업 활동을 위해 쓰여지는 기업 내 모든 인적·물적 자원을 효율적으로 관리하여 기업의 경쟁력을 강화시켜주는 역할을 하게 되는 통합정보시스템

Nghĩa là hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp: là một hệ thống tích hợp thông tin có vai trò nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và quản lý một cách hiệu quả nguồn lực hàng hóa và nhân lực của cả doanh nghiệp.

- **데이터 마이닝(Data Mining)** 대용량의 DB로부터 더 많은 정보를 제공받기 위해 유용한 정보를 탐색/발견하는 분석기법. DB에 직접적으로 나타나 있지 않고 인지하지 못했으나 데이터에 포함되어 있는 새롭고 의미 있는 연관성, 연속성, 분류, 상관관계, 추세, 패턴, 군집 등과 같은 잠재적이고 유용한 지식을 발견해내는 일련의 과정

Khai phá dữ liệu(Data mining) là một thuật ngữ chỉ kỹ thuật tìm kiếm và phân tích để lấy thông tin từ các cơ sở dữ liệu lớn, bao gồm cả dữ liệu chưa được biết và chưa có trong DB. Nó là một chuỗi tìm kiếm để đưa ra tri thức hữu ích và cả thông tin ở dạng tiềm năng giống như trong các mẫu, xu hướng, trong tính tương quan, tính liên tục, mối quan hệ liên quan...vv có ý nghĩa trong cơ sở dữ liệu.

- **텍스트 마이닝(Text Mining)** 비정형적이고 비구조적인 대량의 텍스트 데이터에서 유용한 정보를 추출하는 것. 비구조화되고 비정형적인 대규모 자료로부터 자연어 처리 기술과 문서 처리 알고리즘을 이용하여 의사결정에 도움을 주는 연관성, 상관관계, 연속성, 추세 등과 같이 단순한 정보 검색 이상의 유용한 정보를 추출하는 것

Khai phá văn bản(Text Mining) nghĩa là chắt lọc thông tin hữu ích từ trong dữ liệu văn bản lớn không có cấu trúc và không cố định. Với việc sử dụng thuật toán, xử lý văn bản và kỹ thuật xử lý ngôn ngữ tự nhiên từ dữ liệu lớn không có cấu trúc, không cố định nhằm tìm kiếm thông tin hữu ích như tính tương quan, xu hướng, mối liên hệ ..vv để giúp việc đưa ra quyết định.

- **블록체인(Block Chain)** 누구나 열람할 수 있는 디지털 장부에 거래 내역을 투명하게 기록하고, 여러 대의 컴퓨터에 이를 복제해 저장하는 분산형 데이터 저장기술. 온라인상의 거래를 분산된 원장(元帳)에 기록하는 방법으로 정보보호와 깊은 관련성이 있음

Chuỗi khối(Block Chain) là thuật ngữ chỉ việc ghi chép một cách minh bạch nội dung giao dịch trên nền tảng sổ mà bất kỳ ai cũng có thể tham khảo. Nó là một phương pháp ghi lại các giao dịch trực tuyến trong một sổ cái được phân loại và có tính liên quan đến việc bảo vệ thông tin.

- **디지털 트랜스포메이션(Digital Transformation)** 디지털적 모든 것(All things digital)으로 인해 발생하는 다양한 변화의 디지털 기반으로 기업 전략 및 프로세스, 조직, 비즈니스 모델, 커뮤니케이션, 문화, 시스템을 근본적으로 변화시키는 경영전략

Chuyển đổi kỹ thuật số(Digital Transformation) là thuật ngữ chỉ chiến lược kinh doanh làm thay đổi căn bản hệ thống, văn hóa, truyền thông, mô hình kinh doanh, tổ chức, quy trình và cả chiến lược doanh nghiệp dựa trên nền tảng kỹ thuật số.

- **클라우드 컴퓨팅(Cloud Computing)** 인터넷 기술을 활용하여 가상화된 IT 자원을 서비스로 제공하는 방식으로, IT를 구매하는 대신 임대하는 것.

데이터베이스, 소프트웨어 및 장비에 많은 투자를 하는 대신 인터넷을 통해 컴퓨팅 파워에 액세스하고 사용하면서 비용을 지불하는 방식으로, 인터넷(“클라우드”)을 통해 서버, 스토리지, 데이터베이스, 네트워킹, 소프트웨어, 분석, 인텔리전스 등의 컴퓨팅 서비스를 제공하는 것

Điện toán đám mây(Cloud computing) là nói đến việc thuê dịch vụ cung cấp tài nguyên trên mạng đã được giả tưởng hóa thay vì phải mua nó. Nghĩa là thay vì phải đầu tư nhiều vào thiết bị, phần mềm, dữ liệu thì thông qua internet để truy cập và sử dụng sức mạnh điện toán, phần mềm, dữ liệu, phân tích trên internet “đám mây” và chỉ trả phí dịch vụ.

- **핀테크(Fin Tech)** Finance(금융)와 Technology(기술)의 합성어로, 금융 서비스와 정보기술(IT)의 융합을 통한 금융서비스 및 산업의 변화를 통칭

Là từ ghép của tài chính và công nghệ(Finance Technology) thuật ngữ chỉ sự thay đổi trong công nghiệp và dịch vụ tài chính bằng cách kết hợp giữa công nghệ thông tin và dịch vụ tài chính.

- **RFID(Radio Frequency IDentification)** 전파를 이용해 먼 거리에서 정보를 인식하는 기술. 여기에는 RFID 태그와, RFID 판독기가 필요

Công nghệ nhận dạng đối tượng bằng sóng vô tuyến. Nghĩa là kỹ thuật nhận dạng thông tin từ khoảng cách xa bằng sóng vô tuyến, nhưng cần thẻ RFID và đầu đọc RFID

- **O2O서비스(Online to Offline Service)** 온라인과 오프라인의 연계 비즈니스를 의미. 좁은 의미로는 온라인으로 고객을 유치하여 오프라인 커머스를 지원하는 것을 말하고, 넓은 의미로는 온라인과 오프라인을 유기적으로 연결해 보다 편리한 서비스를 제공하는 온·오프라인 연계 비즈니스를 의미

Dịch vụ trực tuyến và ngoại tuyến(dịch vụ Online và Offline): Nghĩa là nói đến việc kinh doanh liên kết giữa trực tuyến và ngoại tuyến. kinh doanh trực tuyến giúp thu hút khách hàng và hỗ trợ cho kinh doanh ngoại tuyến. Hiểu rộng hơn có nghĩa là kinh doanh liên kết giữa kinh doanh trực tuyến và kinh doanh ngoại tuyến để cung cấp dịch vụ tiện lợi hơn cho khách hàng.

- **O4O(Online for Offline)** 오프라인을 위한 온라인의 약자로, 기업이 온라인을 통해 축적한 기술이나 데이터, 서비스를 상품 조달, 큐레이션 등에 적용해 오프라인으로 사업을 확대하는 차세대 비즈니스 모델이다. 전자상거래 기업 아마존이 온라인 기술과 데이터를 기반으로 오프라인 매장인 '아마존 고'를 운영하는 것이 대표 사례

Trực tuyến cho ngoại tuyến(O4O) là mô hình kinh doanh thể hệ mới, mở rộng hoạt động kinh doanh ngoại tuyến bằng cách áp dụng công nghệ, cung cấp dịch vụ, tích hợp dữ liệu và công nghệ thông qua kênh trực tuyến để thu mua và quản lý sản phẩm. Amazon là công ty thương mại điện tử tiêu biểu đang vận hành một cửa hàng ngoại tuyến “Amazon go” dựa trên công nghệ và dữ liệu trực tuyến.

- **1인 미디어** 1인 크리에이터가 다양한 주제의 콘텐츠를 생산하고 이것을 온라인 플랫폼을 통해 다수의 이용자와 공유하는 것으로, TV와 같이 단방향 방송과 달리 양방향 소통이 가능. 특히 실시간 상호작용을 할 수 있어서 정보의 공유와 확산속도가 빠르기 때문에 1인 미디어는 국내 뿐만 아니라 세계적인 현상임

Truyền thông một người(1 person media) nghĩa là một người sáng tạo ra nội dung và các chủ đề khác nhau và chia sẻ nội dung đó với nhiều người thông qua nền tảng trực tuyến, khác với truyền tải một chiều như TV, tại đây có thể tương tác hai chiều, đặc biệt tương tác trong thời gian thực và có tính chia sẻ thông tin nhanh. Truyền thông 1 người là hiện có tính toàn cầu không chỉ riêng có tại Hàn quốc.

- **미디어 커머스(Media Commerce)** 방송과 쇼핑이 결합된 전자상거래 방식으로, 상품과 콘

텐츠, IT 기반의 서비스를 접목한 신개념 전자상거래 방식임. 쌍방향 커뮤니케이션이 발달한 미국에서는 이미 새로운 트렌드로 정착

Truyền thông thương mại(Media Commerce) là thuật ngữ chỉ một phương thức thương mại điện tử kết hợp phát thanh truyền hình và mua sắm. là phương thức thương mại điện tử kết hợp quảng bá, bán sản phẩm, dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ thông tin. Ở Mỹ sự tương tác 2 chiều trong giao tiếp nó đã trở thành một xu hướng mới.

- **OTT(Over the Top)** 전파나 케이블이 아닌 범용 인터넷 망으로 콘텐츠를 제공하는 서비스. Top이 TV에 연결되는 셋톱박스이므로 Over the Top이란 셋톱박스의 유무와 무관하게 인터넷 기반의 동영상 서비스를 제공하는 것을 의미. 초고속 인터넷이 보급된 2000년대 후반에 본격화되었고, 미국에서는 유튜브, 넷플릭스, 애플 아이튠즈, HBO NOW 등이 대표적

Thuật ngữ chỉ dịch vụ cung cấp nội dung thông qua mạng internet thông thường không phải là sóng vô tuyến hoặc truyền hình cáp. Nghĩa là cung cấp dịch vụ hình ảnh video trên nền tảng mạng được kết nối với TV không liên quan đến hộp set-top. Nó được phổ biến vào cuối những năm 2000 khi internet tốc độ cao phát triển. Ở Mỹ các kênh tiêu biểu như Youtube, Netflix, Apple iTunes và HBO, NOW..v

- **라이브 커머스(Live Commerce)** 라이브 스트리밍(Live streaming)과 커머스(Commerce)를 합성한 용어로, 라이브 커머스 시장은 모바일 기반 거래가 증가하면서 모바일 플랫폼을 중심으로 급격하게 성장하고 있음

Thương mại trực tuyến(Live Commerce) là một thuật ngữ chỉ kết hợp giữa phát trực tiếp và thương mại. Thị trường thương mại trực tuyến đang phát triển nhanh chóng dựa trên nền tảng di động và các giao dịch trên nền tảng di động cũng ngày càng tăng lên.

마케팅 전공용어

Thuật ngữ chuyên ngành Marketing

- **본원적전략(Generic Strategy)** M. E. Porter가 제시한 경쟁전략의 수단을 의미하는 것으로 원가우위전략, 차별화 전략, 집중화전략 등 3가지 전략대안을 의미한다. 기업은 반드시 3가지 중의 하나는 보유해야 한다고 주장하고 있다.

Chiến lược cạnh tranh phổ quát (Generic Strategy): Nó đề cập đến các phương tiện của chiến lược cạnh tranh do M. E. Porter đưa ra, và đề cập đến ba chiến lược thay thế: chiến lược lợi thế chi phí, chiến lược khác biệt hóa và chiến lược tập trung. Các doanh nghiệp đang nhấn mạnh rằng họ phải có một trong ba chiến lược.

- **STP전략(Segmentation Targeting Positioning)** 시장세분화(Segmentation), 타겟설정(Targeting), 포지셔닝(Positioning)의 앞글자를 모아 만든 합성어로 STP마케팅은 마케팅 전략과 계획수립시 소비자행태에 따라 시장을 세분화 하고, 이에 따른 표적시장의 선정, 그리고 표적시장에 적절하게 제품을 포지셔닝하는 일련의 활동을 말한다.

Chiến lược STP (Phân khúc thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị sản phẩm trên thị trường): Marketing STP là một từ ghép được tạo thành từ các chữ cái đầu của Phân khúc thị trường(Segmentation), lựa chọn thị trường mục tiêu (Targeting) và định vị sản phẩm trên thị trường (Positioning). Nó đề cập đến một loạt các hoạt động phân khúc thị trường theo hành vi của người tiêu dùng khi thiết lập các chiến lược và kế hoạch marketing, lựa chọn thị trường mục tiêu cho phù hợp và định vị sản phẩm một cách thích hợp trên thị trường mục tiêu.

- **SWOT분석** 기업의 환경분석을 통해 강점(strength)과 약점(weakness), 기회(opportunity)와 위협(threat) 요인을 규정하고 이를 토대로 마케팅 전략을 수립하는 기법. 어떤 기업의 내부 환경을 분석하여 강점과 약점을 발견하고, 외부환경을 분석하여 기회와 위협을 찾아내어 이를 토대로 강점은 살리고 약점은 죽이고, 기회는 활용하고 위협은 억제하는 마케팅 전략을 수립하는 것을 말한다.

Phân tích SWOT (hay ma trận SWOT): Là kỹ thuật để xác định các yếu tố điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và mối đe dọa thông qua việc phân tích môi trường của doanh nghiệp và thiết lập chiến lược marketing dựa trên cơ sở này. Nó đề cập đến việc thiết lập một chiến lược marketing phân tích môi trường bên trong của một doanh nghiệp để tìm ra điểm mạnh và điểm yếu, tìm cơ hội và mối đe dọa bằng cách phân tích môi trường bên ngoài và dựa trên đó, khôi phục điểm mạnh và tiêu diệt điểm yếu, tận dụng cơ hội và ngăn chặn mối đe dọa.

- **산업구조분석(5 Forces analysis)** 다섯 가지 경쟁요인을 통해 특정 산업분야의 현황과 미래를 분석하는 기법으로, 기업의 경영전략을 수립하는 데 활용된다. 파이프 포스 모델(5 forces model)은 1979년 미국 하버드대 경영대학 교수 마이클 포터(Michael Porter)가 발표한 산업구조분석 기법이다. 파이프 포스(5 forces)란 다섯 가지 경쟁요인을 의미하는데, 그것은 ① 기존 기업간의 경쟁 정도, ② 둘째 신규 기업의 진입 위협, ③ 대체재의 위협, ④ 구매자의 협상력, ⑤ 공급자의 협상력이다.

분 tích cấu trúc ngành (Mô hình 5 lực lượng cạnh tranh): Đây là một kỹ thuật phân tích tình trạng hiện tại và tương lai của một ngành cụ thể thông qua năm yếu tố cạnh tranh và được sử dụng để thiết lập chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Mô hình 5 lực lượng (5 forces model) là một kỹ thuật phân tích cấu trúc công nghiệp được xuất bản vào năm 1979 bởi Michael Porter, giáo sư tại Trường Kinh doanh Harvard. Năm lực lượng đề cập đến năm yếu tố cạnh tranh, đó là: ① mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp hiện tại, ② mối đe dọa từ các doanh nghiệp mới, ③ mối đe dọa từ những sản phẩm và dịch vụ thay thế, ④ khả năng thương lượng của khách hàng và ⑤ khả năng thương lượng của nhà cung cấp.

- **거시환경분석(PEST) (Political, Economic, Social and Technological analysis)** 전략관리 구성 요소 중 환경 파악에 사용되는 거시적 환경 요소를 묘사한다. 일부 학자들은 이 내용에 법적(Legal) 특성을 추가하여 SLEPT로 부르기도 하며 환경(Environmental) 분야를 추가하여 PESTEL 혹은 PESTLE로 칭하는데 영국에서 통용된다.[1] 시장 조사나 전략 분석을 할 경우 특별히 거시경제 요소에서 기업이 의사결정을 내려야 할 시 사용하는 기법이다. 시장 성장과 축소, 사업 포지셔닝, 사업 방향 등을 파악하는 데 효과적인 도구이다. 환경 및 생태학적 요소가 21세기 들어 높아지기 때문에 녹색 비즈니스의 성장세도 높아지고 있어 PEST의 사용 범위가 넓어지고 있다.

Phân tích môi trường vĩ mô (PEST) (Phân tích chính trị, kinh tế, xã hội và công nghệ): Mô tả các yếu tố môi trường vĩ mô được sử dụng để xác định môi trường giữa các thành phần quản lý chiến lược. Một số học giả thêm các đặc điểm pháp lý (Legal) vào nội dung này và gọi nó là SLEPT, đồng thời thêm lĩnh vực môi trường (Environmental) gọi là PESTEL hoặc PESTLE, vốn thường được sử dụng ở Vương quốc Anh. [1] Nó là một kỹ thuật được sử dụng khi một doanh nghiệp cần đưa ra quyết định, đặc biệt là trong các yếu tố kinh tế vĩ mô khi thực hiện nghiên cứu thị trường hoặc phân tích chiến lược. Nó là một công cụ hiệu quả để nắm bắt sự tăng trưởng và thu hẹp thị trường, định vị doanh nghiệp và hướng kinh doanh. Khi các yếu tố môi trường và sinh thái gia tăng trong thế kỷ 21, tốc độ tăng trưởng của kinh doanh xanh cũng ngày càng tăng, và phạm vi sử dụng của PEST cũng ngày càng mở rộng.

- **AIDA(Attention Interest Desire Action)** 인간이 행동을 일으키기까지는 주의 (attention)하고, 흥미 (interest)를 갖고, 욕망(desire)을 느끼고, 그리고 행동 (action)을 하는 것이라는 사고방식으로 롤랜드 홀이 제창, 광고 판매에 있어서 격언이 되었다. 광고나 판매에 있어 소비자들로부터 관심과 흥미를 촉발시키고 욕구를 불러일으켜야 하며 강렬한 기억을 남겨 결국은 구매행동(또는 점포 내방)을 하게 한다는 것이다.

Mô hình truyền thông marketing AIDA (Chú ý - Thích thú - Khao khát - Hành động): Với tư duy chú ý (Attention), thích thú (Interest), khao khát (Desire) và hành động (Action) cho đến khi con người gây ra hành động, Roland Hall đã khởi xướng và nó đã trở thành một châm ngôn trong quảng cáo. Khi nói đến quảng cáo hoặc bán hàng, nó phải khơi dậy sự quan tâm và yêu thích từ người tiêu dùng và khơi dậy sự mong muốn, để lại những kỷ niệm mạnh mẽ và cuối cùng là làm cho khách hàng mua hàng (hoặc ghé thăm cửa hàng).

- **상품수명주기관리(PLM: product life cycle management)** 제품 수명 전 기간에 걸쳐 설계와 해석, 관리를 위한 솔루션. 제품의 기획 단계에서 개념 설계, 상세 설계, 생산, 서비스에 이르는 전체 수명 주기에 걸친 제품 정보를 관리하고 이 정보를 고객 및 협력사에 협업 프로세스를 지원하는 제품 중심의 연구 개발 지원 시스템이다. 제품 개발 과정의 효율성을 높이고 회사 내에서 제품 관련 정보를 활용할 수 있는 능력을 향상시킴으로써 더 좋은 의사 결정을 가능하게 하며 결과적으로 회사에서는 고객에게 더 큰 가치를 제공할 수 있다.

Quản lý vòng đời sản phẩm (PLM: product life cycle management): Là giải pháp để thiết kế, phân tích và quản lý trong suốt toàn bộ vòng đời của sản phẩm. Đây là một hệ thống hỗ trợ nghiên cứu và phát triển theo định hướng sản phẩm nhằm quản lý thông tin sản phẩm trong toàn bộ vòng đời từ giai đoạn lập kế hoạch sản phẩm đến thiết kế ý tưởng, thiết kế chi tiết, sản xuất và dịch vụ, đồng thời hỗ trợ quá trình hợp tác cung cấp thông tin này cho khách hàng và đối tác. Bằng cách tăng hiệu quả của quá trình phát triển sản phẩm và cải thiện khả năng sử dụng thông tin liên quan đến sản phẩm trong công ty, nó có thể giúp đưa ra quyết định tốt hơn và kết quả là công ty có thể mang lại giá trị lớn hơn cho khách hàng của mình.

- **수직적마케팅시스템(VMS: vertical marketing system)** VMS라고도 일컫는다. 수직통합을 목적으로 하는 마케팅 시스템. 도매업이나 소매업이 단독으로 마케팅하는 종래의 짜임과는 달리, 도매업과 소매업이 서로 협력하며 메이커도 참가해서 세로형의 기업집단을 구축하는 일로, 그 참가기업이 가지고 있는 요소를 활용해 효과적인 마케팅을 전개하는 「생산·도매·소매업의 협동적인 짜임」을 말한다. 메이커 도매업 주도형과 소매업 주도형의 두 가지 타입이 있으며, PB개발 등에 있어서 필요한 시스템이다.

Hệ thống Marketing chiều dọc (VMS: vertical marketing system): Còn được gọi là VMS. Hệ thống marketing nhằm hội nhập theo chiều dọc. Không giống như cấu trúc thông

thường trong đó nhà bán sỉ và nhà bán lẻ chỉ marketing độc lập, thì hệ thống này nhà bán sỉ và nhà bán lẻ hợp tác với nhau và các nhà sản xuất cũng tham gia để xây dựng một nhóm doanh nghiệp dọc. Marketing hiệu quả được thực hiện bằng cách sử dụng các yếu tố của các công ty tham gia. Nó đề cập đến “cơ cấu hợp tác sản xuất kinh doanh - bán sỉ - bán lẻ”. Có hai loại: nhà sản xuất - nhà bán sỉ và nhà sản xuất - nhà bán lẻ, và là hệ thống cần thiết để phát triển PB v.v...

- **매슬로의 욕구단계(Maslow's hierarchy of needs)** 인간의 욕구를 5단계로 구분하여 제시한 이론으로 미국의 심리학자 에이브러햄 매슬로(Abraham Maslow)가 개발한 5가지 순차적 욕구는 ① 생리적 ② 안전 ③ 사회적 ④ 존경 ⑤ 자아실현이다. 불만족 욕구만이 동기부여 요인이다. 일단 욕구가 충족되면 다음 수준이 동기부여 요인으로 나타난다.

Tháp nhu cầu của Maslow (Maslow's hierarchy of needs): Lý thuyết được trình bày bằng cách chia nhu cầu của con người thành năm giai đoạn. Năm nhu cầu tuân tự được phát triển bởi nhà tâm lý học người Mỹ Abraham Maslow, đó là ① sinh lý ② an toàn, ③ nhu cầu xã hội ④ lòng tự trọng ⑤ tự hiện thực hóa. Chỉ mong muốn không thỏa mãn là yếu tố thúc đẩy. Một khi nhu cầu được đáp ứng, tiêu chuẩn tiếp theo xuất hiện như một yếu tố thúc đẩy.

- **트라이미디어(trimedia)** 최근엔 매체를 구분할 때, 페이드 미디어(paid Media), 온드 미디어(owned Media), 언드 미디어(earned Media)로 구분한다. 페이드 미디어는 말 그대로 지불하고 얻는 미디어다. 온드 미디어는 조직이 스스로 보유하고 있어 통제 가능한 매체다. 말 그대로 홈페이지·페이스북·블로그·사보·웹진 같은 기업이나 조직 소유의 미디어를 말한다. 언드 미디어는 고객이나 언론인과 같이 기업이 아닌 주체들에 의해서 생성되는 직접적이지 않은 기업이나 브랜드에 대한 미디어 활동을 의미한다. 언드 미디어는 공짜 미디어로서 페이드 미디어(지불하는 미디어)에 반대적인 개념이다. 따라서 광고 외의 다른 프로모션 노력으로 얻어지는 퍼블리시티들을 의미한다.

Ba phương tiện truyền thông (trimedia): Gần đây, khi phân loại phương tiện truyền thông thì chúng được chia thành phương tiện truyền thông phải trả tiền (paid media), phương tiện truyền thông sở hữu(owned media) và phương tiện truyền thông kiếm tiền(earned media). Paid media là phương tiện mà bạn trả tiền và nhận được. Owned media là một phương tiện mà một tổ chức sở hữu và có thể kiểm soát. Tức là nó đề cập đến phương tiện truyền thông thuộc sở hữu của các doanh nghiệp hoặc tổ chức như trang chủ, Facebook, blog, bản tin công ty và webzine. Earned media đề cập đến các hoạt động truyền thông cho các công ty hoặc thương hiệu không được tạo ra trực tiếp bởi các chủ thể không thuộc công ty như khách hàng hoặc nhà ngôn luận. Earned media là media miễn phí và ngược lại với paid media (media phải trả phí). Do đó, nó đề cập đến sự công khai thu được thông qua các nỗ lực quảng bá khác với quảng cáo.

글로벌 서비스마케팅 전공용어

Thuật ngữ chuyên ngành dịch vụ Marketing toàn cầu

- **서비타이제이션(servitization)** 제조기업의 서비스화, 제조기업들이 단순히 제품만 생산하는 것이 아니라 통합된 제품과 서비스를 통하여 고객에게 더 큰 가치를 제공하고자 하는 움직임을 뜻함.

Dịch vụ hóa (servitization) : là thuật ngữ chỉ sự dịch vụ hóa của doanh nghiệp sản xuất, là các hoạt động của doanh nghiệp nhằm mang đến giá trị lớn hơn cho khách hàng bằng việc thực hiện hợp nhất sản phẩm và dịch vụ thay vì chỉ đơn thuần sản xuất hàng hóa.

- **디서비타이제이션(deservitization, 탈서비스화)** 기업이나 산업이 고객과의 직접적인 상호작용을 통해서 제공하는 서비스를 줄이는 방향으로 나아가는 현상을 의미

Giảm dịch vụ hóa (deservitization) : Là hiện tượng doanh nghiệp hoặc ngành công nghiệp chuyển theo hướng giảm lược dịch vụ cung cấp thông qua việc hỗ trợ qua lại trực tiếp với khách hàng.

- **서비스특성** 서비스는 제조업에 비해 진열하거나 설명하기 어려워 무형성(intangibility), 서비스 제공 시 고객이 개입하기 때문에 비분리성(inseparability), 규격화와 품질통제가 어려워 이질성(heterogeneity), 판매되지 않은 제품은 소멸성(perishability)을 가지고 있다.

Đặc tính của dịch vụ : so với lĩnh vực sản xuất, ngành dịch vụ mang những đặc tính : khó có thể giải thích hay trưng bày, hay còn được gọi là tính vô hình (intangibility) ; tính không thể tách rời (inseparability) do trong quá trình cung cấp dịch vụ có sự tham gia của khách hàng; tính không đồng nhất (perishability) tức là khó tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng ; tính không thể dự trữ (perishability) đối với các sản phẩm không được bán.

- **서비스마케팅7p** 제품(product), 가격(price), 유통채널(place), 촉진(promotion), 프로세스(process), 사람(people), 물리적 증거(physical evidence)

7P trong tiếp thị sản phẩm : Product – Sản phẩm, Price – Giá, Promotion- Khuyến mãi, xúc tiến bán hàng, Process- quá trình, People- con người, Physical evidence – Chứng cứ mang tính vật lý.

- **SERVQUAL 서비스품질의 5가지 차원** Parasuraman, Zeithmal, Berry(1988)의 3명이 만든 서비스품질 측정 모형으로 유형성(tangible), 신뢰성(reliability), 확신성(assurance), 공감성

(empathy)의 5가지 차원으로 구성됨.

SERVQUAL 5 chiều của chất lượng dịch vụ : Là mô hình đo chất lượng dịch vụ được sáng lập bởi 3 người Parasuraman, Zeithmal, Berry(1988) , bao gồm 5 chiều: tính hữu hình (tangible), tính tin cậy (reliability), tính đảm bảo (assurance), tính đồng cảm (empathy).

- **기술적 품질(technical quality)** 고객이 서비스를 받는 동안에 얻게 되는 것이나 혹은 서비스가 끝났을 때, 남아있는 결과물(outcome)들을 말함

Chất lượng mang tính kỹ thuật (technical quality) : là nói đến việc khách hàng nhận được gì khi nhận dịch vụ, hay là kết quả còn lại khi kết thúc dịch vụ.

- **기능적 품질(functional quality)** 고객이 종종 서비스 프로세스를 직접 관찰하거나 능동적인 참가자로서 개입하기 때문에 서비스를 제공하는 과정(process) 또한 서비스의 품질에 관한 전체적인 인상에 강한 영향을 미치는 것을 말함.

Chất lượng mang tính chức năng (functional quality) : đề cập đến quá trình cung cấp chất lượng cũng tạo ra ấn tượng mạnh về tổng thể chất lượng sản phẩm do khách hàng trong nhiều trường hợp tham gia một cách tích cực vào quá trình dịch vụ, hoặc quan sát trực tiếp quá trình dịch vụ.

- **피쉬본 다이어그램(fishbone diagram)** 일본의 품질학자인 카오루 이사카와에 의해 개발된 것으로 잘못된 결과에 대한 원인을 찾아서 연결하는 것으로 인과관계도표라고도 한다.

Biểu đồ xương cá (fishbone diagram): còn được gọi là biểu đồ quan hệ nhân quả được phát triển bởi Ishikawa Kaoru, một học giả chất lượng người Nhật, chỉ ra quan hệ gần kết giữa nguyên nhân kết quả từ các lỗi sai.

- **이중요금** 기본가격과 단위가격이 부과되는 가격체계이다. 택시요금이 기본 요금에 주행거리와 시간에 따라 일정한 비율로 추가되는 주행요금이 계산된다.

Giá hai phần: Là hệ thống giá được tính theo hai phần: giá cơ bản và đơn giá. Cước taxi là cước phí xe chạy được tính dựa theo tỉ lệ nhất định tương ứng giữa quãng đường và thời gian xe chạy.

- **이단계요금** 어떤 구매량 X를 기준으로 해서 그 기준보다 적은 구매량에는 높은 가격이 적용되고 그 기준을 초과하는 구매량에 대해서는 낮은 가격이 적용되는 가격체계이다.

Giá hai bậc : Là hệ thống giá trong đó lấy số lượng mua X là tiêu chuẩn, nếu mua ít hơn số lượng đó thì giá mua được áp dụng cao hơn, ngược lại nếu số lượng mua lớn hơn số lượng tiêu chuẩn thì giá mức giá thấp được áp dụng.

- **전량수량할인** 수량할인점 X이하를 구입할 때는 A의 가격을 적용하고, 수량할인점 이상을 구입할 때는 B의 가격을 적용시키는 가격체계이다.

Triết khấu tổng số lượng : Là hệ thống giá khi mua số lượng dưới điểm số lượng triết khấu sẽ áp dụng mức giá A, trên điểm triết khấu số lượng thì mức giá B sẽ được áp dụng.

- **동적가격전략(dynamic pricing)** 가격을 고정하지 않고 시장상황에 따라 탄력적으로 변화시키는 가격전략이다. 항공업, 호텔업 등에서 주로 활용한다.

Định giá động (dynamic pricing) : Là chiến lược định giá không cố định mà thay đổi linh hoạt theo tình hình thị trường. Trong lĩnh vực hàng không, khách sạn thường áp dụng chiến lược định giá này.

- **프랜차이즈** 서비스에 대한 특권을 가지고 있는 프랜차이즈 본부에서 시장확대를 위한 체인을 구성하고 여기에 가입하는 프랜차이즈 가맹점들과 일정한 계약을 맺고 특정 지역에서의 판매를 독점할 수 있는 권한을 주어 브랜드, 표준화된 상품 및 서비스, 판매기술, 마케팅 노하우 등을 전수해주고 대신 일정한 로열티(loyalty), 보증금, 가입금을 받는 것을 말한다.

Nhượng quyền thương mại : Bên nhượng quyền sở hữu đặc quyền kinh doanh dịch vụ nào đó xây dựng chuỗi để mở rộng thị trường, cùng với bên nhận nhượng quyền tham gia vào chuỗi đó tiến hành ký kết hợp đồng nhất định, theo đó chuyển giao thương hiệu trao đặc quyền bán hàng độc quyền tại khu vực cụ thể, sản phẩm và dịch vụ được tiêu chuẩn hóa, công nghệ bán hàng, kỹ nghệ cũng như kinh nghiệm tiếp thị, nhờ đó, bên nhượng quyền sẽ nhận lại phí nhượng quyền nhất định, tiền đảm bảo, phí gia nhập chuỗi.

- **구독경제(subscription economy)** 일정 금액을 내고 정기적으로 제품이나 서비스를 받는 것

Kinh tế thuê bao (subscription economy) : Là việc trả một khoản phí nhất định để định kỳ nhận sản phẩm, hoặc dịch vụ.

- **포터의 5요인** 기존 경쟁자들 간의 경쟁, 잠재경쟁자들로 부터의 위협, 구매자의 교섭력, 공급자의 교섭력, 대체재의 위협

5 yếu tố cạnh tranh của Porter : Bao gồm sự cạnh tranh giữa các đối thủ hiện tại ,
Nguy cơ từ các đối thủ cạnh tranh mới, khả năng thương lượng với khách hàng, nguy
cơ từ sản phẩm, dịch vụ thay thế

- **원가효율성전략** 자본 투자를 줄이기 위해 절차 표준화를 강조하는 전략이다. 이 전략을 취하
는 기업들은 비용을 줄이고 운영을 효율적으로 하길 원한다. 목표는 경쟁업체보다 더 낮은 가격
으로 서비스를 제공하는 것이고 수익은 규모로 획득된다.

Chiến lược hiệu quả nguyên giá: là chiến lược đẩy mạnh việc tiêu chuẩn hóa trình
tự, thủ tục nhằm giảm thiểu việc đầu tư vốn. Doanh nghiệp thực hiện chiến lược này
nhằm cắt giảm và sử dụng chi phí một cách hiệu quả, nhằm cung cấp dịch vụ với giá
thấp hơn công ty cạnh tranh, và thu được lợi nhuận lớn hơn.

- **개별화전략** 고객들의 특정 니즈를 충족시키기 위해 서비스를 설계하는 접근방식

Chiến lược cá biệt hóa : là phương thức tiếp cận dựa trên việc xây dựng dịch vụ để
thỏa mãn nhu cầu cụ thể của khách hàng.

- **수율관리(yield management)** 가용능력이 제한된 서비스에서 수요/공급관리를 통해 수익
성을 극대화하는 것

Quản trị tối ưu doanh thu (yield management): là việc tối đa hóa lợi nhuận với nguồn
năng lực khả dụng có giới hạn bằng cách quản lý cung cầu.

- **Freemium 서비스** 무료(Free)와 할증(premium)을 결합한 혼성으로 기본적인 서비스와 제품
은 무료로 제공하고, 고급 기능과 특수 기능에 대해서는 요금을 부과하는 방식의 비즈니스 모델

Dịch vụ Freemium : Là mô hình kinh doanh có phương thức thu phí hỗn hợp, kết hợp
giữa miễn phí (free) và phụ phí (premium), các sản phẩm hoặc dịch vụ cơ bản được
cung cấp miễn phí, với các chức năng cao cấp hoặc đặc biệt sẽ được yêu cầu trả thêm
phụ phí.

2. 경영학과

- **경영(management)** 조직의 목표달성에 필요한 제반 활동, 과정 또는 수단.

Quản trị Là tất cả các hoạt động, quá trình, phương thức cần thiết để đạt được mục tiêu của tổ chức

- **조직(organization)** 어떤 역할이나 기능을 수행할 수 있도록 협동하는 체계. 조직은 개개의 요소, 즉 개인들이 일정한 질서하에 결합하여 하나를 이루는 것이며, 이때의 결합된 집단 또는 공동체가 일정한 목적을 달성하기 위해서 지휘관리와 역할분담이 정해져 있을 때 비로소 조직으로 봄.

조직 Là hệ thống hợp tác để thực hiện vai trò, chức năng nào đó. Tổ chức là các yếu tố riêng lẻ, hay các cá nhân hợp thành 1 dưới một trật tự nhất định. Đoàn thể hay cộng đồng được hợp thành khi đó được xem là tổ chức khi việc quản lý chủ trương và phân công nhiệm vụ chức năng được định ra để đạt được mục đích nhất định.

- **기업(enterprise, company)** 국민경제의 중요한 한 축을 이루어면서, 영리를 목적으로 경영활동을 수행하는 개별경제의 단위.

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế riêng biệt, đồng thời đóng vai trò là một trực quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, thực hiện hoạt động kinh doanh trên nhằm đạt lợi nhuận kinh doanh

- **효율성(efficiency)** 투입과 산출을 대비시킨 것으로 최소한의 투입으로 최대한의 산출을 얻는 것에 관한 것.

Tính hiệu suất là sự đối chiếu giữa đầu vào và đầu ra để đạt được đầu vào tối thiểu và đầu ra tối đa.

- **유효성(effectiveness)** 올바른 목표의 선택과 달성여부에 관한 것.

Tính hiệu quả liên quan đến việc có lựa chọn đúng mục tiêu và đạt được mục tiêu hay không

- **경제성(economy)** 투입에 중점을 둔 것으로 동일한 산출을 위한 최소의 비용인가의 문제에 초점을 둠.

Tính kinh tế Tập trung trọng điểm vào vấn đề chi phí cho đầu ra có đạt tối thiểu đồng nhất với vấn đề trọng điểm đầu vào hay không.

- **전략(strategy)** 기업내의 모든 자원을 경영목적 달성을 위하여 조직화하고 이를 실행해 옮기는 것.

Chiến lược Là việc cơ cấu tổ chức và thực hiện quản lý toàn bộ nguồn lực nội bộ doanh nghiệp để đạt được mục tiêu.

- **관리의 순환과정** 조직의 목적을 달성하기 위한 활동이나 과정을 말하여, 그 과정은 계획수립(planning) - 실행(doing) - 평가와 피드백(see and feedback)으로 전개됨.

Chu trình quản lý (management cycle) Là các hoạt động, quá trình để đạt được mục đích của tổ chức, quá trình này được triển khai thành các bước lập kế hoạch(planning)- thực hiện (doing)- đánh giá và phản hồi (see and feedback)

- **개인기업** 개인이 출자하여 경영 및 지배하는 기업.

Doanh nghiệp cá thể là doanh nghiệp cá nhân đầu tư, kinh doanh và vận hành quản lý.

- **주식회사** 출자한 한도내에서 유한책임을 지는 1인 이상의 출자자에 의해 설립되는 기업형태로써 대규모 기업에 적합한 기업형태.

Công ty cổ phần Là hình thức doanh nghiệp ứng với doanh nghiệp quy mô lớn, với tư cách là hình thức doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi đầu tư, được đầu tư bởi một hoặc nhiều nhà đầu tư,

- **합병(merger)** 두 개 이상의 기업이 하나로 통일되어 단일기업이 되는 경제행위.

Sát nhập Là một hành vi kinh tế theo đó hai hoặc nhiều doanh nghiệp hợp nhất thành một doanh nghiệp.

- **카르텔(kartel = cartel)** 동종 또는 유사업종 기업간에 수평적으로 맺는 협정. 각 기업은 법적, 경제적으로 독립되어 있음.

Các-ten (Kartel= Cartel) là thỏa thuận liên kết theo chiều ngang được giao kết giữa các doanh nghiệp đồng ngành hoặc các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực tương tự nhau. Các doanh nghiệp này vẫn độc lập về mặt pháp lý, kinh tế.

- **트러스트** 두 개 이상의 기업이 법적, 경제적으로 독립성을 상실하고 하나로 통일되어 단일기업이 되는 경제행위

Tờ-rốt (Trust) là hành vi kinh tế trong đó hai hoặc nhiều hơn hai doanh nghiệp mất đi tính độc lập về mặt pháp lý, kinh tế thống nhất thành một doanh nghiệp.

- **콘체른(konzern)** 두개이상의 기업이 법률적으로는 독립적이지만 경제적으로는 지배를 받는

형태로 결합하는 경제행위.

Konzern là một hành vi kinh tế trong đó từ hai doanh nghiệp trở lên vẫn độc lập về mặt pháp lý nhưng liên kết dưới sự quản lý kiểm soát về mặt kinh tế.

- **벤치마킹(benchmarking)** 현재의 성과를 비교하고 미래에 취할 수 있는 행동을 식별하는데 외부적인 비교기준을 활용하여 도움을 받는 것.

Chuẩn đối sánh (Benchmarking) Là việc vận dụng các tiêu chí so sánh bên ngoài để hỗ trợ so sánh hiệu suất hiện tại, xác định các hành động có thể thực hiện trong tương lai.

- **목표관리(MBO : management by objectives)** 상급자와 하급자가 함께 목표를 설정하고 실행한 후 이를 평가하는 과정을 말함.

Quản trị theo mục tiêu (MBO: management by objectives) Là quá trình cấp quản lý và cấp dưới cùng thiết lập mục tiêu, thực hiện, sau đó tiến hành đánh giá.

- **리스트럭처링(restructuring)** 주로 조직의 효율성을 높이고 성과를 개선하기 위하여 조직의 규모나 사업구조, 운용내용을 바꾸는 것을 말함.

Tái cấu trúc (restructuring) là việc thay đổi quy mô tổ chức, cơ cấu kinh doanh, nội dung vận hành nhằm mục tiêu chính là nâng cao hiệu suất, cải thiện kết quả hoạt động của tổ chức.

- **다운사이징(downsizing)** 리스트럭처링의 한 방법으로써 비용절감과 영업효율성 제고를 기대하고 조직규모를 줄이는 것을 말함.

Giảm quy mô (downsizing) Là một trong các phương thức của việc tái cấu trúc , thu nhỏ quy mô của tổ chức nhằm cắt giảm chi phí và nâng cao hiệu suất kinh doanh.

- **전략적 제휴(strategic alliance)** 두 개 이상의 기업이 서로간의 이익을 도모하기 위하여 동반자 관계를 맺는 것.

Liên minh chiến lược Là hình thức từ 2 doanh nghiệp trở lên thiết lập quan hệ đối tác nhằm tạo ra lợi ích chung giữa các bên.

- **지휘(directing)** 조직의 목표를 달성하기 위하여 조직구성원들에게 적절한 활동방향을 제시하는 과정.

Chỉ đạo (directing) Là quá trình đưa ra phương hướng hoạt động phù hợp cho thành viên của tổ chức nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức.

- **리더십(leadership)** 목표달성을 위하여 사람들의 행동에 영향을 미치는 과정을 말함.

Kỹ năng lãnh đạo (leadership) là quá trình tạo ra ảnh hưởng đến hành động của mọi người nhằm đạt được mục tiêu.

- **리더십의 특성이론(trait theory)** 특정 특성을 가진 사람이 우수한 리더라고 주장하는 리더십 이론.

Thuyết lãnh đạo trên cơ sở tố chất (trait theory) là lý luận về kỹ năng lãnh đạo trong đó khẳng định rằng những người lãnh đạo ưu tú vượt trội là những người sở hữu tố chất đặc biệt .

- **리더십의 행위이론(behavioral theory)** 리더의 특정행위가 리더십을 발휘한다는 이론.

Thuyết lãnh đạo dựa trên cơ sở hành vi (behavioral theory) là lý luận khẳng định rằng hành vi cụ thể của người lãnh đạo sẽ phát huy kỹ năng lãnh đạo.

- **리더십의 상황이론(contingency theory)** 조직의 상황에 따라 유효한 리더십 유형이 존재한다는 리더십 이론.

Thuyết lãnh đạo theo tình huống (contingency theory) là thuyết cho rằng năng lực lãnh đạo hiệu quả nhất tồn tại tùy biến theo tình hình của tổ chức.

- **정보(information)** 의사결정을 하는데 유용하게 활용되는 일련의 처리 또는 가공된 자료, 가치가 증대된 자료.

Thông tin (information) là một chuỗi các dữ liệu, tài liệu đã được xử lý để sử dụng một cách hiệu quả trong việc đưa ra quyết định.

- **경영정보시스템(MIS : management information system)** 경영활동과 관련된 정보를 수집, 처리, 가공, 저장, 공급함으로써 한 조직의 활동과 의사결정, 통제활동을 지원하는 구성요소들의 집합.

Hệ thống thông tin quản trị (MIS : management information system) Là việc tập hợp các yếu tố để hỗ trợ tổ chức hoạt động, đưa ra quyết định cũng như các hoạt động kiểm soát của tổ chức thông qua việc thu thập, xử lý, lưu trữ, cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh.

- **전략계획시스템(strategic planning system)** 기업의 중장기적인 전략계획수립과 같은 업무를 수행하는 최고경영층 또는 임원들의 경영활동을 돕는 정보시스템.

Hệ thống kế hoạch chiến lược (strategic planning system) Là hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động kinh doanh cho cấp quản lý kinh doanh cao nhất, hay thành viên hội đồng quản trị thực hiện việc công việc như lập kế hoạch chiến lược trung dài kỳ cho doanh nghiệp.

- **관리통제시스템(managerial control system)** 중간경영층의 경영관리활동을 돕는 정보시스템

Hệ thống kiểm soát quản lý (managerial control system) Là hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động quản lý kinh doanh cho cấp quản lý kinh doanh thứ cấp.

- **빅데이터(big data)** 정보기술이 적용되는 곳, 특히 인터넷과 모바일 같은 네트워크상에서 생성되는 매우 많은 양의 데이터를 말함

Cơ sở dữ liệu lớn (Big data) đề cập đến một lượng rất lớn dữ liệu được tạo ra trên các mạng như Internet và di động, nơi áp dụng công nghệ thông tin.

- **정보 기술(information technology)** 컴퓨터 하드웨어, 소프트웨어, 통신네트워크, 데이터베이스 등 모든 정보자원을 통칭하는 기술적 개념.

Công nghệ thông tin (information technology) Một khái niệm kỹ thuật dùng chung để chỉ tất cả các tài nguyên thông tin như phần cứng máy tính, phần mềm, mạng truyền thông và cơ sở dữ liệu.

- **정보 시스템(information system)** 컴퓨터 프로그램으로 구성되어 각종 정보를 처리하는 소프트웨어 시스템.

Hệ thống thông tin (information system) Một hệ thống phần mềm được cấu thành bằng một chương trình máy tính, dùng trong việc xử lý các loại thông tin.

- **e-비즈니스(electronic business)** 컴퓨터와 인터넷을 이용하여 기업의 경영 활동을 전자적으로 수행하는 온라인(디지털) 경영방식을 말함.

Kinh doanh điện tử (electronic business) là phương thức kinh doanh trực tuyến (kỹ thuật số) trong đó các hoạt động kinh doanh của công ty được thực hiện điện tử thông qua máy tính và Internet.

- **전자 상거래(electronic commerce)** 인터넷을 이용하여 제품, 정보, 서비스를 전자적으로 거래하는 거래방식을 말함.

Thương mại điện tử (electronic commerce) Là một phương thức giao dịch điện tử

sản phẩm, thông tin và dịch vụ bằng cách sử dụng internet.

- **모바일 커머스(mobile commerce)** 스마트폰과 같은 모바일 기기를 이용하여 이동 중에 비즈니스 활동을 하는 상거래 방식.

Thương mại di động (mobile commerce) Là phương thức giao dịch thương mại thực hiện các hoạt động kinh doanh trong khi di chuyển bằng cách sử dụng các thiết bị di động như smartphone,...

- **정보 통신 기술(information communication technology)** 컴퓨터와 통신을 사용하여 송신자와 수신자 간에 정보를 주고받는 기술을 말함.

Công nghệ truyền thông thông tin (information communication technology) là công nghệ trao đổi thông tin giữa người nhận tin và người gửi tin bằng cách vận dụng việc truyền tin giữa các máy tính.

- **데이터 베이스(data base)** 컴퓨터에 데이터를 저장하는 기술이며, 용어임.

Cơ sở dữ liệu (Data base) Là thuật ngữ để chỉ kỹ thuật lưu trữ dữ liệu trong máy tính.

- **데이터 웨어하우스(data warehouse)** 데이터베이스 보다 더 큰 개념으로 대용량의 다양한 형태 데이터를 저장하는 기술.

Kho dữ liệu (Data warehouse) là khái niệm lớn hơn cơ sở dữ liệu dùng để chỉ kỹ thuật lưu trữ một khối lượng lớn dữ liệu đa dạng hình thái khác nhau.

- **지식 경영 시스템(Knowledge Management System)** 기업 조직의 고급 정보나 지식(특히, 사업계획서, 상품설계도면 등)을 전문적으로 관리하는 정보시스템이다.

Hệ thống quản lý tri thức (Knowledge Management System) Là hệ thống quản lý thông tin cấp độ quan trọng cấp độ cao, quản lý tri thức mang tính chuyên môn như bằng sáng chế, bản kế hoạch kinh doanh, bản vẽ thiết kế sản phẩm,...

- **전사적 자원 관리(enterprise resource planning)** 기업의 모든 인적 물적 자원을 컴퓨터 네트워크로 연결하여 하나의 통합시스템 구축을 통하여, 기업자원을 통합적으로 관리하기 위한 전략이며 기술.

Quản lý nguồn lực đầu tư (enterprise resource planning) là kỹ thuật, cũng như chiến lược để quản lý tổng hợp nguồn lực doanh nghiệp bằng cách việc xây dựng hệ thống hợp nhất kết nối toàn bộ nguồn lực nhân sự, vật lực với mạng lưới máy tính

- **공급사슬관리(supply chain management)** 공급자, 생산자, 소비자로 연결된 유통관리 체인을 효과적으로 수행하기 위한 컴퓨터 프로그램으로 유통관리 전략이며 기술.

Quản lý chuỗi cung ứng (supply chain management) : Là kỹ thuật, chiến lược quản lý lưu thông bằng chương trình máy tính nhằm vận hành một cách hiệu quả chuỗi quản lý lưu thông liên kết giữa nhà cung cấp, nhà sản xuất và người tiêu dùng.

- **비즈니스 프로세스 리엔지니어링(business process reengineering)** 기업의 비즈니스 프로세스를 획기적으로 개선하는 경영전략이며 경영혁신 기술.

Tái cấu trúc quy trình kinh doanh (business process reengineering) là chiến lược kinh doanh, công nghệ đổi mới kinh doanh nhằm đạt được sự cải thiện đáng kể về quy trình kinh doanh của doanh nghiệp.

- **인공지능(artificial intelligence)** 사람의 지능과 같은 역할을 할 수 있도록 개발된 컴퓨터 소프트웨어 프로그램을 말함.

Trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence) Là chương trình phần mềm máy tính được phát triển để có thể hoạt động như trí thông minh con người.

- **사물인터넷(IoT : internet of thing)** 모든 사물에 전자센서를 부착하여, 무선으로 인터넷을 연결하여 사물의 정보를 수집하여 이용하는 기술을 말함.

Mạng lưới thiết bị kết nối Internet (IoT : internet of thing) là kỹ thuật gắn cảm biến điện tử vào tất cả các vật thể và kết nối mạng không dây để thu thập thông tin các vật thể.

- **블록체인(block chain)** 통신 네트워크에서 거래 정보를 공동 관리하는 분산거래장부로서, 네트워크 참여자가 공동으로 거래정보를 검증, 기록, 보관하는 금융 보안기술.

Công nghệ chuỗi-khối (block chain) là công nghệ bảo mật tài chính, có vai trò như cuốn sổ cái giao dịch phân tán trong đó quản lý đồng thời tất cả các thông tin giao phát sinh trên mạng lưới viễn thông, người tham gia mạng cùng kiểm chứng, ghi lại và lưu trữ thông tin giao dịch.

- **클라우드 컴퓨팅(cloud computing)** 컴퓨터 하드웨어나 소프트웨어 등 가상의 컴퓨터 자원을 빌려서 사용하고 사용료를 지불하는 컴퓨팅 방식을 말함.

Điện toán đám mây (cloud computing) Là phương pháp điện toán đề cập đến việc thuê, sử dụng và trả chi phí sử dụng cho việc sử dụng nguồn tài nguyên máy tính ảo như phần cứng, phần mềm.

- **유비쿼터스 컴퓨팅(ubiquitous computing)** 언제 어디서나 컴퓨터를 사용할 수 있는 무선 컴퓨터 기술을 말함

Điện toán phổ biến (ubiquitous computing) Là công nghệ máy tính không dây cho phép người dùng có thể sử dụng máy tính mọi lúc mọi nơi.

- **인적자원관리(human resources management)** 인적자원의 확보, 개발, 활용, 보상, 유지와 관련된 관리활동을 말함.

Quản lý nguồn nhân lực (human resources management) Là hoạt động quản lý liên quan đến việc đảm bảo, phát triển, sử dụng, bồi thường và duy trì nguồn nhân lực.

- **직무분석(job analysis)** 특정직무의 특성과 내용, 즉 직무를 수행하는데 필요한 지식과 능력, 숙련도, 책임 등과 같은 직무상의 모든 요건을 체계적으로 결정하는 과정.

Phân tích công việc (job analysis) Là quá trình định ra đặc tính, nội dung của một công việc cụ thể nào đó, nghĩa là định ra tất cả các yêu cầu cần thiết đối với công việc như kiến thức, năng lực cần thiết để thực hiện công việc, mức độ thành thực, trách nhiệm, ...

- **직무기술서(job description)** 직무분석 결과에 근거하여 직무수행과 관련된 과업 및 직무행동을 일정한 양식에 기술한 문서.

Bản mô tả công việc (job description) Bản theo mẫu nhất định ghi lại hoạt động triển khai công việc và các vấn đề liên quan khi thực hiện công việc dựa trên kết quả phân tích công việc.

- **직무명세서(job specification)** 직무기술서의 내용 중에서 직무요건만을 분리하여 직무수행에 필요한 종업원의 지식, 능력, 기능, 행동 등을 일정한 양식에 기록한 문서.

Bảng tiêu chuẩn công việc (job specification) là bản tách nội dung liên quan yêu cầu công việc từ nội dung bản mô tả công việc, bản ghi lại theo mẫu các điều kiện như kiến thức, năng lực, kỹ năng, hoạt động cụ thể cần thiết của người lao động để thực hiện công việc.

- **직무평가(job evaluation)** 각 직무의 가치를 결정하는 것.

Đánh giá công việc (job evaluation) Là việc xác định giá trị từng công việc.

- **인사고과(merit rating)** 조직구성원의 업무수행능력, 근무성적, 자격, 태도 등을 평가하는 절차.

Đánh giá nhân sự (merit rating) Là trình tự để đánh giá năng lực thực hiện công việc, thành tích làm việc, trình độ, thái độ.

- **복리후생(welfare)** 종업원의 복지향상을 위하여 시행되는 임금이외의 간접적인 모든 급부를 말함.

Phúc lợi (welfare) Là toàn bộ phụ cấp gián tiếp ngoài lương được thực hiện nhằm nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

- **제안제도(suggestion system)** 조직의 운영이나 직무수행에 관련된 여러 개선안을 조직구성원이 제안하도록 하고, 우수한 제안에 대해서는 적절하게 보상하는 제도.

Chế độ đề xuất (suggestion system) là chế độ trả thưởng một cách thích hợp đối với các đề xuất xuất sắc nhằm khuyến khích các thành viên trong tổ chức đưa ra đề xuất cải tiến liên quan đến việc vận hành tổ chức hoặc thực hiện công việc,...

- **고충(grievances)처리제도** 기어에서 종업원의 불평이나 불만을 모아서 단체 교섭과 같은 대항적인 교섭으로 해결하기에 앞서 그 원인을 제거하고자 하는 제도.

Chế độ xử lý khiếu nại (grievances) Là chế độ thu thập thông tin về bất mãn, bất bình của nhân viên trong doanh nghiệp nhằm loại bỏ các nguyên nhân dẫn đến sự bất mãn, bất bình trước khi phải giải quyết các vấn đề này thông qua thương lượng kháng như thương lượng tập thể.

- **마케팅(marketing)** 개인과 조직의 목표를 만족시키기 위한 교환활동을 창조하기 위하여 수행하는 제품과 서비스의 생산, 가격결정, 경로관리 및 촉진활동을 계획하고 실시하는 과정임.

Tiếp thị (marketing) Là quá trình lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động xúc tiến, tạo ra sản phẩm, dịch vụ, định giá, quản lý lộ trình để tạo ra các hoạt động trao đổi nhằm đạt được mục tiêu của cá nhân, tổ chức.

- **마케팅관리(marketing management)** 조직의 목표를 수립하고 이를 달성하기 위한 마케팅 활동의 계획을 수립하고 수행하며 통제하는 관리활동을 말함.

Quản lý tiếp thị (marketing management) Là hoạt động quản lý gồm thiết lập mục tiêu doanh nghiệp, lập - thực hiện - kiểm soát kế hoạch hoạt động tiếp thị nhằm đạt được mục tiêu đó.

- **마케팅조사(marketing research)** 마케팅 의사결정에 도움을 주는 정보를 의사결정자에게 제공하기 위하여 관련자료를 수집, 분석하는 것을 말함.

Nghiên cứu tiếp thị (marketing research) Là việc thu thập và phân tích tài liệu liên quan để cung cấp cho người đưa ra quyết định thông tin hữu ích cho việc quyết định tiếp thị.

- **표적집단면접법(focus group interview)** 보통 8명 내외의 면접대상자들을 한자리에 모아 도록 한 다음 어떤 주제를 제시하여 그 주제와 관련된 토론을 하도록 함으로써 자료를 수집하는 방법.

Phương pháp phỏng vấn nhóm tập trung (focus group interview) Là phương pháp thu thập thông tin dựa vào việc tập hợp nhóm đối tượng phỏng vấn khoảng trên dưới 8 người tại một nơi, sau đó đưa đề tài tùy ý và thảo luận xoay quanh đề tài đó.

- **관여도(invovement)** 특정상황에서 자극에 의해 유발되어 지각된 개인적인 중요성이나 관심도의 수준.

Mức độ tham gia Là tầm quan trọng, mức độ quan tâm mang tính cá nhân nảy sinh và được nhận biết thông qua sự hứng thú trong tình huống cụ thể.

- **인지부조화(cognitive dissonance)** 소비자가 상품 구매이후 만족, 불만족을 느끼기에 앞서 자신의 선택이 과연 옳은 것인가에 대한 불안감을 갖는 경우를 말함.

Bất hòa nhận thức (cognitive dissonance) Chỉ trường hợp trước khi người tiêu dùng mua sản phẩm và cảm thấy thỏa mãn hay bất mãn, họ có cảm giác bất an về việc liệu sự lựa chọn của bản thân có đúng đắn hay không.

- **준거집단(reference group)** 개인의 태도나 행동에 영향을 미치는 집단. 가족이나 친척, 친구, 동료회사원, 친목회 등이 있음.

Nhóm tham khảo (reference group) Là các nhóm có ảnh hưởng đến thái độ, hành vi của cá nhân, gồm có gia đình, họ hàng, bạn bè, đồng nghiệp, các nhóm hội họp, giao lưu

- **STP전략** 시장세분화(segmentation) - 목표시장(target market) 선정 - 포지셔닝(positioning)의 세 단계에서 이루어지는 전략을 말함.

Chiến lược STP là chiến lược được tiến hành theo 3 bước : Phân khúc thị trường(segmentation) - Lựa chọn thị trường mục tiêu (target market) - định vị sản phẩm(positioning)

- **시장세분화(segmentation)** 하나의 시장을 특성(지리적변수, 인구통계적변수, 심리적변수, 행위적변수 등)에 따라 나누는 것.

Phân khúc thị trường (segmentation) là việc phân chia một thị trường theo các đặc điểm (biến số địa lý, biến số nhân khẩu, biến số tâm lý, biến số hành vi,v.v.)

- **목표시장(target market)** 세분화된 시장 중에서 자사가 마케팅활동을 전개하기에 가장 매력적인 시장으로 선정된 시장.

Thị trường mục tiêu (target market) Là thị trường được công ty lựa chọn là thị trường hấp dẫn nhất để triển khai các hoạt động tiếp thị trong số các thị trường được phân khúc.

- **포지셔닝(positioning)** 소비자로 하여금 “이 상품은 어떤 상품이다”라고 인식시키는 활동.

Định vị sản phẩm (positioning) Là hoạt động làm cho người tiêu dùng nhận biết “sản phẩm này là sản phẩm như thế nào”.

- **고객관계관리(customer relationship management)** 기업에서 고객관리를 과학적으로 수행하기 위하여 사용하는 고객관리 기법이며 기술.

Quản lý quan hệ khách hàng (customer relationship management) Là phương thức, công nghệ quản lý được sử dụng để thực hiện quản lý khách hàng tại doanh nghiệp một cách khoa học.

- **SWOT** 조직내부의 강점(strength)과 약점(weakness)을 조직외부의 기회(opportunity)와 위협(threat) 요인과 대응시켜 전략을 개발하는 방법. 이 네가지 요인의 머리글자를 따서 SWOT라고 부름.

SWOT là phương pháp phát triển chiến lược nắm bắt yếu tố điểm mạnh (strength) và điểm yếu (weakness) của tổ chức-là yếu tố nội bộ của tổ chức, để đối ứng với yếu tố Cơ hội (opportunity) và Thách thức (threat) được cho là yếu tố bên ngoài tổ chức. SWOT là chữ cái viết tắt của 4 chữ cái đầu 4 yếu tố đó

- **원가우위전략(cost leadership strategy)** 생산, 마케팅 등 조직 내의 모든 분야에서 원가를 낮추어 경쟁회사보다 제품의 가격을 저렴하게 함으로써 경쟁력을 확보하려는 전략.

Chiến lược dẫn đầu về chi phí (cost leadership strategy) là chiến lược nhằm đảm bảo năng lực cạnh tranh bằng cách giảm chi phí mọi lĩnh vực nội bộ công ty như sản xuất, tiếp thị,v.v, làm cho giá thành sản phẩm công ty thấp hơn công ty cạnh tranh.

- **집중화전략(focus strategy)** 시장을 세분화하여 특정시장에서 경쟁사보다 낮은 원가를 기반으로 경쟁우위를 달성하거나 또는 제품의 독창성으로 경쟁우위를 확보하고자 하는 전략.

Chiến lược tập trung (focus strategy) là chiến lược nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh dựa trên cơ sở chi phí thấp trong một thị trường cụ thể bằng cách phân khúc thị trường, hoặc đảm bảo lợi thế cạnh tranh dựa trên tính độc đáo của sản phẩm.

- **차별화전략(differentiation strategy)** 경쟁사와는 다른 독창적인 제품을 공급함으로써 경쟁우위를 확보하고자 하는 전략.

Chiến lược khác biệt hóa (differentiation strategy) là chiến lược nhằm đảm bảo lợi thế cạnh tranh bằng cách cung cấp sản phẩm độc đáo khác với sản phẩm công ty cạnh tranh.

- **제품수명주기(PLC : product life cycle)** 제품이나 서비스가 갖는 상품으로써 가치가 마치 생물의 생명과 같은 단계를 밟는다는 주장.

Vòng đời sản phẩm (PLC : product life cycle) Nói đến giá trị của sản phẩm hoặc sản phẩm của một dịch vụ trải qua các giai đoạn giống hệt như vòng đời của sinh vật.

- **제조사 브랜드(manufacturer's brand or national brand)** 생산자인 자사의 브랜드를 부착하고 출시하는 브랜드.

Thương hiệu của nhà sản xuất (manufacturer's brand or national brand) Là thương hiệu nhà sản xuất gắn riêng cho công ty mình và ra mắt thị trường.

- **유통업자 브랜드(distributor's brand or private brand)** 생산자가 아닌 유통경로(유통업자)의 브랜드를 부착하고 출시하는 브랜드.

Thương hiệu nhà phân phối (distributor's brand or private brand) Là thương hiệu được yêu cầu và ra mắt trên thị trường từ kênh nhà phân phối, không phải từ nhà sản xuất.

- **브랜드 인지도** 고객의 마음속에 자리 잡은 브랜드 실체의 강점을 의미함.

Nhận thức thương hiệu đề cập đến sức mạnh của chính thương hiệu nằm trong tâm trí khách hàng.

- **브랜드 재인(brand recognition)** 어떤 제품부류 내 여러 가지 브랜드 이름이 주어진 상태에서 소비자 응답자들이 그 브랜드 이름을 이전에 들어본 적이 있는지를 알아보는 것.

Nhận diện thương hiệu (brand recognition) Là hoạt động đưa ra một số tên thương hiệu trong một danh mục sản phẩm nào đó, thông qua việc này tìm hiểu xem liệu người trả lời điều tra đã từng nghe thấy tên thương hiệu này trước đó hay chưa.

- **브랜드 회상(brand recall)** 응답자가 한 제품부류에서 생각나는 브랜드를 자유롭게 열거하는 것.

Sự gợi nhớ đến thương hiệu (brand recall) là việc người được hỏi tùy ý liệt kê các thương hiệu mà họ nghĩ tới trong một danh mục sản phẩm.

- **제품(product)** 기본적 욕구 또는 2차적 욕구를 충족시키기 위해 시장에 제공될 수 있는 것 (자동차, 책, 음악회, 테마파크, 공연 등).

Sản phẩm (product) Là bất cứ thứ gì cung cấp ra thị trường để đáp ứng nhu cầu cơ bản hoặc nhu cầu thứ cấp ví dụ như ô tô, sách, buổi hòa nhạc, công viên giải trí, buổi biểu diễn, v.v

- **제품믹스(product mix)** 어떤 특정 제조업자가 판매를 하기 위하여 구매자에게 제공하는 모든 제품 및 품목 일체를 말함.

Hỗn hợp sản phẩm (product mix) Là toàn bộ các sản phẩm, tổng hợp các dòng sản phẩm mà một nhà sản xuất cụ thể với mục đích bán hàng cung cấp đến người mua.

- **서비스(service)** 판매목적으로 제공되거나 또는 상품판매와 연계되어 제공되는 모든 활동, 효익 및 만족.

Dịch vụ (service) Là tất cả các hoạt động, lợi ích, sự thỏa mãn được cung cấp nhằm mục đích bán hàng hoặc được cung cấp kết hợp cùng các hoạt động bán hàng.

- **단수가격(odd pricing)** 가격을 십진수 단위체계보다 통상 한두 단계 낮은 단위체계로 책정하여 제시함으로써 소비자로 하여금 가격이 최대한 낮추어 책정하였다는 인상을 줄 목표로 사용됨.

Định giá lẻ (odd pricing) là việc định giá và niêm yết giá trong đó giá được giảm thông thường thấp hơn 1, 2 bậc so với hệ thống đơn vị số thập phân, nhằm mục tiêu tạo cho người tiêu dùng ấn tượng rằng giá đã được giảm xuống mức thấp nhất.

- **준거가격(reference pricing)** 소비자들이 어떤 제품의 가격수준을 평가할 때 사전에 가지고 있는 자기 나름대로의 가격기준을 말함.

Giá tham chiếu (reference pricing) là tiêu chuẩn về giá mà người tiêu dùng đã có trước khi đánh giá mức giá của một sản phẩm nào đó.

- **유통경로(marketing channel)** 제품이나 서비스가 소비자에게 전달, 유통되는 길. 마케팅 경로 혹은 판매경로라고도 함.

Kênh lưu thông (marketing channel) Là con đường mà sản phẩm, dịch vụ được truyền thông, lưu thông đến người tiêu dùng. Kênh lưu thông còn được gọi là kênh tiếp thị hoặc kênh bán hàng.

- **촉진(promotion)** 기업들이 상품 및 기업에 대해 소비자가 가지는 이미지를 관리하기 위하여 상품, 나아가 기업에 관한 정보를 소비자에게 의도적으로 전달하고자 하는 시도.

Xúc tiến bán hàng (Promotion) là chiến lược doanh nghiệp nỗ lực truyền thông đến người tiêu dùng một cách có chủ các thông tin liên quan đến sản phẩm, hơn thế là thông tin doanh nghiệp, nhằm mục đích quản lý hình ảnh sản phẩm, doanh nghiệp đối với người tiêu dùng.

- **PPL(product placement)** 간접광고

PPL(product placement) Quảng cáo gián tiếp

- **재무관리(financial management)** 기업의 자금흐름과 관련하여 기업활동에 소요되는 자금의 조달과 운용에 관한 활동을 계획, 조정, 통제함으로써 기업목표를 달성하려는 일련의 활동.

Quản lý tài chính (financial management) Là một chuỗi các hoạt động nhằm đạt được mục tiêu của doanh nghiệp thông qua việc lập kế hoạch, điều chỉnh, kiểm soát các hoạt động liên quan đến dòng chảy vốn doanh nghiệp như huy động và vận hành nguồn vốn cần thiết cho hoạt động doanh nghiệp.

- **자본예산(capital budgeting)** 1년 이상 효과가 지속되는 자본적 지출에 대한 총괄적인 계획을 수립하는 활동을 말함.

Dự toán vốn đầu tư (capital budgeting) Là hoạt động lập kế hoạch tổng thể cho việc sử dụng vốn nhằm duy trì hiệu quả sử dụng vốn từ 1 năm trở lên.

- **순현재가법** 투자로 인하여 기대되는 미래 현금유입의 현재가치에서 현금유출의 현재가치를 차감한 순현재가치(NPV: net present value)에 근거하여 투자결정을 하는 방법.

Phương pháp giá trị hiện tại ròng Là phương pháp đánh giá đầu tư dựa trên giá trị dòng hiện tại (NPV: net present value) được tính bằng chênh lệch giữa dòng doanh thu được kỳ vọng từ đầu tư quy về thời điểm hiện tại và giá trị hiện tại dòng chi phí.

- **운전자본(working capital)** 기업의 자산 중 유동자산을 말함.

Vốn lưu động (working capital) Là tài sản lưu động, một trong các tài sản của doanh nghiệp

- **재고자산(inventory asset)** 판매목적으로 보유하고 있는 자산.
자산 유보 (inventory asset) Là tài sản được lưu để bán hàng.
- **금융시장(financial market)** 자금수요자와 자금공급자 사이에 자금의 유통이 이루어지는 시장을 말함.
Thị trường tài chính (financial market) Là thị trường lưu thông vốn giữa người cần vốn và người cung cấp vốn.
- **자본비용(cost of capital)** 기업이 자본을 조달하여 사용하고 자본제공자에게 자본사용에 대한 대가를 지불하는 비용.
Chi phí sử dụng vốn (cost of capital) Là chi phí doanh nghiệp trả cho người cung cấp vốn đối với số vốn doanh nghiệp đã huy động, và sử dụng.
- **배당정책(dividend policy)** 기업의 이익을 배당금과 유보이익으로 나누는 결정.
Chính sách cổ tức (dividend policy) thể hiện việc quyết định chia lợi nhuận doanh nghiệp thành cổ tức và lợi nhuận giữ lại.
- **생산-운영관리(production & operation management)** 제품이나 서비스를 생산하는데 필요한 자원을 최적의 상태로 관리하는 일, 그리고 그러한 기능을 수행하기 위하여 의사결정을 하는 것.
Quản lý sản xuất - vận hành (production & operation management) Là việc quản lý các nguồn lực cần thiết cho việc sản xuất sản phẩm, dịch vụ trong trạng thái tối ưu nhất, đồng thời là việc đưa ra quyết định để thực hiện được chức năng đó.
- **개별생산** 고객의 주문에 따라 소량을 생산하는 방식.
Sản xuất riêng lẻ là phương thức sản xuất với số lượng nhỏ đáp ứng theo đơn hàng của khách hàng.
- **로트생산** 단일제품의 생산량이 개별생산방식보다는 많지만 대량생산은 아닌 생산형태로써 로트(lot), 즉 덩어리 또는 묶음으로 생산하는 방식.
Sản xuất theo lô Là phương thức sản xuất trong đó lượng hàng hóa sản xuất cùng 1 loại sản phẩm lớn hơn sản xuất riêng lẻ nhưng không phải sản xuất hàng loạt.
- **대량생산** 표준화된 제품을 대량으로 생산하여 불특정 다수에게 공급하려고 하는 생산방식.

Sản xuất hàng loạt Là phương thức sản xuất một lượng lớn các sản phẩm đã được tiêu chuẩn hóa, nhằm cung cấp hàng hóa một cách đại trà.

- **표준화(standardization)** 제품의 규격, 치수, 원재료 등을 일정한 규격으로 통일하고 필요한 표준을 정함으로써 대량생산을 가능하게 하고 생산 및 유통에 소요되는 비용을 절감하는 것.
Tiêu chuẩn hóa (standardization) là việc thống nhất quy cách sản phẩm, thông số, nguyên vật liệu, v.v... về cùng một quy cách nhất định, nhờ đó, có thể thực hiện việc sản xuất hàng loạt, cắt giảm chi phí cần cho sản xuất và lưu thông hàng hóa.
- **단순화(simplification)** 제품과 부분품의 낭비를 막기 위하여 불필요한 제품 종류, 품목, 크기 등의 품종을 줄이는 것. 단순화의 결과는 제품의 구성품목이 줄어듦.
Đơn giản hóa (simplification) Là việc giảm bớt các chủng loại sản phẩm như loại sản phẩm, danh mục sản phẩm không cần thiết, kích thước sản phẩm, v.v... Kết quả của việc đơn giản hóa này là danh mục cấu thành sản phẩm sẽ được thu hẹp lại.
- **전문화(specialization)** 특정제품을 전문적으로 생산하는 의미로 사용되기도 하고 다시 특정제품 생산에 있어서 작업내용의 분화, 즉 분업에 의해서 생산성 향상을 추구하는 것을 의미하기도 함.
Chuyên môn hóa (specialization) Là thuật ngữ được sử dụng để chỉ việc chuyên sản xuất một loại hàng cụ thể, thêm vào đó, thuật ngữ được sử dụng để chỉ việc phân chia nội dung công việc, hay phân công lao động trong việc sản xuất một loại hàng hóa cụ thể nhằm nâng cao năng suất sản xuất.
- **생산성(productivity)** 재화나 서비스를 생산하기 위하여 투입된 요소가 얼마나 효율적으로 사용되었는가를 나타내는 지표.
Năng suất sản xuất (productivity) Là tiêu chí chỉ ra các yếu tố được đầu tư cho việc sản xuất hàng hóa, dịch vụ được sử dụng hiệu quả như thế nào.
- **정성적 기법(qualitative method)** 의사결정자들이 개인의 경험에 의하여 주관적으로 예측하는 방법.
Phương pháp định tính (qualitative method) Là phương pháp người quyết định đưa ra dự đoán một cách chủ quan dựa trên kinh nghiệm cá nhân.
- **정량적 기법(quantitative method)** 과거의 수치자료를 근거로 예측하는 방법.
Phương pháp định lượng (quantitative method) Là phương pháp đưa ra dự đoán

dựa trên căn cứ cơ sở là các tài liệu, chỉ số trong quá khứ.

- **총괄생산계획** 일반적으로 2개월에서 1년까지의 기간에 대하여 기업 전체의 총괄적이고 개략적인 생산계획을 세우는 것.

Кế hoạch sản xuất tổng thể là việc lập kế hoạch tổng quát toàn công ty cho kỳ hạn thông thường từ 2 tháng đến 1 năm.

- **자재요계획(MRP : material requirements planning)** 적절한 시간과 적절한 장소에 자재가 공급되도록 수립하는 계획.

Кế hoạch nhu cầu nguyên vật liệu (MRP : material requirements planning) Là kế hoạch được lập nhằm mục đích để nguyên vật liệu được cung cấp đúng nơi đúng khoảng thời gian cần thiết.

- **일정계획** 한정되어 있는 기업의 가용능력 또는 자원을 작업활동에 배분하는 것을 말함.

Кế hoạch lịch trình là việc phân bổ nguồn lực, năng lực sẵn có có giới hạn của doanh nghiệp vào các công việc.

- **재고(inventory)** 원재료, 반제품 또는 완제품으로써 사용 또는 판매를 위하여 보관중인 것과 제조중인 것을 말함.

Тồn kho (inventory) gồm các sản phẩm đang trong quá trình sản xuất, nguyên vật liệu, hoặc thành phẩm được lưu trữ để sử dụng hoặc bán.

- **품질(quality)** 소비자의 용도에 대한 적합성이라고 할 수 있음.

Chất lượng (quality) Có thể được định nghĩa là tính thích hợp với mục đích sử dụng của người tiêu dùng.

- **적시생산(JIT)시스템** 적시생산(JIT : just in time) 시스템은 생산에 필요한 요소를 제때에 투입함으로써 재고가 없는 생산시스템을 말함. 이 시스템이 추구하는 근본적인 목적은 재고 최소화 and 공간절약을 통한 비용절감, 품질향상을 통한 이익이 투자수익의 극대화임.

Hệ thống sản xuất tức thời (JIT) Là hệ thống sản xuất không có hàng tồn kho, được thực hiện bằng cách đưa các yếu tố cần thiết phục vụ cho sản xuất vào đúng thời điểm. Mục đích cơ bản hệ thống này hướng đến là giảm thiểu tối đa tồn kho, diện tích lưu kho, thông qua đó cắt giảm chi phí, cùng với việc nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm tối đa lợi nhuận cho nhà đầu tư.

- **스마트팩토리(smart factory)** 공장 내 설비와 기계에 센서를 설치하여 이를 사물인터넷망으로 연결하고 데이터를 실시간으로 수집하고 분석하여 공장 내 모든 상황들이 일목요연하게 관찰되고 이를 분석해 목적된 바에 따라 스스로 제어되는 공장을 말함.

Nhà máy thông minh (smart factory) Là nhà máy có thể tự kiểm soát bằng cách lắp đặt cảm biến cho thiết bị, máy móc bên trong nhà máy, cảm biến được kết nối với mạng internet các vật, từ đó thu thập và phân tích dữ liệu tại thời gian thực tế, nhờ vậy có thể quan sát toàn bộ tình hình bên trong nhà máy một cách rõ ràng. Nhờ có việc phân tích tình hình bên trong như vậy người ta có thể tự kiểm soát nhà máy.

- **유연제조시스템(FMS : flexible manufacturing system)** 기존의 개별적인 자동화기술 및 시스템을 하나의 생산시스템으로 통합하여 다품종 소량생산방식에 있어서의 융통성과 대량생산에서의 높은 생산성을 동시에 달성하고자 하는 제조시스템임.

Hệ thống sản xuất linh hoạt (FMS : flexible manufacturing system) Là hệ thống sản xuất tích hợp công nghệ tự động hóa và các hệ thống riêng biệt hiện có vào một hệ thống sản xuất, nhằm vừa đạt được năng suất cao trong việc sản xuất hàng loạt, vừa đạt được tính linh hoạt trong phương thức sản xuất hàng riêng lẻ nhiều loại hàng.

- **공급체인관리(SCM : supply chain management)** 부품을 공급하는 업체와 이를 구입하는 업체를 유기적으로 연결하여 하나의 기업처럼 움직이는 생산시스템을 말함.

Quản lý chuỗi cung ứng (SCM : supply chain management) Là một hệ thống sản xuất được tạo thành bằng cách nhà thầu cung cấp phụ tùng linh kiện và công ty thu mua phụ tùng linh kiện kết nối một cách hệ thống với nhau tạo thành một hệ thống sản xuất hoạt động như một công ty thống nhất.

- **컨커런트 엔지니어링(CE : concurrent engineering)** 제품을 생산할 때 계획, 개발, 생산, 판매 등의 관련업체들이 서로 긴밀한 관계를 유지하면서 예측되는 문제점들을 서로 의논하여, 전부분의 업무를 동시에 병렬적으로 수행하는 새로운 생산방식.

Кỹ thuật đồng thời (CE : concurrent engineering) Là phương thức sản xuất mới thực hiện song song đồng thời công việc của tất cả các bộ phận bằng cách các công ty liên quan đến việc sản xuất hàng hóa như lập, triển khai kế hoạch, sản xuất, bán hàng,... duy trì quan hệ gắn kết mật thiết với nhau, đồng thời cùng trao đổi về các vấn đề được dự đoán trước.

- **프로젝트(project)** 품질, 납기, 비용 측면의 일정한 제약하에서, 특정한 목적을 달성하기 위해서 인적, 물적 자원을 단계별로 투입하는 비 반복적인 활동

Dự án (Project) là hoạt động đưa nguồn nhân lực, vật lực vào một cách không trùng lặp theo từng giai đoạn trong điều kiện giới hạn nhất định về chất lượng, thời gian giao hàng, chi phí

- **기술경영(management of technology)** 엔지니어링, 과학과 경영의 원리를 연결하여 기술적 역량을 계획, 개발하고 실행을 통하여 조직의 전략과 운영상의 목표들을 만들고 달성하는 것

Quản trị công nghệ (management of technology) là việc liên kết các nguyên lý kỹ thuật, khoa học, kinh doanh để lập kế hoạch, phát triển nguồn lực kỹ thuật, thông qua đó lập chiến lược, mục tiêu vận hành cho tổ chức và đạt được chiến lược và mục tiêu đó.

- **기술혁신(technology innovation)** 이미 만들어진 기술적 제품이나 시스템을 더 좋게 개선하는 과정

Đổi mới công nghệ (technology innovation) Là quá trình cải tiến hệ thống, sản phẩm mang tính công nghệ được tạo ra trước đó.

- **연구개발(R&D : research and development)** research는 기초연구와 그 응용연구, development는 이러한 연구성과를 기초로 제품화까지 진행하는 개발업무를 가리키는 활동을 의미.

Nghiên cứu – phát triển (R&D : research and development) Research là hoạt động nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, development là hoạt động phát triển dựa trên kết quả nghiên cứu đó đến khi phát triển nó thành sản phẩm.

3. 광고홍보 학과

- **가상광고** 기술적으로는 사용이 가능했으나 법적규제 때문에 사용이 제한되었던 광고매체 (virtual advertising)

Quảng cáo ảo là chỉ phương tiện quảng cáo sử dụng công nghệ nhưng nó đã từng bị hạn chế sử dụng do các quy định về pháp luật (virtual advertising)

- **간지광고** 신문과 함께 별도의 인쇄물이 배달되는 것 (pre-printed inserts)

Quảng cáo trang phụ là chỉ tờ in rời được gửi kèm cùng với báo in

- **접근-접근 갈등** 두 대상 모두 좋은데 하나만 선택해야하는 경우에 발생하는 갈등

Xung đột tiếp cận - tiếp cận Nghĩa là chỉ xung đột phát sinh khi phải lựa chọn một trong hai đối tượng đều tốt.

- **접근-회피 갈등** 한 가지 목표 대상이 접근의 요인과 회피의 요인을 동시에 갖고 있는 것으로 인식될 경우에 체감되는 갈등

Xung đột tiếp cận - né tránh Nghĩa là chỉ xung đột phát sinh trong trường hợp một đối tượng mục tiêu đồng thời đều có yếu tố tiếp cận và yếu tố né tránh.

- **회피-회피 갈등** 둘 다 싫은데 그 중 하나는 선택을 해야하는 경우에 발생하는 갈등

Xung đột né tránh - né tránh Nghĩa là chỉ xung đột xảy ra trong trường hợp phải lựa chọn một trong hai đối tượng đều không thích

- **공공서비스광고** 사회봉사단체를 대신해 헌혈장려, 기부금모금, 금연, 음주운전예방, 아동학대 방지와 같이 공익적 목적을 수행하는 광고유형

Quảng cáo dịch vụ cộng đồng Nghĩa là loại hình quảng cáo thực hiện với mục đích công ích giống như phòng chống bạo hành trẻ em, tuyên truyền phòng chống uống rượu lái xe, cấm hút thuốc, quyên góp ủng hộ, hiến máu nhân đạo ...vv thay cho hoạt động tình nguyện

- **양방향광고** 인터넷이나 컴퓨터와 같이 상호작용이 가능한 개별 소비자에게 즉각적으로 광고 메시지를 전달하고 반응을 유도하기 위한 광고유형

Quảng cáo tương tác Nghĩa là loại hình quảng cáo mà để nhanh chóng truyền tải thông tin quảng cáo và tạo hiệu ứng đến từng khách hàng, tương tác với nhau thông qua mạng máy tính hoặc internet.

- **공정거래법** 독점규제 및 공정거래에 관한 법률

Luật thương mại công bằng Là chỉ quy định pháp luật liên quan đến thương mại công bằng và quy chế độc quyền.

- **공정거래위원회** 중앙 행정 기관의 하나. 국무총리 소속으로, 독점 규제 및 공정 거래에 관한 법률에 규정된 주요 사항과 이 법률을 위반하는 사항을 심의·의결하는 기구

Ủy ban thương mại công bằng là một cơ quan hành chính trung ương, thuộc thủ tướng chính phủ, cơ quan này đưa ra ý kiến chỉ đạo chủ yếu liên quan đến quy định thương mại công bằng và quy chế độc quyền cũng như xem xét các nội dung vi phạm liên quan đến luật này.

- **대리적학습** 타인의 행동을 관찰한 후, 그것에서 교훈을 얻는 방식의 학습 (관찰학습, 모델링)

Học tập gián tiếp là thuật ngữ chỉ phương pháp sau khi quan sát hành vi của người khác thông qua đó để học tập(học tập qua quan sát, học theo mô hình mẫu)

- **관찰학습** 대리적학습은 단순히 타인의 행위와 그것에 대해 그가 받는 보상 또는 처벌을 관찰함으로써 학습이 이루어지기 때문에 관찰학습이라고도 함

Học tập quan sát là chỉ phương pháp học tập bằng việc quan sát hàng động đơn giản của người khác và quan sát cái nhận được và cái mất của đối tượng quan sát, thông qua đó để học tập.

- **광고대행사** 광고를 기획, 제작하고 배포하는 역할

Truyền thông quảng cáo là chỉ đơn vị có vai trò lập kế hoạch quảng cáo, sản xuất và phát hành quảng cáo

- **광고매체** 광고주의 메시지를 전달하는 매체는 기업과 그 기업의 제품이나 서비스를 구매하고 자 하는 소비자를 연결해주는 결정적 역할

Truyền thông quảng cáo công ty quảng cáo thực hiện truyền tải nội dung quảng cáo và đây là hoạt động có vai trò quyết định liên kết người tiêu dùng để mua một dịch vụ hay một sản phẩm của một công ty.

- **광고비 점유율** 시장점유율 개념과 마찬가지로, 전체 제품군의 광고비에서 특정 브랜드가 차지하는 광고비

Tỉ lệ chiếm hữu phí quảng cáo là thuật ngữ chỉ phí quảng cáo trong toàn bộ sản phẩm của một thương hiệu.

- **행동적 학습** 자극이 수용자로 하여금 특정한 행동을 하게 하며, 그 과정에서 특정자극-특정반응 간의 필연관계를 전달하는 것

Học tập hành động là việc thực hiện hành động đặc thù có tính kích thích với người tiếp nhận, thông qua việc truyền tải quan hệ tất yếu giữa phản ứng và kích thích ở trong quá trình đó.

- **기만광고** 허위광고와 오도광고를 통칭할 목적으로 이 용어를 사용

Quảng cáo lừa bịp là thuật ngữ sử dụng chỉ quảng cáo sai lệch và gây hiểu lầm

- **기업이미지형 광고** 기업의 인지도를 증가시키고 호의적인 이미지를 제고함으로써 기업의 정체성 및 기업과의 우호적인 관계를 확립할 목적으로 실시하는 일종의 기업광고

Quảng cáo hình ảnh doanh nghiệp là loại hình quảng cáo thực hiện với mục đích xác lập mối quan hệ tốt của doanh nghiệp với bản sắc của doanh nghiệp từ việc đưa ra hình ảnh doanh nghiệp thân thiện và nâng cao nhận thức về doanh nghiệp.

- **감각** 자극이 수용자의 감각기관에 도달하여 물리적 또는 화학적 반응을 일으키는 현상

Cảm giác là sự kích thích được sinh ra ở trong cơ quan cảm giác của người tiếp nhận tạo ra hiện tượng tính vật lý hoặc gây ra phản ứng có tính hóa học.

- **노출** 자극과 수용자의 만남

Tiếp xúc là sự gặp gỡ giữa yếu tố kích thích và người tiếp nhận

- **다속성 태도모형** 소비자가 시장에 소개된 여러 개의 브랜드 대안들을 합리적 기준을 이용해 비교한다는 사실과 그들이 대안들 중 최선의 것을 선택하는 과정에서 제품의 속성들에 대한 다각적인 평가가 이루어짐을 전제로 한다.

Mô hình đánh giá thái độ đa thuộc tính được thực hiện dựa trên đánh giá đa chiều đối với thuộc tính của sản phẩm thông qua quá trình khách hàng sử dụng các tiêu chuẩn hợp lý, đánh giá một loạt các thương hiệu được đưa vào thị trường, từ đó đưa ra lựa chọn thương hiệu tốt nhất.

- **단순노출이론** 특정 대상에 반복적으로 노출이 되면 단지 그 사실만으로 그 대상에 호감을 갖게 된다는 이론

Thuyết tiếp xúc đơn thuần Là lý thuyết cho rằng nếu được tiếp xúc thường xuyên với đối tượng cụ thể nào đó, chỉ bằng thực tế này sẽ dẫn đến việc có thiện cảm với

đối tượng được tiếp xúc đó.

- **대리적학습** 타인의 행동을 관찰한 후, 그것에서 교훈을 얻는 방식의 학습

Học tập gián tiếp là thuật ngữ chỉ phương pháp sau khi quan sát hành vi của người khác thông qua đó để học tập

- **독립광고대행사** 광고주에 의해 소유되지 않은 대행사

Hãng quảng cáo độc lập Là công ty dịch vụ quảng cáo không thuộc sở hữu của khách hàng quảng cáo.

- **디스플레이광고** 신문에서 가장 쉽게 접할 수 있는 일반적인 광고 형태

Quảng cáo hiển thị Hình thức quảng cáo phổ biến có thể dễ dàng tiếp cận nhất trên báo chí

- **광고의역할** 기업이나 조직체가 소비자에게 제품을 소개하거나 판매를 촉진하는 마케팅 기능을 수행

Vai trò của quảng cáo Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện chức năng tiếp thị nhằm giới thiệu sản phẩm đến người tiêu dùng và xúc tiến bán hàng.

- **광고점유율** 일정기간동안 관련 광고활동 전체에서 차지하는 비율

Tỉ lệ chiếm hữu quảng cáo là tỉ lệ chiếm trong tổng thể hoạt động quảng cáo liên quan trong 1 khoảng thời gian nhất định.

- **교통광고** 버스, 지하철, 열차, 택시 등 차량을 이용해 차 내부와 외부에 광고물을 부착하거나 정류장, 역사, 플랫폼 등에 광고 메시지를 부착하여, 교통 수단을 이용하는 사람과 통행자에게 메시지를 전달하는 방법

Quảng cáo giao thông Là phương pháp truyền tải tin nhắn, thông điệp đến những người tham gia giao thông, sử dụng phương tiện giao thông bằng cách dán quảng cáo bên trong và bên ngoài phương tiện giao thông như xe buýt, tàu điện ngầm, taxi, v.v... hay các địa điểm bến xe, nhà ga, hành lang chờ tàu xe, v.v...

- **구매시점 광고물** 비디오 테이프, CD, DVD를 활용한 광고, 영화 혹은 극장광고, 점포 같은 구매 현장에서 충동구매를 일으키기 위해 고안된 광고물

Quảng cáo tại thời điểm mua hàng là loại hình quảng cáo sử dụng dụng bằng hình, CD, DVD, quảng cáo tại các nơi như rạp chiếu phim, các cửa hàng, được thiết kế nhằm tạo ra sự kích thích mua hàng.

- **마케팅 전술** 계획된 경로를 통해 목표지점에 어떻게 도달할 것인지에 관한 의사결정과정
Chiến thuật marketing Là quá trình đưa ra quyết định tiếp cận địa điểm mục tiêu như thế nào thông qua lộ trình đã được hoạch định.
- **매출액 비율법** 기업에서 광고예산을 결정하는데 가장 많이 쓰이는 방법
Phương pháp phần trăm theo doanh thu là phương pháp được sử dụng nhiều nhất khi thực hiện quyết định dự toán cho quảng cáo doanh nghiệp.
- **모델링** 타인의 행동을 관찰한 후, 그것에서 교훈을 얻는 방식의 학습 (관찰학습, 대리적학습)
Học tập theo mô hình hóa Là phương pháp học tập theo phương thức quan sát hành động của người khác và học tập theo ở trong các hành động đó (học tập bằng quan sát, học tập gián tiếp)
- **미디어웍** 인터넷 미디어의 매체구매 및 기획, 전송, 그리고 효과측정 및 행동측정 등 온라인광고 집행 과정에서 특화된 솔루션을 개발해 판매하는 전문업체
Đại diện truyền thông Là công ty chuyên về phát triển và bán các giải pháp chuyên biệt liên quan đến quá trình thực hiện quảng cáo online như mua các thiết bị truyền thông, lập kế hoạch và thực hiện truyền thông, đánh giá hiệu quả, đánh giá hoạt động truyền thông.
- **바디카피** 구체적인 광고 메시지가 전달되는 부분으로 제품에 대한 상세한 설명이 이루어지며 광고카피의 구성요소 중 가장 많은 공간을 차지
Body copy, body matter Là phần chiếm nhiều diện tích không gian nhất trong một quảng cáo, là một bộ phận truyền tải thông điệp quảng cáo một cách cụ thể và là nơi diễn giải sản phẩm một cách chi tiết
- **롤아웃** 어느 한 지역에서 먼저 소량으로 제품을 출시를 한 후, 시장의 반응을 살펴보고, 그것이 긍정적인 경우에 한해 그 외의 시장으로 점진적으로 확장하는 것
Roll out Là nói đến việc tung một số lượng nhỏ sản phẩm ra một thị trường nhất định và sau đó quan sát phản ứng của khách hàng, nếu phản ứng là tích cực thì sẽ mở rộng tiến ra các thị trường khác.
- **리치 미디어 광고** 멀티미디어를 이용해 풍부한 메시지 전달을 할 수 있는 리치 미디어를 이용한 광고
Rich media advertisement (Quảng cáo đa phương tiện) Là quảng cáo sử dụng các

phương tiện truyền thông để có thể truyền tải đi nhiều thông điệp phong phú.

- **마케팅 계획** 마케팅 활동의 방향을 설정하거나 수립하는 기획과정이나 기획안
Kế hoạch marketing (tiếp thị) Là bảng kế hoạch thiết lập phương hướng của hoạt động marketing hoặc là quá trình lên kế hoạch, bảng đề án.
- **마케팅 믹스** 기업이 특정 고객의 니즈나 욕구를 만족시키기 위해 선택하는 여러 요소들의 조합
Marketing mix (Tiếp thị hỗn hợp) Là tổ hợp các yếu tố được doanh nghiệp lựa chọn nhằm làm hài lòng nhu cầu và yêu cầu của một nhóm khách hàng đặc thù.
- **마케팅전략** 마케팅 목표를 달성하기 위해 기업이 어떻게 할 것인가에 대한 설명
Chiến lược marketing Là việc diễn giải làm sao doanh nghiệp làm thế nào để có thể đạt được mục tiêu marketing(tiếp thị).
- **임의할당법** 순전히 경영자의 직관에 의해 광고예산을 결정하는 방법
Phương pháp phân chia tùy ý Là phương pháp dự toán kinh phí quảng cáo chỉ dựa trên trực quan của nhà kinh doanh.
- **자극-반응모형** 인간의 정보처리 과정을 중심으로 하여 이루어짐.
Mô hình tác động-phản ứng Là mô hình tập trung chú ý đến quá trình xử lý thông tin của con người.
- **절대적 식역** 오감에는 인간의 감각기관이 반응을 보이기 시작하는 최소한의 자극강도(범위)
Khu vực nhận thức tuyệt đối (Kích thích nhỏ nhất khiến con người có thể cảm nhận) Là cường độ(phạm vi) kích thích nhỏ nhất có thể để bắt đầu thấy được phản ứng của các cơ quan cảm giác trong năm giác quan.
- **시장침투전략** 출시 시점에 '박리다매' 기조를 취해 제품가격을 최대한 낮추는 것
Chiến lược chiếm lĩnh thị trường Là việc điều chỉnh hạ giá thành sản phẩm đến mức tối đa đặt cơ sở mục tiêu 'bán nhiều lợi nhiều' ở thời điểm tung sản phẩm ra thị trường.
- **접지광고** 광고 지면이 너무 넓어서 한 페이지를 다른 페이지의 크기에 맞도록 중앙을 접어 넣은 일종의 삽입광고

Quảng cáo gấp giấy Là một dạng quảng cáo được gấp lại khi bề mặt giấy quảng cáo quá rộng mà phải làm sao phù hợp với độ lớn của các trang khác.

- **정치광고** 수많은 정치인들이 유권자들이 자신들이나 자신들의 아이디어에 투표하도록 설득하기 위한 광고

Quảng cáo chính trị Là quảng cáo dùng để các nhà chính trị thuyết phục những người có thẩm quyền bầu chọn cho họ hoặc cho sáng kiến của họ.

- **제품개발전략** 기존의 시장에 신제품을 개발하여 소개하는 방식으로 성장을 꾀하는 것은 말 그대로 제품개발전략

Chiến lược phát triển sản phẩm Như đúng tên gọi của nó, là việc tính toán tăng trưởng bằng phương thức phát triển và giới thiệu sản phẩm mới đến thị trường hiện có.

- **제품수명주기** 제품이 시장에 처음으로 소개되는 도입기, 매출이 빠른 속도로 상승하면서 적자를 벗어나기 시작하는 성장기, 매출이 정점에 오르면서 시장이 안정화되는 성장기, 그리고 매출이 하락하면서 이익 또한 감소하는 쇠퇴기로 이루어짐

Chu kì tuổi thọ sản phẩm Là nói đến việc một sản phẩm lần đầu tiên được giới thiệu đến thị trường đến khi đạt tốc độ tiêu thụ nhanh và bắt đầu thoát khỏi thâm hụt (thu hồi vốn), sau đó là kì tăng trưởng đạt đến đỉnh tiêu thụ và ở mức an toàn trên thị trường. và đến khi mức tiêu thụ hạ nhiệt và đến kì suy thoái giảm tiêu thụ.

- **중 렌즈모형** 가로 180도, 세로 130도의 타원형으로 생긴 인간의 시야 중에서 중심에 위치한 반경 1~2도 정도의 작은 영역에서만 글시를 읽을 수 있는 정도의 정밀한 정보처리가 가능함을 규정한이론

zoom lens model (Mô hình ống kính zoom) Là lý thuyết được qui định dựa trên khả năng xử lý thông tin nhạy bén của mắt có thể đọc được chữ viết ở các khu vực nhỏ ở vị trí bán kính 1-2 độ nằm ở trung tâm mắt người, với tầm nhìn hình bầu dục ngang 180 độ, dọc 130 độ.

- **직접판매** 제기된 사안이 지속적으로 자신에게 높은 관련성이 있다고 인식되는 경우에 발생
Bán trực tiếp Là trường hợp phát sinh khi nhận thấy vụ việc được đề cập liên tục có liên quan đến bản thân.

- **차이식역** 자극의 크기나 강도가 변화되었을 때 그것이 바뀐 사실을 감지할 수 있기 위해서 어느 정도의 변화량이 필요한가를 의미

Khu vực nhận biết khác nhau (Lượng kích thích nhỏ nhất cần để phân biệt sự khác nhau của 2 loại kích thích) Có nghĩa là khi độ lớn hoặc cường độ của kích thích bị thay đổi, ta cần một một lượng biến hoá nào đó để có thể cảm giác được sự thật rằng nó đã thay đổi.

- **브랜드 아이덴티티** 브랜드의 아이덴티티, 개성, 혹은 이미지를 창출하고 장기적으로 브랜드를 구축하고 관리하는데 중점.

Brand identity Nhận diện thương hiệu Là việc đặt trọng tâm ở việc sáng tạo đưa ra tên thương hiệu, cá tính, hình ảnh của thương hiệu, xây dựng và quản lý thương hiệu một cách dài lâu.

- **브레인 스토밍** 소비자가 이 광고를 접한 뒤 브랜드에 대해 갖게 될 바람직한 이미지를 명시
Brainstorming Động não Là việc khiến khách hàng ghi nhớ hình ảnh của thương hiệu một cách đúng đắn sau khi được tiếp xúc với quảng cáo.

- **비즈니스광고** 기업들이 사업 활동에서 필요한 상품이나 서비스를 구매하는 사람들에게 도달하고자 할 때 사용하는 광고유형

Business ad Quảng cáo kinh doanh Là loại hình quảng cáo được sử dụng khi doanh nghiệp muốn đạt được hiệu quả quảng cáo từ khách hàng khi khách hàng sử dụng sản phẩm hoặc dịch vụ cần thiết cho hoạt động dự án quảng cáo.

- **서브 헤드라인** 주의를 계속 끌어 광고본문을 읽게 만드는 역할
serve headline Tiêu đề phục vụ Có vai trò lôi kéo sự chú ý, khiến khách hàng phải đọc nội dung chính của quảng cáo.

- **소매광고** 근처 상점에서 구입 가능한 제품에 대한 정보 혹은 메시지 전달
Quảng cáo bán lẻ Là kiểu truyền tải thông điệp và thông tin về sản phẩm để khách hàng có thể mua ở các điểm bán gần nhất.

- **수단-목적 사슬** 인간이 어떠한 행동을 하는 것은 궁극적으로 추구하는 어떠한 가치를 위한 것이라는 믿음에서 출발한 것
Means-end chain (Chuỗi phương tiện- mục đích) Là khái niệm xuất phát từ niềm tin rằng bất kì hành động nào của con người tận cùng là đều nhằm vì mưu cầu một giá trị nào đó.

- **시장점유율** 특정 업종의 제품시장에서 취급되는 전체 거래량 중에서 특정기업이 차지하는 비율
- **Tỉ lệ chiếm hữu thị trường** Là tỉ lệ chiếm giữ thị trường của một doanh nghiệp đặc thù trên tổng lượng giao dịch của một sản phẩm đặc thù được cung cấp ở một thị trường sản phẩm riêng biệt.
- **욕구충이론** 욕구는 ‘이상과 현실의 괴리’이며 그 둘이 근접해 있는 상태에서는 욕구를 거의 느끼지 못한다는 것이며, 현실이 하락하거나 이상이 상승하여 괴리가 생기면, 욕구가 발생된다는 의미
- **Lý thuyết về tầng lớp nhu cầu** Nhu cầu là khoảng cách giữa lý tưởng và hiện thực, khi hai khái niệm này hầu như tiệm cận vào nhau thì chúng ta sẽ không cảm nhận được nhu cầu, chỉ khi sự cách biệt xuất hiện khi hiện thực bị kéo xuống hoặc lý tưởng được gia tăng lên, thì nhu cầu mới được sinh ra.
- **안내광고** 상품이나 서비스를 구매하는 방법을 알고 싶을 때 유용한 광고
- **Quảng cáo che mắt (Quảng cáo phân loại)** Là quảng cáo dùng khi khách hàng muốn biết về phương pháp mua sản phẩm hoặc sử dụng dịch vụ.
- **크리에이티브 브리프** 광고캠페인을 수행하는데 있어서 반드시 필요한 소비자 통찰력과 기본적인 전략적 결정에 관한 내용을 담고 있는 문서로서 크리에이티브 전략의 방향을 제시하는 가이드라인역할을한다.
- **Creative brief (Bản định hướng sáng tạo)** Là văn bản chứa nội dung mang tính quyết định chiến lược cơ bản và nêu ra khả năng nắm bắt người tiêu dùng trong hoạt động quảng cáo, đóng vai trò hướng dẫn đề ra phương hướng chiến lược sáng tạo.
- **발전단계** 탐색단계를 통해 대행사 간 대행계약이 체결되면, 광고캠페인이 시작되는 발전단계로 접어들게 됨
- **Giai đoạn phát triển** Là giai đoạn khi trải qua giai đoạn tìm hiểu khảo sát, tiến đến ký kết thực hiện hợp đồng quảng cáo và bước sang giai đoạn hoạt động quảng cáo.
- **유지단계** 상호 협력 및 공동작업으로 관계가 매우 긴밀해지는 시기로서 생산성이 가장 높은 단계
- **Giai đoạn duy trì** Là giai đoạn sản xuất cao nhất, là thời kì quan hệ giữa các bên hợp tác hào hữu và các hoạt động chung trở nên gắn bó mật thiết.
- **탐색단계** 광고주가 대행사를 선정하는 단계로서 사전관계 정립단계라고 부르기도 함

Giai đoạn khảo sát tìm hiểu Là giai đoạn chủ quảng cáo quyết định lựa chọn công ty quảng cáo, còn gọi là giai đoạn tiền thiết lập quan hệ.

- **종료단계** 양자 간의 관계가 끝이 나는 단계이지만, 또 다른 준비단계이기도 함.
- **Giai đoạn kết thúc** Là giai đoạn chấm dứt quan hệ hai bên nhưng cũng là giai đoạn chuẩn bị cho giai đoạn khác.
- **통합적 마케팅 커뮤니케이션** 마케팅 커뮤니케이션에 사용되는 도구들이 지나치게 분산되거나, 불필요하게 중복되건, 심지어 서로 상충하는 상황을 피해야 하고, 더 나아가 전략적 통합을 통해 시너지효과를 얻어야 한다고 주장. 그리하여 해결책으로 탄생한 것이 바로 통합적 마케팅 커뮤니케이션이다.
- **Integrated Marketing Communication (Truyền thông tiếp thị tích hợp)** Nhằm để tránh việc sử dụng phân tán thái quá cái công cụ trong truyền thông tiếp thị hoặc để tránh các sự trùng lặp không cần thiết, nghiêm trọng hơn là các tình huống tiếp thị đối lập nhau, cần thông qua các giải pháp chiến lược tích hợp để có được các hiệu ứng tổng hợp. Và giải pháp để đạt được hiệu quả đó chính là truyền thông tiếp thị tích hợp.
- **통합적 마케팅** 마케팅을 위해서라면 제품을 생산하는 방식을 바꿀 수도 있으며 구매, 운송, 연구개발 기능 또한 마케팅의 일부로 이루어질 수 있다는 사고방식
- **Tiếp thị tích hợp** Là tư duy rằng có thể thay đổi phương thức sản xuất, cách mua bán, vận chuyển, chức năng nghiên cứu phát triển để phục vụ cho việc marketing, những việc đó đều là một phần của marketing.
- **포지셔닝** STP의 세 번째 단계로서 표적시장에 속한 이들이 기업/조직의 상품을 어떻게 인식 하길 원하는가를 규정하는 작업
- **Positioning Định vị** Là giai đoạn thứ 3 của STP (Segmentation-Phân khúc thị trường, Targeting-Lựa chọn thị trường theo mục tiêu, Positioning-định vị sản phẩm trên thị trường) là việc quy định các tổ chức/ doanh nghiệp muốn sản phẩm của mình được nhận biết như thế nào ở thị trường mục tiêu.
- **표적시장** STP의 두 번째 단계로서 세분시장 중에서 기업/조직의 마케팅 노력을 집중할 조각들을 선택하는 작업
- **Thị trường mục tiêu** Là giai đoạn thứ 2 của STP, là việc lựa chọn cố gắng vận hành tập trung marketing của tổ chức/ doanh nghiệp tại một trong các thị trường được phân hoá.

- **시장세분화** 인구통계학적 요인, 지리적 요인, 심리특성적 요인, 행동적 요인 중 선택된 몇 가지 요인들로 시장을 분할하는 과정

Phân hoá thị trường Là quá trình phân chia thị trường thông qua các yếu tố như yếu tố thống kê về dân số, yếu tố địa lý, yếu tố tâm lý đặc thù, yếu tố cư xử hành động v.v...

- **한국광고자율심의기구** 광고 활동이 기업윤리와 사회규범에 위배되지 않도록 광고윤리를 확립하고 광고의 자율성과 신뢰도를 높이기 위해 만든 사단법인

Cơ quan đánh giá quảng cáo Hàn Quốc Là cơ quan pháp nhân được thành lập nhằm củng cố các qui tắc đạo đức quảng cáo để tránh các hoạt động quảng cáo vi phạm đạo đức doanh nghiệp và đạo đức xã hội, và cũng nâng cao tính tự do, độ tin tưởng của quảng cáo.

- **소셜 네트워크 서비스** 웹상에서 이용자들이 인적 네트워크를 형성할 수 있게 해주는 서비스

Dịch vụ mạng xã hội Là dịch vụ giúp người sử dụng có thể tạo nên mạng lưới liên kết giữa người với người trên các trang web.

- **방송통신심의위원회** 2008년 2월 정부 기구 축소 방침에 따라 설립된 민간 독립 기구. 설립 목적으로 방송 내용의 공공성과 공정성 보장, 정보 통신의 건전한 문화 창달 및 올바른 이용 환경 조성을 내세우고 있다.

Hội đánh giá truyền thanh truyền hình Là cơ quan nhân dân độc lập được thành lập dựa trên phương châm giảm thiểu các cơ quan nhà nước của chính phủ từ tháng 2 năm 2008. Cơ quan được thành lập với mục đích bảo đảm tính công chính và công cộng cho các nội dung được phát sóng, được sử dụng một cách đúng đắn, và nhằm vì sự phát triển lành mạnh của văn hoá thông tin truyền thông

- **초기고가전략** 신제품 도입 초기에 높은 가격을 설정하는 방식

Chiến lược giá thành cao thời kì đầu Là cách thức thiết lập giá thành của sản phẩm mới ở mức cao ngay từ thời kỳ ra mắt.

- **배너광고** 광고매체인 웹 페이지 내 특정 위치에 사각형의 띠 모양으로 보이게 되는 광고

Quảng cáo bằng banner Là quảng cáo có hình tứ giác được đặt tại vị trí đặc biệt có thể thấy trên các trang web, một phương tiện dùng để quảng cáo.

- **브랜드광고** 브랜드의 아이덴티티, 개성, 혹은 이미지를 창출하고 장기적으로 브랜드를 구축하고 관리하는데 중점을 둔다.

Quảng cáo thương hiệu Là việc đặt trọng tâm ở việc sáng tạo ra tên thương hiệu, cá tính, hình ảnh v.v... và xây dựng, quản lý thương hiệu lâu dài.

- **블리드** 광고의 배경 이미지가 페이지의 가장자리까지 확대되는 광고

Bleed Là quảng cáo khuếch đại hình ảnh bối cảnh của quảng cáo ra đến mép rìa của trang quảng cáo.

- **호스트셀링** 본 프로그램의 출연자가 프로그램 전후에 삽입된 광고에 모델로 등장하는 것

Host selling Diễn viên xuất hiện trong chương trình sẽ là người mẫu quảng cáo được chen vào quảng cáo trước hoặc sau chương trình.

- **빌보드광고** 옥외광고에서 가장 보편적인 형태로 건물 옥상에 광고 게시물을 설치하거나 건물에 직접 글자나 도형 등을 표기하는 광고물을 일컫음

Quảng báo Billboard Là dạng quảng cáo phổ biến bằng cách thiết lập các biển quảng cáo trên tầng thượng các toà nhà hoặc trực tiếp viết chữ hoặc vẽ hình làm quảng cáo lên toà nhà.

- **삽입광고** 광고 메시지에 무게를 더하고 극적 효과를 내기 위해 광고를 별지에 인쇄하여 잡지 사이에 끼워 넣는 방식

Quảng cáo chen Là phương thức in thêm tờ quảng cáo riêng chen thêm vào giữa các tạp chí nhằm tăng thêm trọng lượng cho thông điệp quảng cáo và giúp mang lại hiệu quả tích cực hơn.

- **지속적 관여** 제기된 사안이 지속적으로 자신에게 높은 관련성이 있다고 인식되는 경우에 발생

Sự liên can kéo dài Xảy ra trong trường hợp khi vấn đề được nêu ra có liên quan lâu dài đến bản thân

- **상황적 관여** 수용자가 처한 당시의 상황이 일시적으로 그의 관여의 수준을 높이거나 낮추는 경우

Sự liên can do hoàn cảnh Trong hoàn cảnh mà tù nhân phải đối mặt tạm thời việc làm tăng hoặc giảm mức độ liên can của người đó.

- **소비자** 사업자가 제공하는 상품과 서비스를 소비생활을 위하여 구입하거나 사용하는 사람

Người tiêu dùng Người mua hoặc sử dụng hàng hóa và dịch vụ do người kinh doanh cung cấp để phục vụ cho sinh hoạt tiêu dùng

- **이중보호화 이론** 정보전달에 있어 시각, 청각 중 하나를 사용하는 것보다는 그 두가지를 모두 사용하는 것이 이해와 기억에 모두 도움이 된다

lý thuyết mã hóa kép Thay vì sử dụng thị giác hoặc thính giác để truyền tải thông tin thì việc sử dụng cả hai sẽ giúp ích hơn cho sự hiểu biết và trí nhớ.

- **순서적 위치 효과** 메시지 제시를 여러 번 되풀이하면 기억될 확률이 높아진다는 메시지 반복의 효과, 그리고 정보 여러 개를 순서적으로 제시하면 가장 앞자리에 놓인 정보가 기억될 확률이 가장 높으며, 가장 뒷자리도 중간에 비해 상대적으로 좋다는 이론

Hiệu quả vị trí thứ tự Hiệu quả của việc lặp lại thông điệp là nếu thông điệp được nhắc lại nhiều lần thì xác suất được ghi nhớ sẽ tăng lên, và về mặt lý thuyết nếu một số phần thông tin được trình bày theo trình tự thì xác suất ghi nhớ thông tin ở vị trí đầu tiên là cao nhất và vị trí cuối cùng cũng hiệu quả hơn so với ở giữa.

- **스토리보드** 광고에서 전하고자 하는 메시지를 여러 컷의 그림과 함께 표현한 것

Bản phân cảnh Thể hiện thông điệp muốn truyền tải trong quảng cáo cùng một số hình ảnh

- **식각의 지각** 감각 기관이 감지할 수 있는 최소한의 자극에 미치지 못하여도 그 자극을 무의식 중에 느끼는 일.

Nhận thức Là việc ngay cả khi nó không đạt đến mức kích thích tối thiểu mà cơ quan cảm giác có thể phát hiện được thì vẫn có thể cảm nhận kích thích đó trong trạng thái vô thức.

- **아트 디렉터** 광고의 시각적 표현을 담당하는 전문가

Giám đốc nghệ thuật Chuyên gia phụ trách trình bày trực quan các quảng cáo

- **슬로건** 캐치프레이즈라고도 하며, 브랜드 관리를 위해 여러 편의 광고에서 같은 슬로건이 계속 사용됨

Khẩu hiệu Còn được gọi là một câu khẩu hiệu, cùng một khẩu hiệu có thể được sử dụng liên tục trong nhiều quảng cáo để quản lý thương hiệu.

- **캡션** 바디카피와는 별도로 일러스트레이션이나 사진 주위에 작은 활자로 된 짧은 글로 주제를 서술하거나 설명하는 역할

Phụ đề Đóng vai trò trong việc diễn tả hoặc giải thích chủ đề bằng câu văn ngắn, chữ in nhỏ ở xung quanh hình ảnh hoặc câu chuyện minh họa tách biệt với bản sao nội dung chính.

- **암묵적 소비자** 실제 존재하는 소비자는 아니지만, 광고에서 특정 브랜드를 사용하는 것으로 묘사하고 싶은 소비자의 유형

Người tiêu dùng ngầm Loại hình không phải là người tiêu dùng thực sự, nhưng người tiêu dùng muốn miêu tả một thương hiệu cụ thể trong quảng cáo bằng việc sử dụng.

- **실소비자** 스폰서에 해당하는 광고주가 궁극적으로 지향하는 표적소비자에 해당

Người tiêu dùng thực sự Đây là khách hàng mục tiêu mà nhà quảng cáo là nhà tài trợ nhắm đến cuối cùng.

- **스폰서로의 소비자** 스폰서로서의 소비자는 광고의 집행여부를 사전 검토하고 실질적으로 결정하는 게이트 키퍼 역할

Người tiêu dùng với tư cách là nhà tài trợ Người tiêu dùng với tư cách là nhà tài trợ đóng vai trò như một người gác cổng xem xét và quyết định thực tế xem có thực hiện quảng cáo hay không.

- **크리에이티브 부티크** 크리에이티브 콘셉트를 개발하고 독창적인 광고물을 제작하는 등, 광고의 크리에이티브 개발 전문 광고 대행사

Doanh nghiệp chuyên đầu tư sáng tạo Hãng quảng cáo chuyên phát triển sáng tạo quảng cáo như phát triển các chủ đề sáng tạo và sản xuất quảng cáo độc đáo

- **목표과업법** 기업이 정해진 광고목표를 달성하기 위해 광고전략을 수립하고 구체적인 실행프로그램을 수행하는 데 필요한 비용을 광고예산으로 책정하는 방식

Phương pháp nhiệm vụ mục tiêu Phương pháp trong đó doanh nghiệp thiết lập chiến lược quảng cáo để đạt được mục tiêu quảng cáo đã đặt ra và xác định chi phí cần thiết để thực hiện một chương trình thực tế cụ thể.

- **접근 동기** 무엇인가를 취하려고 하는 것

- **회피 동기** 무엇인가를 피하려고 하는 것

- **열독률** 신문을 읽는 비율'을 말하는 것으로 구독 여부와 상관 없이 최근 일정 기간 동안 신문을 읽은 사람을 대상으로 어떤 신문을 가장 많이 읽었는지 조사한 결과

-
- **순서적 위치효과** 메시지 제시를 여러 번 되풀이하면 기억될 확률이 높아진다는 메시지 반복의 효과, 그리고 정보 여러 개를 순서적으로 제시하면 가장 앞자리에 놓인 정보가 기억될 확률이 가장 높으며, 가장 뒷자리도 중간에 비해 상대적으로 좋다는 이론
 - **이중부호화 이론** 정보전달에 있어 시각, 청각 중 하나를 사용하는 것보다는 그 두가지를 모두 사용하는 것이 이해와 기억에 모두 도움이 된다는 이론
 - **인지부조화** 하나의 인간으로서 소비자가 자신의 신념과 행위 간의 불일치 또는 충돌을 인식할 때 느껴지는 심리적 불편함
 - **인지적 학습** 자극은 감각⇒주의투여⇒이해⇒단기 기억의 과정을 거쳐 장기 기억의 확장 또는 변화를 가져올 수 있는 방식의 학습

4. 글로벌무역 학과

- **가격정책**은 고객이 기업의 재화와 서비스를 제공하는 대가를 결정하는 과정을 말한다. Chính sách về giá cả là nói đến quá trình khách hàng quyết định giá cả cung cấp dịch vụ cũng như sản phẩm của doanh nghiệp.
- **간접무역(indirect trade)**은 무역거래가 제3자의 개입에 의하여 이루어지는 간접수출 및 간접수입을 의미한다. Mậu dịch gián tiếp có nghĩa là việc gián tiếp xuất khẩu hoặc nhập khẩu thông qua bên thứ 3 trong giao dịch thương mại.
- **견본매매(sales by sample ; 見本賣買)**는 매매당사자가 제시한 견본과 동일한 품질의 물품을 인도하도록 약정하는 방법이다. 오늘날 공산품거래의 대부분은 이 방법에 의하고 있다. Buôn bán hàng mẫu là phương pháp ước định giao sản phẩm đúng với chất lượng hàng mẫu mà bên cung cấp đưa ra. Ngày nay đại đa số việc giao dịch các sản phẩm công nghiệp đều thực hiện theo phương pháp này.
- **견본상인(sample merchant ; 見本商人)**은 해외거래처와 정식계약을 체결하지 않으면서 여러 구실로 고가의 견본만을 요구하는 위장무역업자를 말한다. Thương gia hàng mẫu là nói đến người giả làm thương gia đặt mua các hàng mẫu có giá thành cao bằng nhiều mảnh khoé trong khi không có bất kì ký kết chính thức nào với khách hàng ở hải ngoại.
- **계약생산**은 어느 기업이 진출 대상국에 있는 제조업체에게 일정한 계약조건으로 제품을 생산하도록 하고 이를 현지시장이나 제3국 시장에 판매하는 방식을 말한다. Hợp đồng sản xuất là nói đến phương thức một doanh nghiệp ký kết sản xuất hàng hoá với các điều kiện theo hợp đồng cố định với một cơ sở sản xuất ngay tại nơi mà họ muốn bán sản phẩm để bán sản phẩm ngay tại thị trường đó hoặc để bán sang thị trường thứ 3.
- **관세(customs duties, tariffs)**는 관세영역(customs boundary)을 출입하는 물품에 대하여 부과하는 조세이다. Thuế quan là chi phí thuế phải chịu cho các mặt hàng có tính thuế khi xuất nhập khẩu.
- **교차청약(cross offer ; 交叉請約)**은 매도인과 매수인 사이에 우연히 동일한 내용의 청약이 동시에 각각 상대방에게 송부되는 경우를 말한다. Hợp đồng chéo là nói đến trường hợp người bán và người mua đồng thời gửi đến đối phương nội dung hợp đồng đồng nhất về nội dung một cách tình cờ.
- **국내시장 지향단계**는 본사가 위치하고 있는 본국의 국내시장 수요만을 충당할 목적으로 기업이 경영활동을 전개하는 단계이다. Giao đoạn hướng đến thị trường quốc nội là giai đoạn triển khai các hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp với mục đích củng cố đẩy mạnh về mặt tiêu dùng ngay tại thị trường trong nước nơi mà trụ sở chính công ty tọa lạc.
- **국정관세(national duties)**는 한 나라의 주권에 의하여 자주적으로 정한 관세를 말하고,

그 관세율이 국내법에 의하여 정해지므로 이를 국정세율이라 한다. Thuế theo quy định nhà nước là nói đến chi phí thuế được quy định một cách tự chủ của một quốc gia có chủ quyền, và phần trăm thuế sẽ được quy định dựa theo luật của quốc gia đó.

- **국제경영(international business)**은 둘 이상의 국가에 걸쳐 다양한 형태의 경영활동을 전개하는 기업들의 경영활동을 의미한다. Kinh doanh quốc tế là nói đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp được triển khai theo các hình thức đa dạng ở từ 2 quốc gia trở lên.
- **국제광고전략**은 특정 광고주가 대가를 지불하고 제품이나 서비스, 아이디어 등을 비(非)인적매체를 통해 알리고 구매를 자극시키는 모든 형태의 촉진활동을 말한다. Chiến lược quảng cáo quốc tế là nói đến việc một doanh nghiệp chi trả một khoản chi phí nhằm thông qua các phương tiện truyền thông không sử dụng trực tiếp nhân lực để thúc đẩy các hoạt động quảng bá và kích ứng tiêu dùng.
- **국제기술이전**은 국제기업이 해외진출을 시도하는 방법의 하나로서 계약의 형태를 통해서 생산기술을 보유한 기업이 일정기간 동안 이를 필요로 하는 제3의 기업에게 로열티를 받고 해당기술이나 관련정보를 제공하는 것을 말한다. Chuyển giao kỹ thuật quốc tế là một trong những phương pháp tiến vào thị trường nước ngoài của một doanh nghiệp, thông qua việc ký kết hợp đồng, bên sở hữu kỹ thuật sản xuất sẽ cung cấp kỹ thuật cũng như các thông tin cần thiết để nhận được chi phí sử dụng từ bên thứ 3 có nhu cầu sử dụng kỹ thuật sản xuất đó trong một thời gian nhất định.
- **국제마케팅 계획**은 글로벌기업이 일정기간 내에 달성하고자 하는 목표와 이 목표를 달성하는데 필요한 방안들을 종합적으로 계획하는 것을 말한다. Kế hoạch marketing quốc tế là nói đến tổng hợp các kế hoạch phương án cần thiết nhằm đạt được các mục tiêu đề ra trong một khoảng thời gian nhất định của một doanh nghiệp quốc tế.
- **국제마케팅 조사**는 기업의 국제마케팅 활동과 관련된 제품, 가격, 유통경로, 판매촉진 등에 관한 정보를 체계적으로 수집, 분석, 검토하는 것을 말한다. Khảo sát marketing quốc tế là nói đến việc thu thập, phân tích, kiểm tra một cách có hệ thống các thông tin liên quan đến sản phẩm, giá cả, phương thức lưu thông, thúc đẩy mua bán...v.v..nằm trong hoạt động marketing quốc tế của một doanh nghiệp.
- **국제마케팅 조직**은 국제마케팅 계획을 합리적으로 수행하기 위한 관리수단으로서 국제마케팅 관리자가 관리해야 할 관리체계를 말한다. Tổ chức marketing quốc tế là nói đến hệ thống quản lý với vai trò là công cụ quản lý sẽ được người có trách nhiệm quản lý marketing quốc tế áp dụng nhằm tiến hành một cách hợp lý kế hoạch marketing quốc tế.
- **국제마케팅 통제**는 국제마케팅 관리의 최종단계로서 설정한 계획이 원안대로 수행될 수 있도록 계획과 결과와의 차이를 비교하며 수정하는 관리활동을 말한다. Kiểm soát marketing

국제 마케팅은 기업들이 해외시장을 개척하고, 해외시장에서 경쟁 우위를 확보하고, 해외시장에서 수익을 창출하기 위한 활동이다. 국제 마케팅은 기업이 해외시장에서 경쟁 우위를 확보하고, 해외시장에서 수익을 창출하기 위한 활동이다.

- **국제마케팅(international marketing)**은 이익 등 기업목적을 달성하기 위해 개별기업이 전 세계 2개국 이상을 대상으로 수행하는 마케팅활동을 말한다. Marketing 국제 마케팅은 기업이 전 세계 2개국 이상을 대상으로 수행하는 마케팅활동을 말한다. Marketing 국제 마케팅은 기업이 전 세계 2개국 이상을 대상으로 수행하는 마케팅활동을 말한다.
- **국제마케팅전략**은 해외시장의 기회를 확인하고 여건을 분석하여 목표를 설정하고 이를 달성하기 위해 글로벌 차원에서 장기적 마케팅 방향을 제시하는 것을 말한다. Chiến lược marketing quốc tế là nói đến việc đưa ra các phương hướng marketing lâu dài dựa trên điều kiện toàn cầu như nắm bắt các cơ hội ở thị trường nước ngoài, phân tích các điều kiện phát triển, thiết lập mục tiêu v.v...
- **국제수지**는 일정기간 동안 내국인과 외국인 상이에 발생한 모든 거래를 체계적으로 기록한 통계를 말한다. Thu chi quốc tế là nói đến thống kê được ghi chép một cách có hệ thống tất cả các giao dịch phát sinh giữa trong và ngoài nước.
- **국제유통(channel)전략**은 특정기업이 생산한 제품이나 서비스를 해외소비자들에게 이전시키는 것과 관련된 의사를 결정하는 전략을 말한다. Chiến lược lưu thông quốc tế là nói đến chiến lược quyết định các phương hướng liên quan đến việc mang đến cho người tiêu dùng ở nước ngoài các sản phẩm hoặc dịch vụ của một doanh nghiệp đặc hữu.
- **국제제품(product)전략**은 해외시장으로 진출할 때 제품에 영향을 미치는 제요소들을 검토하여 대응하는 전략을 말한다. Chiến lược chế phẩm quốc tế là nói đến chiến lược dùng để áp dụng khi một doanh nghiệp muốn tiến đến thị trường nước ngoài, thông qua việc rà soát các yếu tố gây ảnh hưởng đến chế phẩm.
- **국제촉진전략**은 2개국 이상에 재화나 서비스의 판매를 촉진하는 광고, 홍보활동, 인적판매, 판매촉진 등의 모든 판촉활동을 말한다. Chiến lược thúc đẩy quốc tế là nói đến tất cả các hoạt động nhằm thúc đẩy việc mua bán các dịch vụ cũng như sản phẩm của doanh nghiệp tại 2 quốc gia trở lên như là quảng cáo, hoạt động quảng bá, mua bán tư nhân, thúc đẩy mua bán v.v...
- **국제홍보전략**은 기업이 소비자가 속해 있는 해외의 일반대중, 지역사회, 단체 등과 긍정적인 관계를 개발하여 자사나 자사제품에 대한 내용을 알리는 전략을 말한다. Chiến lược quảng bá quốc tế là nói đến chiến lược quảng bá các nội dung về sản phẩm của công ty và bản thân công ty thông qua việc phát triển các mối quan hệ tích cực với cộng chúng, địa phương, đoàn thể v.v...mà người tiêu dùng tại nước ngoài trực thuộc.

- **글로벌 소싱(Global sourcing)**은 국경을 초월하여 글로벌 차원에서 가장 효율적으로 구매하는 것을 의미한다. Nguồn cung ứng toàn cầu có nghĩa là việc mua hàng hoá một cách có hiệu quả nhất ở nước ngoài dựa trên các điều kiện toàn cầu.
- **글로벌경영**은 세계적인 경영의 뜻으로 경제활동 무대를 특정 국가에 한정시키지 않고 세계시장을 대상으로 하는 경영체제를 말한다. Kinh doanh toàn cầu nói cách khác là kinh doanh mang tính thế giới là nói đến hệ thống kinh doanh hoạt động trên thị trường thế giới không giới hạn ở một quốc gia nhất định.
- **기업의 국제화**는 기업들의 활동이 세계의 여러 국가로 확대되어 가는 과정을 의미하며, 기업들이 국제경쟁력을 향상시킴으로써 세계일류 수준으로 변화되어가는 과정을 의미한다. Quốc tế hoá doanh nghiệp là khái niệm mang ý nghĩa nói đến quá trình mở rộng phát triển hoạt động của doanh nghiệp ra nhiều quốc gia trên thế giới và cũng nói đến quá trình thay đổi cải thiện tiêu chuẩn sản phẩm hàng đầu thế giới thông qua việc cạnh tranh quốc tế giữa các doanh nghiệp với nhau.
- **기업인수합병(Mergers & Acquisitions)**은 경영권 취득을 위해서 특정기업이 다른 기업을 사는 것을 말한다. Sát nhập và mua lại doanh nghiệp là việc một doanh nghiệp mua lại một doanh nghiệp khác nhằm có được quyền kinh doanh.
- **기명식선하증권(straight B/L ; 記名式船荷證券)**은 B/L의 수하인(consignee)란에 특정인을 기입한 것으로 무역거래에서는 사용되지 않는다. Vận đơn đích danh không được sử dụng ở giao dịch thương mại vì có ghi tên người nhận hàng ở ô người nhận.
- **길이(length)의 단위**로는 Meter, Feet, Inch, Yard가 사용되며 섬유류나 동관, 전선 등의 거래에서 사용된다. Trong giao dịch các đơn vị về độ dài như là Mét, Feet, Inch, Yard đều có thể được sử dụng và các loại sợi, đồng, dây điện cũng được sử dụng đo độ dài.
- **남남무역 (south-south trade)**은 저개발국간의 행해지는 국제무역의 형태로써 선진국을 배제한 후진국들간의 경제활성화를 도모하기 위하여 행하는 무역이다. Thương mại Nam-Nam là hình thức thương mại quốc tế được tiến hành giữa các nước kém phát triển nhằm cố gắng phát triển kinh tế giữa các nước chậm phát triển.
- **녹다운 방식수출 (know-down exporting)**은 완제품을 수출하는 것이 아니라 조립할 수 있는 설비와 능력을 가지고 있는 거래처에 대하여 상품을 부품이나 반제품으로 수출하고, 실수요지에서 제품으로 완성시키도록 하는 현지 조립방식의 수출을 말한다. Xuất khẩu know-down là nói đến hình thức xuất khẩu không phải là hàng hoá hoàn thiện mà là việc sẽ xuất khẩu hàng phụ phẩm hoặc hàng được hoàn thiện một nửa cho bên giao dịch đang sở hữu các thiết bị có thể lắp ráp và năng lực kỹ thuật hoàn thiện sản phẩm ở nơi tiêu thụ hàng hoá chủ yếu.

- **남북무역 (south-north trade)** 은 선진국과 저개발국간의 국제무역을 말한다. Nam Bắc mậu dịch là hình thức giao dịch quốc tế giữa nước tiên tiến và nước kém phát triển.
- **다국적기업(multinational corporation, MNC)** 은 범세계적 시장을 대상으로 하여 경영활동을 전개하는 기업으로서 2개 이상의 국가에서 생산과 판매활동을 하는 다수의 해외 자회사나 지사를 소유하거나 통제하며 이들의 활동을 본사에서 총괄하는 기업을 말한다. Doanh nghiệp đa quốc gia là doanh nghiệp triển khai hoạt động kinh doanh trên phạm vi toàn thế giới tổng quản lý các công ty con hoặc chi nhánh hoạt động buôn bán và sản xuất ở từ 2 quốc gia hải ngoại trở lên.
- **단독투자(sole venture 또는 wholly-owned subsidiary)** 는 해외사업 투자자가 단독으로 투자 소요액 100%를 전액 투자하여 해외투자 대상기업의 소유권과 경영권을 완전히 소유하고 통제하는 형태의 직접투자를 말한다. Đầu tư đơn độc (liên doanh duy nhất hoặc sở hữu hoàn toàn một công ty) là nói đến hình thức nhà đầu tư đầu tư trực tiếp 100% chi phí đầu tư thiết yếu vào các dự án hải ngoại và nắm giữ hoàn toàn quyền sở hữu, quyền kinh doanh và quyền quản lý các dự án đó.
- **동서무역(east-west trade)** 은 자본주의 국가와 사회주의 국가들간의 무역을 의미하는 것이다. Mậu dịch Đông Tây là việc giao dịch thương mại giữa các quốc gia tư bản chủ nghĩa và các quốc gia xã hội chủ nghĩa.
- **동업자 신용조회처(trade references ; 同業者信用照會處)** 는 상대방과 거래경험이 있는 국내업자나 현지의 단골거래처를 통해 상대방의 신용을 조회하는 방법이다. Hồ sơ trích lục tín dụng giữa những người đồng thực hiện dự án (Tài liệu tham khảo thương mại) là phương pháp thông qua doanh nghiệp có uy tín hiện tại đang giao dịch hoặc các doanh nghiệp quốc nội có kinh nghiệm giao dịch với đối phương để trích lục thông tin về uy tín giao dịch của đối phương.
- **라이센서(licensor)** 는 재산재산권 등을 가지고 있는 자로 라이선스 공여자를 말하며 라이선시(licensee)는 권리를 대여받는 자로 라이선스 도입자를 말한다. Người cấp phép(Licensor) là nói đến người đang sở hữu quyền tài sản v.v...và có thể chia sẻ giấy phép đó. Người được cấp phép(Licensee) là người nhận được quyền lợi từ việc chia sẻ giấy phép.
- **라이센싱(licensing)** 이란 특정 기업(licensor)이 보유하고 있는 특허, 상표, 디자인, 노하우, 기술 등과 같은 지적재산을 외국에 있는 다른 기업 licensee들에게 일정한 조건으로 활용할 수 있도록 허가해 주는 대신에, 일정한 대가(royalty)를 지급하기로 계약을 체결하여 해외시장으로 진출하는 경영방식을 말한다. Cấp phép (Licensing) là nói đến hình thức kinh doanh tiến ra thị trường nước ngoài của một doanh nghiệp đang sở hữu giấy phép, thương hiệu,

thiết kế, bí quyết, kỹ thuật v.v...sẽ cho phép một doanh nghiệp khác ở nước ngoài sử dụng các tài sản trí tuệ đó với các điều kiện nhất định và được chi trả một khoảng chi phí nhất định thông qua việc kí kết hợp đồng.

- **링크제무역** 은 상품별·지역별 수출입을 균형화 시키고자 하는 목적으로 자국 내 기업 중 자국 상품을 수출한 실적이 있는 자에 한하여 외국물품의 수입을 허가해 주는 제도를 말한다. Thương mại theo hệ thống liên kết là nói đến chế độ cấp phép nhập khẩu cho các sản phẩm nước ngoài bởi một trong các doanh nghiệp trong nước có năng lực cao trong việc xuất khẩu hàng trong nước nhằm mục đích đảm bảo sự cân bằng trong xuất nhập khẩu theo từng khu vực, từng loại hàng hoá.
- **마케팅 4P** 는 Product(제품정책), Price(가격정책), Place(유통정책), Promotion(촉진정책) 4가지를 말한다. Marketing 4P là nói đến 4 loại Product(chính sách về sản phẩm), Price(chính sách về giá cả), Place(chính sách lưu thông), Promotion(chính sách về thúc đẩy).
- **마케팅 믹스(Marketing Mix)** 란 4P를 적절하게 활용하는 마케팅 활동을 말한다. Marketing Mix là nói đến hoạt động marketing được tiến hành một cách thích hợp với 4P.
- **마케팅관리(Marketing Management)** : 고객이 보았을 때 경쟁기업과 비교해서 자신의 기업을 선택할 수 있는 것을 계획하고 조직하고 실행하고 통제하는 제반 과정을 말한다. Quản lý marketing là nói đến toàn bộ quá trình lên kế hoạch, thực hiện và kiểm soát làm sao cho khách hàng có thể lựa chọn sản phẩm của doanh nghiệp của mình khi so sánh với sản phẩm của doanh nghiệp khác.
- **마켓클레임(market claim)** 은 클레임의 대상도 되지 않는 경미한 사안에 대해 악의적으로 대금감액을 요구하거나 화물의 인수를 거절하는 등 바람직하지 않은 클레임을 말한다. Marketing claim (Khiếu nại tiếp thị) là nói đến những khiếu nại không thích đáng như yêu cầu cắt giảm chi phí một cách ác ý các dự án không trọng điểm không nằm trong phạm vi khiếu nại hoặc từ chối bàn giao hàng hoá.
- **면책위험(excepted perils, excluded risks ; 免責危險)** 은 법률이나 약관상의 이유로 보험자가 보상책임을 면제받는 위험을 말한다. Miễn trách nhiệm rủi ro là đề cập đến các rủi ro mà người được bảo hiểm được miễn trừ trách nhiệm bồi thường dựa trên luật pháp và thoả thuận trên hợp đồng.
- **무사고선하증권(clean B/L ; 無事故船荷證券)** 은 본선상에 계약화물을 선적할 때 그 화물의 상태가 양호하고 수량 등이 맞고 비고(remarks)란에 아무 것도 기재되지 않은 선하증권으로 '무하자 혹은 무결함선적증권'이라고도 한다. Vận đơn hoàn hảo (Clean Bill of Lading) còn được gọi là "Chứng từ chất hàng hoàn hảo, hoàn mỹ" khi hàng hoá theo hợp đồng được chất lên thuyền một cách thuận lợi, đúng số lượng, và trong mục ghi chú không có bất kỳ lưu ý gì.

- **무역(trade)**은 서로 다른 경제영역에 소재한 경제주체들 사이에 무역의 객체인 재화(goods)나 용역(service)의 교환(exchange), 거래와 매매등을 목적으로 행하는 행위거래를 말한다. Mậu dịch thương mại là nói đến việc giữa các chủ thể kinh tế thuộc các lĩnh vực kinh tế khác nhau thực hiện các hành vi giao dịch nhằm mục đích trao đổi hàng hoá, dịch vụ, giao dịch và buôn bán v.v...
- **무역계약**은 국제간에 이루어지는 매매계약으로서 매도인(seller)이 매수인(buyer)에게 물품의 소유권을 양도하여 물품을 인도할 것을 약속하고, 매수인은 이를 수령하고 그 대금을 지급할 것을 약속하는 계약이다. Hợp đồng thương mại là hợp đồng mua bán được thành lập trên phạm vi quốc tế thoả thuận việc người bán cam kết sẽ chuyển nhượng quyền sở hữu hàng hoá cho người mua và người mua sẽ chỉ trả chi phí theo hợp đồng cho việc tiếp nhận hàng hoá này.
- **무역대리업(貿易代理業)**은 수출입거래 당사자의 중개인 입장에서 외국의 수입업자나 수출업자의 위임을 받아 국내에서 수출물품을 구매하거나 수입계약을 체결하고 기타 부대행위를 영위하는 사업활동을 말한다. Doanh nghiệp đại lý thương mại và nói đến hoạt động của một doanh nghiệp với vai trò trung gian giữa các bên có giao dịch xuất hoặc nhập khẩu sẽ nhận uỷ thác của bên muốn xuất khẩu hoặc nhập khẩu và đứng ra mua hàng hoá xuất khẩu trong nước hoặc đứng ra ký kết hợp đồng nhập khẩu sau đó chịu trách nhiệm ở các khâu giao dịch khác.
- **무역업(trade business, trading business ; 貿易業)**은 영리를 목적으로 자기명의로 책임 하에 수출행위와 수입행위를 반복적으로 영위하는 사업활동을 말한다. Hoạt động mậu dịch thương mại là hoạt động quán xuyên thường xuyên việc xuất khẩu hoặc nhập khẩu dưới danh nghĩa và trách nhiệm của bản thân nhằm mục đích doanh lợi.
- **무역업자(貿易業者)**는 자기명의로 자기책임으로 수출입행위를 주된 업으로 영위하는 자를 말한다. 이 중에서 수출을 업으로 하는 자를 수출자(exporter)나 수출업자라고 부르고 수입을 업으로 하는 자를 수입자(importer)나 수입업자라고 부르며, 양쪽 모두를 겸하는 자를 수출입자(exporter and importer)나 무역업자라고 부른다. Nhà thương mại là nói đến người dùng danh nghĩa và trách nhiệm của bản thân để chủ yếu tiến hành các hoạt động xuất nhập khẩu. Trong đó, người thực hiện việc xuất khẩu thì gọi là nhà xuất khẩu hoặc nhà kinh doanh xuất khẩu, người thực hiện nhập khẩu thì gọi là nhà nhập khẩu hoặc nhà kinh doanh nhập khẩu và người làm cả hai việc trên thì gọi là người kinh doanh xuất nhập khẩu hoặc gọi là nhà thương mại.
- **무역영어(Business English, Commercial English, Trade English ; 貿易英語)**는 무역 거래에서 당사자 간에 정보나 의사를 전달하거나 무역활동 수행하는데 사용되는 모든 언어를 말한다. Tiếng anh thương mại là nói đến anh ngữ được sử dụng khi tiến hành các hoạt

động thương mại nhằm truyền đạt các thông tin hoặc ý kiến giữa các đương sự trong giao dịch thương mại.

- **무역클레임(claim)**은 계약을 이행하는 과정에서 당사자 중 일방이 고의나 과실로 계약의 일부나 전부를 불이행함에 따라 발생한 손해를 구제(remedy)받기 위하여 손해를 입은 당사자가 가해자에게 손해배상 등을 청구하는 것을 말한다. Khiếu nại thương mại (claim) là nói đến việc yêu cầu bồi thường thiệt hại của người bị hại đến người gây hại nhằm khắc phục tổn hại khi trong quá trình thực hiện hợp đồng mà 1 trong 2 bên đương sự cố ý hoặc sai sót không tuân thủ một phần hoặc toàn bộ hợp đồng.
- **무차별적 마케팅전략**은 하나의 제품이나 서비스를 가지고 세분화하지 않은 전체시장을 대상으로 마케팅활동을 전개하는 것을 말한다. Chiến lược marketing không phân biệt là nói đến việc triển khai các hoạt động marketing một sản phẩm hoặc dịch vụ trên toàn bộ thị trường mà không cần tách biệt ra.
- **무형무역(invisible trade)**은 형태가 없어 눈으로 보이지 않는 물품 즉, 생산요소(자본·노동), 용역 또는 지적재산권 등을 수출입하는 경우로서, 세관의 수출입통관절차를 거치지 않고 수출입 할 수 있다. Thương mại vô hình (invisible trade) là hình thức có thể xuất nhập khẩu các loại sản phẩm không có hình thái, không thể nhìn thấy bằng mắt thường và không cần phải qua các thủ tục thuế quan xuất nhập khẩu như là các yếu tố sản xuất (lao động, vốn), dịch vụ hoặc quyền sở hữu trí tuệ v.v...
- **반대오퍼(counter offer)**는 상대방의 오퍼에서 제시한 조건에 대하여 청약자에게 그 조건과는 별개의 제안을 하고, 그 변경을 승인한다면 계약을 체결하겠다는 확정적인 의사표시이다. Đề nghị nghịch (counter offer) là dạng thể hiện ý kiến đề xuất ra một đề án khác với các điều kiện được đưa ra ở yêu cầu của đối phương, và nếu thay đổi được chấp thuận thì sẽ xác nhận ký kết hợp đồng.
- **발행은행(issuing bank ; 發行銀行)**은 발행의뢰인의 요청과 지시에 따라 수익자 앞으로 신용장을 발행하는 수입국에 있는 수입자의 거래은행을 말한다. Ngân hàng phát hành là nói đến ngân hàng giao dịch tại quốc gia bên người nhập khẩu sau này sẽ phát hành tín dụng thư cho người thụ hưởng theo chỉ thị và yêu cầu của người uỷ thác phát hành.
- **보존신용장(stand-by credit ; 保證信用狀)**은 금융이나 채무보증 등을 목적으로 발행하는 신용장을 말한다. Tín dụng thư bảo đảm (stand-by credit) là nói đến tín dụng thư được phát hành với mục đích đảm bảo về tài chính, nợ v.v...
- **보험금액(insured amount ; 保險金額)**은 보험자가 지급해야 할 손해보상의 최고한도액을 말한다. 일반적으로는 ‘110 per cent of the invoice value’와 같이 송장금액의 100%에 10%의 희망이익(expected profit, anticipated profit, estimated profit)을 더한 110%를 부보한다.

Chi phí bảo hiểm là nói đến hạn mức chi phí cao nhất của bồi thường thiệt hại mà bên bảo hiểm phải chi trả. Thông thường là 110% giá trị hoá đơn gồm 100% chi phí vận chuyển và 10% chi phí lợi nhuận ước tính.

- **보험자(insurer, assurer, underwriter ; 保險者)** 는 보험사고가 발생한 경우에 보험금을 지급하여야 할 의무를 부담하는 자 및 보험계약을 인수하는 주체를 말한다. Người bảo hiểm là nói đến bên bàn giao hợp đồng bảo hiểm và là người bảo đảm nghĩa vụ sẽ phải chi trả chi phí bảo hiểm trong trường hợp phát sinh sự cố được bảo hiểm.
- **보험증권(insurance policy ; 保險證券)** 은 보험계약자(insured)가 매번 건별로 보험자나 보험회사와 보험계약을 체결할 경우에 보험자나 보험회사가 발급하는 보험계약의 증명서류이다. Văn bản bảo hiểm là hồ sơ chứng minh hợp đồng bảo hiểm được cấp bởi người bảo hiểm hoặc công ty bảo hiểm khi người ký kết hợp đồng bảo hiểm ký kết hợp đồng bảo hiểm với người bảo hiểm hoặc công ty bảo hiểm với từng sự vụ riêng biệt.
- **보호관세(protective duties)** 는 국내의 유치산업의 보호육성과 기존산업의 유지를 주목적으로 부과하는 관세이다. Thuế quan bảo hộ là thuế phải chịu cho mục đích chính là duy trì các ngành công nghiệp hiện có và bồi dưỡng bảo hộ các ngành công nghiệp thu hút trong nước.
- **복합운송(multimodal transport ; 複合運送)** 은 복수의 운송수단의 결합을 통해 단일 복합운송인이 복합운송계약하에 복합운송서류를 발행하여 전 운송과정에 대해 하주에게 단일 책임(single liability)으로 운송하는 방식이다. Vận chuyển phức hợp là phương thức vận chuyển thông qua việc kết hợp các phương tiện vận chuyển khác nhau mà bên vận chuyển phức hợp sẽ phát hành hồ sơ vận chuyển phức hợp dựa trên hợp đồng vận chuyển phức hợp, và qua đó đơn phương chịu toàn bộ trách nhiệm trong quá trình vận chuyển.
- **부정기선(tramper ; 不定期船)** 은 운송서비스가 불특정이고 운항기일이나 항로가 일정하지 않으며, 대량 하주 측의 요구에 따라 그 화물과 항로에 가장 적합한 적출항에 배선되어 대량의 화물(bulk cargo)을 운송하는 서비스형태를 말한다. Thuyền bất định kì là nói đến hình thức vận chuyển hàng hoá số lượng lớn mà dịch vụ vận chuyển là không xác định, ngày giờ vận hành và đường đi chuyển cũng không nhất định, tùy theo yêu cầu của chủ hàng mà hàng hoá và lộ trình sẽ được bố trí chất xuất cảng một cách thích hợp nhất.
- **분할선적(partial shipment ; 分割船積)** 란 계약목적물의 약정수량을 일시에 선적하지 않고 수차례에 나누어 선적하는 것을 말한다. Chở hàng từng phần là nói đến việc không chất hết hàng theo hợp đồng một lần mà chia ra chất chở hàng nhiều lần.
- **불가항력조항(force majeure clause ; 不可抗力條項)** 은 불가항력 사태가 발생하여 계약

당사자의 의무이행이 불가능하게 된 경우 그 책임을 면하도록 규정한 조항이다. Điều khoản bất khả kháng là các điều khoản quy định nhằm miễn trách nhiệm cho bên đương sự có nghĩa vụ y hành hợp đồng nhưng không có khả năng thực hiện trong trường hợp bất khả kháng phát sinh.

- **비관세장벽(non-tariff barriers; NTB)** 은 관세 이외에 국제무역을 저해하는 모든 무역정책 수단을 말한다. Rào cản phi thuế quan là nói đến tất cả các công cụ chính sách thương mại gây cản trở thương mại quốc tế trừ thuế quan.
- **산업설비수출(plant exporting)** 은 각종 상품을 제조하기 위한 기계, 장치 등의 하드웨어와 그 설치에 필요한 엔지니어링, 노하우, 건설시공 등의 소프트웨어가 결합된 생산단위체의 종합 수출을 말하며, 흔히들 말하는 플랜트수출이다. Xuất khẩu thiết bị công nghiệp là nói đến việc tổng hợp các dạng xuất khẩu các hệ thống đơn vị sản xuất để chế tạo lên các loại hàng hoá như dạng phần cứng gồm máy móc, thiết bị v.v... và phần mềm như kỹ thuật, bí quyết, kiến thiết thi công v.v... cần thiết cho việc lắp đặt sản xuất. Thông thường được gọi là plant exporting.
- **산업재마케팅 (industrial Marketing)** 은 고객이 기업, 즉 재생산을 목적으로 하는 조직을 대상으로 하는 마케팅 활동을 말한다. Tái tiếp thị công nghiệp là nói đến hoạt động marketing mà lấy đối tượng khách hàng là các công ty, các tổ chức nhằm mục đích tái sản xuất.
- **상업송장(commercial invoice ; 商業送狀)** 은 선적상품의 대금청구서이기 때문에 모든 무역거래에서 필수적으로 요구하는 기본서류이다. Hoá đơn thương mại là hồ sơ cơ bản cần thiết trong bất cứ giao dịch thương mại nào vì nó là giấy tờ yêu cầu chi phí của thương phẩm được chất hàng lên tàu.
- **상품번호(商品番號, HS番號)** 는 국제통일상품분류체계(Harmonized Commodity Description and Coding System)에 따라 무역거래 상품을 총괄적으로 분류한 품목분류 코드를 말한다. Số hiệu sản phẩm là nói đến mã code phân loại các phẩm mục sản phẩm một cách tổng thể trong giao dịch thương mại dựa trên hệ thống phân loại sản phẩm được thống nhất trên quốc tế.
- **선물환(forward exchange)** 은 외국환 매매계약일로부터 2영업일이 경과한 장래의 특정기일 또는 특정 기간 내에 계약한 대상 외국환을 수도 결제하기로 약정하는 외국환계약을 말한다. Hoán đổi có kì hạn là nói hợp đồng hoán đổi ngoại hối được ký kết giữa hai doanh nghiệp kể từ ngày ký kết hợp đồng mua bán đến một ngày nhất định trong tương lai hoặc trong một khoảng thời gian nhất định.
- **선적일(Shipping Date ; 船積日)** 은 선적된 일자를 말한다. Ngày chất hàng lên tàu là

ngày hàng hoá được chất lên tàu.

- **선적품질조건(shipped quality terms ; 船積品質條件)** 은 품질의 결정시기를 선적 완료시점으로 하는 조건으로, 매도인이 계약에 규정된 대로의 품질의 상품을 선적하면 비록 그 상품이 양하시에 손해가 있더라도 책임은 부담하지 않는다는 조건이다. Điều kiện hàng hoá được chất lên tàu (shipped quality terms) là nói việc kể từ thời điểm hoàn thành việc chất hàng hoá được thông qua về chất lượng mà bên bán đảm bảo dựa trên hợp đồng lên tàu thì cho dù hàng hoá có tổn hại gì sau đó thì bên bán cũng không phải chịu trách nhiệm.
- **선하증권(Bill of Lading, B/L ; 船荷證券)** 은 운송인이 그 증권에 기재된 화물을 수취하였음을 확인하고 그 화물을 지정 목적항까지 운송하여 그곳에서 본 증권의 정당한 소지인에게 이 서류와 상환으로 화물을 인도할 것을 약정하고 있는 유가증권이다. Chứng từ chất hàng (Bill of Lading) là hồ sơ có giá trị thoả thuận dùng để bàn giao hàng hoá khi người vận chuyển tiếp nhận hàng hoá được ghi rõ trên hồ sơ và vận chuyển đến địa điểm đến, tại đây bàn giao hồ sơ và hàng hoá cho người sở hữu.
- **설명서판매(sales by description ; 説明書賣買)** 는 해당 상품의 소재와 구조, 성능, 특징, 규격 등을 상세히 알려주는 설명서(description)나 명세서(specification), 설계도(plan), 청사진(blueprint), 도해목록(illustrated catalogue) 등을 제시하여 이것으로 거래할 상품의 품질을 약정하는 방법이다. Bán hàng theo mô tả (sales by description) là phương pháp thoả thuận chất lượng của sản phẩm sẽ giao dịch bằng cách đưa ra các giấy tờ hướng dẫn, mô tả, bản thiết kế, bản vẽ, mục lục đồ giải v.v... thể hiện chi tiết về sản phẩm như nguyên vật liệu, cấu tạo, tính năng, đặc điểm, quy cách v.v...
- **세계시장지향 생산단계** 는 해외직접투자 지향단계를 성공적으로 수행한 기업들이 추구하는 다음 단계이다. 기업의 국제화가 가장 많이 진전된 단계이다. Giai đoạn sản xuất hướng ra thị trường thế giới là giai đoạn hướng tới của một doanh nghiệp sau khi đã tiến hành thành công giai đoạn hướng đến đầu tư trực tiếp ra thị trường nước ngoài. Đây là giai đoạn tiến triển nhất của một doanh nghiệp.
- **세계화 혹은 글로벌화(globalization)** 는 세계화는 국경의 개념으로 나누어졌던 시장들이 하나의 큰 시장으로 통합하는 것을 의미한다. Thế giới hoá hoặc toàn cầu hoá có ý nghĩa bao hàm quy gộp các thị trường được phân định bởi ranh giới quốc gia thành một thị trường rộng lớn chung.
- **수익자(beneficiary ; 受益者)** 는 발행은행이 발행한 신용장에 의거하여 대금을 지급받아 이익을 누리는 자를 말한다. Người thụ hưởng là nói đến người thừa hưởng lợi ích từ việc chi trả chi phí dựa trên tín dụng thư được phát hành tại ngân hàng phát hành.
- **수입절차** 는 수입대상물품과 거래선을 선정하여 수입계약을 체결하고 수입승인을 받아 수입

신용장 등을 개설한 후에 수입화물과 선적서류가 도착하면 수입대금을 결제하고 수입화물을 인수하여 수입통관 절차를 이행하는 일련의 법적·행정적인 과정을 의미한다. Trình tự nhập khẩu là nói đến quá trình trong chuỗi thủ tục liên quan đến luật pháp và hành chính bao gồm việc lựa chọn hàng hoá nhập khẩu và cách thức giao dịch sau đó ký kết hợp đồng nhập khẩu và nhận được sự cho phép nhập khẩu, sau khi mở tín dụng thư, hàng hoá nhập khẩu và hồ sơ chất hàng đến nơi thì ký kết chi phí nhập khẩu và bàn giao hàng hoá, sau đó tiến hành thủ tục thông quan hàng nhập khẩu.

- **수출시장 지향단계** 는 국내시장 지향단계를 성공적으로 수행한 기업들이 추구하는 다음 단계로, 생산은 국내에서 이루어지고 판매는 해외시장을 지향하는 형태이다. Giao đoạn hướng đến là thị trường xuất khẩu là hình thái hướng đến thị trường nước ngoài mà hàng hoá được sản xuất trong nước và bán ra nước ngoài, đây là giai đoạn hướng tới tiếp theo của doanh nghiệp sau khi đã thành công ở giao đoạn hướng đến thị trường trong nước.
- **수출절차** 는 수출계약 체결로부터 수출대금의 영수 그리고 관세환급 및 사후관리로 이어지는 일련의 행정적·법률적 과정을 말한다. Quy trình xuất khẩu là nói đến chuỗi quá trình về mặt hành chính và pháp luật kể từ khi ký kết hợp đồng xuất khẩu đến khi nhận chi phí xuất khẩu và hoàn trả thuế quan, dịch vụ hậu mãi.
- **수탁가공무역(processing trade on trust)** 은 가독액을 영수하기 위하여 원자재의 전부 또는 일부를 거래 상대방의 위탁에 의하여 수입하여 이를 가공 한 후 위탁자 또는 그가 지정하는 자에게 가공물품 등을 수출하는 수출입을 말한다. Thương mại uỷ thác gia công (Giao dịch dựa trên sự tin tưởng) là nói đến quá trình xuất nhập khẩu nhằm thụ hưởng chi phí chênh lệch giữa nhập vào và xuất đi bằng phương pháp dựa trên sự uỷ thác của bên giao dịch mà nhập một phần hoặc toàn bộ nguyên vật liệu sau đó gia công những nguyên vật liệu này rồi giao hàng gia công cho bên uỷ thác hoặc bên được chỉ định.
- **스위치무역(switch trade)** 은 수출입계약과 수출입물품의 운송이 모두 수출업자와 수입업자 사이에 직접 이루어지지만, 대금결제만은 제3국의 업자를 개입시켜 간접적으로 하는 경우의 무역을 말한다. Chuyển đổi thương mại (switch trade) là nói đến trường hợp giao dịch mà quá trình vận chuyển là thoả thuận hợp đồng giữa bên xuất khẩu và bên nhập khẩu nhưng ký kết thoả thuận chi phí lại giao cho một doanh nghiệp ở bên nước thứ 3 gián tiếp thực hiện.
- **시장세분화(market segmentation)** 란 전체 시장을 기업의 마케팅 활동에 대해 유사한 반응을 보일 것으로 예측되는 세분시장들로 구분하는 것을 말한다. Phân hoá thị trường là nói đến việc phân loại toàn bộ thị trường thành các thị trường riêng biệt mà các hoạt động marketing của doanh nghiệp được dự đoán mang lại phản ứng từ khách hàng giống nhau..

- **시장포트폴리오**는 국가매력도와 경쟁력을 기준으로 각 개별 국가의 전략적 위치 파악 및 평가를 바탕으로 특정 국가 시장별로 마케팅, 재무, 연구개발 투자를 어떻게 시행할 것인가를 결정하는 방법이다. Danh mục đầu tư thị trường là phương pháp quyết định sẽ phải thực hiện marketing, tài vụ, phát triển đầu tư nghiên cứu như thế nào ở từng thị trường quốc gia riêng biệt dựa trên các đánh giá và nắm bắt vị trí chiến lược của từng quốc gia đó lấy tiêu chuẩn là độ thu hút cũng như độ cạnh tranh của quốc gia đó.
- **신설투자(green field investment)**는 해외 진출기업이 투자 대상국에 직접 부지를 확보하고 새로운 생산 공장이나 사업장을 짓는 방식으로 투자하는 형태를 말한다. Đầu tư tân thiết (green field investment - đầu tư lĩnh vực xanh) là nói đến hình thái doanh nghiệp hướng đến thị trường nước ngoài sẽ đầu tư theo phương thức trực tiếp xác định địa điểm xây dựng ở quốc gia đầu tư rồi xây dựng nơi kinh doanh hay nơi sản xuất mới.
- **신용장 발행은행**은 신용장을 발행하고 수출자가 발행하는 환어음에 대하여 대금지급을 약속하는 은행을 개설은행(opening bank) 또는 발행은행(issuing bank)이라고 한다. Ngân hàng phát hành tín dụng thư còn gọi là ngân hàng phát hành (issuing bank) hoặc ngân hàng khai lập (opening bank) tín dụng thư và là ngân hàng cam kết chi trả chi phí cho hối phiếu mà bên xuất khẩu phát hành.
- **신용장 발행의뢰인(applicant ; 發行依頼人)**은 수입국에 있는 자기의 거래은행에 신용장을 발행해 주도록 지시와 요청을 하는 자를 말한다. Người uỷ thác phát hành tín dụng thư là nói đến người chỉ thị và yêu cầu đến ngân hàng giao dịch của mình có ở quốc gia nhập khẩu tiến hành phát hành tín dụng thư.
- **신용장(letter of credit; L/C)**은 수입상(신용장 발행의뢰인)의 요청에 따라 수입상의 거래은행(개설은행)이 수출상(수익자) 앞으로 발행하는 것으로 수익자가 제시한 환어음과 서류가 신용장에서 요구하는 조건과 일치하는 경우 발행은행이 틀림없이 그 환어음을 지급·인수·매입하겠다고 확약한 취소가 불가능한 조건부 지급 약속서라고 할 수 있다. Tín dụng thư còn thể coi là thư bảo đảm không thể huỷ cho việc ngân hàng giao dịch của bên nhập khẩu sẽ dựa trên yêu cầu của bên nhập khẩu (người uỷ thác phát hành tín dụng thư) chỉ trả, bàn giao, mua vào hối phiếu của người thụ hưởng (bên xuất khẩu) khi bên này đưa ra hối phiếu và các hồ sơ đồng nhất với các điều kiện và yêu cầu có trong tín dụng thư được phát hành.
- **신용장 통지은행(Advising Bank)**은 신용장발행사실과 그 내용을 수출자에게 통지하는 은행을 말한다. Ngân hàng thông báo tín dụng thư là ngân hàng thông báo đến bên xuất khẩu việc phát hành tín dụng thư và nội dung của tín dụng thư.
- **신용장통일규칙(Uniform Customs and Practice for Documentary Credits ; 信用狀**

統一規則)은 신용장업무를 취급할 때 지켜야 할 제반 준수사항 및 해석기준을 규정하고 있는 국제적인 통일규칙이다. Quy tắc thống nhất của tín dụng thư là quy tắc mang tính quốc tế khi tiến hành nghiệp vụ về tín dụng thư quy định về tiêu chuẩn phân tích cũng như toàn bộ các điều khoản phải tuân thủ.

- **신제품 개발전략**은 소비자들의 충족되지 못한 욕구를 채워주기 위해 국내에 없는 새로운 제품을 진출국 시장에 맞게 새롭게 생산하여 판매하는 전략을 말한다. Chiến lược phát triển sản phẩm mới là nói đến chiến lược sản xuất và bán sản phẩm mới phù hợp với thị trường quốc gia hướng tới nhằm đáp ứng nhu cầu chưa được thoả mãn của người tiêu dùng.
- **아웃소싱(Outsourcing)**은 기업의 내부 프로젝트나 제품의 생산, 유통 운영 등을 외부의 제3자에게 위탁, 처리하는 것을 말한다. Thuê ngoài (Outsourcing) là nói đến việc một doanh nghiệp uỷ thác đến bên thứ 3 xử lý các dự án hoặc sản xuất sản phẩm, lưu thông vận chuyển v.v...của doanh nghiệp.
- **양도가능신용장(transferable credit)**은 수익자가 신용장금액의 전부 또는 일부를 제3자(제2의 수익자)에게 양도할 수 있는 권한을 부여한 신용장을 말하고, 수익자가 신용장을 제3자에게 양도할 수 없는 신용장을 양도불능신용장(nontransferable credit)이라고 한다. Tín dụng thư có thể chuyển nhượng (transferable credit) là tín dụng thư có tính năng cho phép người thụ hưởng có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần số tiền trong tín dụng thư cho bên thứ 3 (người thụ hưởng thứ 2) và tín dụng thư mà không cho phép người thụ hưởng chuyển nhượng cho bên thứ 3 thì gọi là tín dụng thư không thể chuyển nhượng (nontransferable credit).
- **연계무역(counter trade)**은 특정시장(국가)에 대한 수출거래가 동 시장으로부터의 수입 거래를 조건으로 이루어지는 무역형태로는 물물교환(barter trade)·구상무역(compensation trade)·대응구매(counter purchase)·산업협력(international cooperation)·상계(상쇄)무역(off-set trade) 등을 총칭하는 포괄적인 개념이다. Giao dịch đối lưu là khái niệm phổ quát bao gồm các hình thái giao dịch như trao đổi hiện vật (barter trade), giao dịch bù trừ (compensation trade), mua bán đối ứng (counter purchase), hợp tác quốc tế (international cooperation), giao dịch bồi hoàn (off-set trade) v.v... được hình thành khi giao dịch xuất và nhập đều được thực hiện trên cùng một thị trường (quốc gia).
- **오이엠(OEM ; original equipment manufacturing)방식의 수출**은 수입상으로부터 제품생산을 의뢰 받아 주문상품에 상대방 상표를 부착하여 인도하는 방식을 말한다. Xuất khẩu theo phương thức sản xuất thương hiệu gốc (OEM) là phương thức bàn giao sản phẩm được uỷ thác sản xuất và gắn thương hiệu của đối phương lên sản phẩm được đặt hàng bởi bên nhập.

- **용선운송계약(Charter Party, C/P ; 傭船運送契約)** 은 선주가 제공한 선박의 전부나 일부의 선박으로 화물을 운송할 것을 약정하고 그 보수로 용선료를 지급할 것을 약속하는 계약이다. **합동 운송 계약** (Charter Party, C/P)은 합동 운송 계약의 약칭으로, 운송 계약의 당사자인 화물주와 운송업자(선주) 간의 계약이다. **합동 운송 계약**은 운송 계약의 당사자인 화물주와 운송업자(선주) 간의 계약이다. **합동 운송 계약**은 운송 계약의 당사자인 화물주와 운송업자(선주) 간의 계약이다.
- **용적(measurement ; 容積)** 은 유류나 액체, 목재의 단위로 사용되며 석유에는 Barrel, 곡물에는 Bushel이 사용되고 목재의 용적은 SF(super feet)가 주로 사용된다. **용적**은 단위 부피를 나타내며, 예를 들어 1 Barrel은 약 160 리터, 1 Bushel은 약 35 리터이다.
- **운송서류(transport document ; 運送書類)** 는 운송인이 하주와 운송계약을 체결하고 화물을 본선에 적재 발송 수탁하였음을 증명하기 위하여 발행하는 서류를 말한다. **운송 서류** (transport document)는 운송 계약의 당사자인 화물주와 운송업자(선주) 간의 계약이다.
- **원산지(Origin ; 原產地)** 는 상품의 국적으로 동식물의 경우는 성장한 지역을 말하고, 제조품의 경우는 생산, 제조, 가공과정이 이루어진 지역을 말한다. **원산지** (Origin)는 상품의 국적으로 동식물의 경우는 성장한 지역을 말하고, 제조품의 경우는 생산, 제조, 가공과정이 이루어진 지역을 말한다.
- **원산지증명서** (certificate of origin, C/O ; 原產地證明書)는 해당 물품이 그 국가에서 생산되거나 제조되었다는 것을 증명하는 공문서이다. 이 서류는 원산지나 생산지를 판별하고자 하는 목적과 외환관리나 덤핑방지 등 수입정책상의 목적으로 주로 이용된다. **원산지 증명서** (certificate of origin)는 해당 물품이 그 국가에서 생산되거나 제조되었다는 것을 증명하는 공문서이다.
- **위탁가공무역(processing trade)** 은 가공임을 지급하는 조건으로 외국에서 가공(제조, 조립, 재생, 개조를 포함)할 원료의 전부 또는 일부를 거래 상대방에게 수출하거나 외국에서 조달하여 이를 가공한 후 가공물품 등을 수입하거나 외국으로 인도하는 수출입을 말한다. **위탁가공 무역** (processing trade)은 가공임을 지급하는 조건으로 외국에서 가공(제조, 조립, 재생, 개조를 포함)할 원료의 전부 또는 일부를 거래 상대방에게 수출하거나 외국에서 조달하여 이를 가공한 후 가공물품 등을 수입하거나 외국으로 인도하는 수출입을 말한다.
- **유럽연합(European Union)** 은 2021년 현재 총 27개국의 회원국 간의 정치 및 경제통합체를 말한다. EU인구는 총 4억 5천만명이다. 영국이 2020년 12월 31일 완전 탈퇴하였다. **유럽 연합** (European Union)은 2021년 현재 총 27개국의 회원국 간의 정치 및 경제통합체를 말한다.

민간 Châu Âu là nói đến thể chế liên minh kinh tế và chính trị giữa 27 nước thành viên (tính từ năm 2021 đến nay). Dân số liên minh này tổng là 450.000.000 người. Nước Anh vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã hoàn toàn ly khai khỏi liên minh này.

- **유로화(Euro화)** 는 EU 회원국 안에서 자격을 갖춘 국가만이 공동으로 통용하는 화폐단위를 말한다. **유로화** (Euro화)는 EU 회원국 안에서 자격을 갖춘 국가만이 공동으로 통용하는 화폐단위를 말한다.
- **유형무역(visible trade)** 은 눈으로 볼 수 있는 상품(commodities)을 수출입할 경우를 말하며, 이러한 상품을 수출입할 때에는 수출입통관을 거치게 되고 무역통계에서도 표시된다. **유형 무역** (visible trade)은 눈으로 볼 수 있는 상품(commodities)을 수출입할 경우를 말하며, 이러한 상품을 수출입할 때에는 수출입통관을 거치게 되고 무역통계에서도 표시된다.
- **육상운송(overland transport ; 陸上運送)** 은 철도나 자동차를 통하여 육로로 화물을 운송하는 방식이다. **육상 운송** (overland transport)은 철도나 자동차를 통하여 육로로 화물을 운송하는 방식이다.
- **은행 신용조회처(bank references ; 銀行信用照會處)** 는 신용조회처가 은행인 경우로 수출자나 수입자가 주로 거래하고 있는 은행을 통해 상대방의 신용을 조회하는 방법이다. **은행 신용조회처** (bank references)는 신용조회처가 은행인 경우로 수출자나 수입자가 주로 거래하고 있는 은행을 통해 상대방의 신용을 조회하는 방법이다.
- **이중과세** 는 동일한 소득에 대한 두 과세권이 경합해서 행사되는 것을 말한다. **이중 과세** (double taxation)는 동일한 소득에 대한 두 과세권이 경합해서 행사되는 것을 말한다.
- **인수합병(Mergers & Acquisitions, M&A)** 은 해외에 진출한 기업이 이미 건설되어 있는 공장이나 회사를 인수하거나 합병하는 방식으로 투자하는 형태를 말한다. **인수 합병** (Mergers & Acquisitions, M&A)은 해외에 진출한 기업이 이미 건설되어 있는 공장이나 회사를 인수하거나 합병하는 방식으로 투자하는 형태를 말한다.
- **자체생산** 은 기업이 생산활동을 함에 있어서 많은 부품들을 기업이 자체적으로 생산 할 것인지 아니면 외주를 줄 것인가의 의사결정을 말한다. **자체 생산** (self-production)은 기업이 생산활동을 함에 있어서 많은 부품들을 기업이 자체적으로 생산 할 것인지 아니면 외주를 줄 것인가의 의사결정을 말한다.
- **재정관세(financial duties)** 는 국고수입의 확보를 목적으로 부과 하는 관세를 말한다. **재정 관세** (financial duties)는 국고수입의 확보를 목적으로 부과 하는 관세를 말한다.

tài chính là nói thuế phải chịu cho mục đích củng cố quốc khố.

- **저가격전략**은 기업의 목표를 수익보다는 시장 확보에 둬으로써 단기간 내에 높은 시장점유율을 달성하려고 가격을 가능한 한 낮게 책정하는 전략을 말한다. Chiến lược hàng giá rẻ là chiến lược đặt việc mở rộng thị trường lên trên việc đạt mục tiêu về lợi ích bằng cách hạ giá sản phẩm đến mức có thể nhằm đạt được tỉ lệ chiếm lĩnh thị trường cao trong một thời gian ngắn,
- **전략적 제휴**는 둘 이상의 기업들이 특정기간동안 각자의 강점과 약점을 상호 보완하기 위한 목적을 가지고 경쟁기업과의 수평적 결합을 말한다. Hợp tác chiến lược là nói đến việc hai doanh nghiệp trở lên thực hiện kết hợp ngang bằng với doanh nghiệp cạnh tranh với mục đích trong một thời gian nhất định có thể bổ sung trao đổi điểm mạnh và điểm yếu cho nhau.
- **전쟁면책약관(War Exclusion Clause ; 戰爭免責約款)**은 보험자의 전쟁위험에 대한 면책 내용을 규정하고 있는 약관이다. Điều khoản loại trừ chiến tranh (War Exclusion Clause) là điều khoản quy định nội dung miễn trách nhiệm đối với nguy hiểm thiệt hại do chiến tranh của bên bảo hiểm.
- **정기선(liner ; 定期船)**은 일정한 항로와 항해 일정(route) 및 운임률표(freight tariff)에 따라 운항하는 선박의 운송서비스 형태를 말한다. Tàu định kỳ (liner) là hình thái dịch vụ tàu vận chuyển theo bảng giá cước vận chuyển và lịch trình hàng hải theo một lộ trình nhất định.
- **제품수명주기전략**은 새로운 제품이 시장에 나왔다가 소멸되는 과정을 전제로 제품을 제조하거나 판매하는 전략을 말한다. Chiến lược thay thế sản phẩm theo chu kì là chiến lược kinh doanh hoặc chế tạo sản phẩm dựa trên tiền đề là quá trình của một sản phẩm mới được đưa ra thị trường đến khi nó biến mất.
- **제품폐기전략**은 쇠퇴기에 속한 제품의 처리에 관한 전략으로 시장성이 없는 제품을 시장에서 철수하여 제품을 소거시키는 전략을 말한다. Chiến lược loại bỏ sản phẩm là chiến lược thu hồi và tiêu hủy sản phẩm khi nó không còn tính thị trường, đây là chiến lược xử lý các sản phẩm đã đến thời kì suy thoái.
- **종가세(ad valorem duties)**는 물품의 가격을 관세산출의 기초로 하는 관세이다. Thuế giá trị (ad valorem duties) là thuế cơ bản trong sản xuất dựa trên giá của sản phẩm.
- **주문(order ; 注文)**은 매도인이 발행하는 매도청약(selling offer)과 달리, 매수인이 구매하려는 물품의 내역과 조건을 명기하여 매도인에게 구매의사를 밝힌 것을 말한다. Đặt hàng khác với lại hồ sơ chào bán mà người bán phát hành, nó nói đến việc người mua sẽ thể hiện rõ ý mua hàng đến người bán bằng cách ghi rõ các điều kiện và các mục sản phẩm dự định mua.

- **주문자상표 부착생산방식(Original Equipment Manufacturing ; OEM)**은 공급자(제조사)는 주문자(매수인)가 제공한 설계에 따라 특정 상품을 제조하고 주문자의 상표를 부착하여 주문자에게 공급하는 방식을 말한다. Phương thức sản xuất dán thương hiệu của bên đặt hàng (OEM) là phương thức bên nhà cung cấp (bên chế tạo) sẽ theo thiết kế của bên đặt hàng (bên mua) để chế tạo sản phẩm và dán thương hiệu của bên đặt hàng sau đó cung cấp cho bên đặt hàng.
- **중개무역(仲介貿易 ; merchandising trade)**은 수출국과 수입국 사이에 제3국의 업자가 개입하여 거래를 알선 또는 주선함으로써 성립되는 무역거래를 말한다. Giao dịch trung gian là nói đến giao dịch thương mại được thành lập giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu thông qua sự giới thiệu và môi giới của bên thứ 3.
- **중계무역(中繼貿易 ; intermediate trade)**은 수출상품이 수출국에서 수입국으로 직접 송달되지 아니하고 제3국에 양육되어 약간의 가공을 하거나 원형 그대로 제3국으로 수출(reexport)되는 거래를 말한다.
- **중재조항(arbitration clause ; 仲裁條項)**은 중재제도의 특징인 단심제, 신속성, 경제성, 심리절차의 비공개성, 중재판정(awards)의 강제성과 국제적 승인 및 집행의 보장이라는 장점을 살려 무역거래에서 발생한 클레임을 중재제도로 해결한다는 내용이 들어 있는 조항이다. Điều khoản trọng tài là các điều khoản có nội dung giúp giải quyết các mâu thuẫn phát sinh trong quá trình giao dịch thương mại theo chế độ trọng tài, chế độ này có các đặc trưng ưu điểm như có tính công tâm, tính nhanh gọn, tính kinh tế, không công khai trình tự điều tra, tính cưỡng chế trong phán quyết trọng tài, được sự công nhận của quốc tế và bảo đảm về mặt thi hành.
- **지시식선하증권(order B/L; 指示式船荷證券)**은 B/L의 수하인란에 특정인을 기입하지 않고 단순히 'order', 'to order' 또는 'order of shipper', 'order of xxx bank'로 발행되는 것이다. Phiếu vận đơn theo lệnh (order B/L) là phiếu được phát hành mà ở đó không ghi tên một cách chính xác người nào ở ô người nhận hàng mà đơn thuần chỉ ghi 'order', 'to order' hoặc 'order of shipper', 'order of xxx bank'.
- **직접무역(direct trade)**은 수출입자국의 무역업자 사이에 제3자를 개입시키지 아니하고 직수출이나 직수입하는 형태를 말한다. Mậu dịch trực tiếp là nói đến hình thái trực tiếp xuất hoặc nhập khẩu mà không cần thông qua bên thứ 3 giữa hai nước xuất nhập khẩu.
- **직접수출**은 제조업체가 수출관련 제반업무를 타인에게 위임하지 않고 수출관련 전담부서나 계열 무역회사를 통해 직접 수출업무를 수행하는 방식을 말한다. Xuất khẩu trực tiếp là phương thức doanh nghiệp chế tạo trực tiếp thực hiện việc xuất khẩu thông qua công ty mậu dịch trực thuộc hoặc văn phòng đảm trách toàn bộ việc liên quan đến xuất khẩu mà không uỷ nhiệm cho người khác toàn bộ việc xuất nhập khẩu.

- **집중적 마케팅전략(집중화 전략)**은 특정 시장, 즉, 특정 소비자 집단, 일부 제품, 특정 지역 등 소수로 세분화된 대상을 집중적으로 공략하는 것을 말한다. Chiến lược marketing tập trung là việc tập trung tiếp thị tấn công vào một đối tượng thị trường riêng biệt thiểu số đã được phân hoá như một nhóm người tiêu dùng, một phần phân nhánh chế phẩm, một khu vực đặc thù v.v...
- **차별적 마케팅전략(차별화 전략)**은 기업이 제공하는 제품이나 서비스를 차별화함으로써 산업 전반에 걸쳐 그 기업이 독특하다고 인식될 수 있는 기업 특유의 것을 창조하여 경쟁적 우위를 달성하는 것을 말한다. Chiến lược marketing phân biệt hoá là chiến lược nhằm đạt được vị trí đầu trong cạnh tranh bằng cách sáng tạo ra cái riêng biệt và nó có thể giúp doanh nghiệp trở nên độc nhất trong nhận thức của người tiêu dùng thông qua việc phân biệt hoá chế phẩm hoặc dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp sau đó sản xuất.
- **차이가격전략**은 일시적인 판매촉진을 위한 가격전략을 말한다. 이 전략은 일정기간에만 가격을 할인하여 판매하는 가격정책으로 주로 경쟁기업을 이기기 위해 특가로 판매할 때 주로 활용되고 있다. Chiến lược chênh lệch giá cả là chiến lược giá cả nhằm thúc đẩy việc mua bán trong một khoảng thời gian nhất định. Chiến lược này là một chính sách giảm giá và bán ra trong một thời gian nhất định chủ yếu được áp dụng nhằm chiến thắng đối thủ cạnh tranh bằng cách bán sản phẩm với giá ưu đãi.
- **청약(offer ; 請約)**은 청약자(offeror)가 상대방인 피청약자(offeree)에게 어떠한 상품을 어떠한 가격과 인도 및 결제조건 등으로 판매하겠다는 의사표시를 상대방에게 제시하는 것을 말한다. Đề nghị tham gia hợp đồng là giấy tờ nói đến việc bên đề nghị (offeror) thể hiện ý sẽ bán cho bên được đề nghị (offeree) sản phẩm nào đó với một giá cả, cách chuyển giao, điều kiện ký kết v.v... nào đó.
- **취소불능신용장(irrevocable credit)**은 신용장이 일단 개설되어 수익자에게 통지된 이상 신용장 관계당사자를 구속하여 신용장상의 유효기간 내에는 신용장 관계당사자 전원의 합의 없이는 신용장을 취소하거나 신용장의 조건변경이 불가능한 것을 말한다. Tín dụng thư không thể huỷ là tín dụng thư một khi được mở và thông báo đến người thụ hưởng thì các bên liên quan sẽ bị ràng buộc với tín dụng thư này và trong thời gian hiệu lực thì không thể huỷ hay thay đổi điều kiện trên tín dụng thư khi không có sự đồng ý của các bên liên quan.
- **컨소시움(Consortium)**은 위험을 줄이려는 목적으로 경영관리 자원과 자금을 함께 모아서 공동으로 투자하여 진입하는 방식이다. Liên doanh (Consortium) là phương thức bên quản lý kinh doanh tài nguyên và bên quản lý vốn sẽ cùng nhau tiến hành đầu tư chung nhằm mục đích giảm thiểu nguy hiểm.

- **컨테이너(container)**는 반복적으로 사용이 가능하도록 규격화된 수송도구이며 화물의 단위 운송(unit load)을 실현시켜주는 혁신적인 수송용구이다. Thùng container là dụng cụ vận chuyển được quy cách hoá nhằm có thể tái sử dụng nhiều lần và là dụng cụ mang tính cách mạng dùng làm đơn vị đo hàng hoá.
- **탄력관세제도(flexible tariff system)**는 법률에 의하여 일정한 조건과 범위를 정하여 국가가 행정부에 관세율의 변경권한을 위임함으로써 정부가 국내외 경제여건의 변동에 따라 신속성 있고 탄력성 있는 관세정책을 수립하도록 하는 제도를 말한다. Chế độ thuế quan linh hoạt là nói đến chế độ thuế mà quốc hội dựa trên luật pháp và phạm vi, điều kiện nhất định uỷ nhiệm cho bộ hành chính quyền hạn thay đổi tỉ lệ thuế và theo đó tùy theo sự biến động của điều kiện kinh tế trong và ngoài nước mà chính phủ sẽ áp dụng chính sách thuế một cách năng động và linh hoạt.
- **턴키계약**은 국내기업(시공사)이 해외에서 발전소, 생산공장, 산업설비, 석유시추시설 등의 공장이나 산업시스템을 발주 받아 이를 건설 내지 시공하고, 가동할 준비가 완료되면 발주자에게 공장이나 시설물을 인도하는 공사방식을 말한다. Hợp đồng trao tay (Turn-key) là phương thức mà doanh nghiệp quốc nội (bên thi công) nhận đặt hàng thi công kiến thiết tại nước đặt hàng các hệ thống công nghiệp hoặc công xưởng như nơi phát điện, xưởng sản xuất, thiết bị công nghiệp, dàn khoan dầu v.v... sau đó bàn giao công xưởng hoặc trang thiết bị cho bên đặt hàng sau khi hoàn tất việc chuẩn bị đưa vào hoạt động.
- **통과무역(transit trade)**은 무역물품이 수출국에서 수입국으로 직송되지 않고 도중에 제3국을 거치는 경우가 있다. 경유국의 처지에서 볼 때 이를 통과무역이라고 하는 것이다. Mậu dịch quá cảnh là trường hợp sản phẩm mậu dịch không thể từ nước xuất khẩu đi thẳng trực tiếp sang nước nhập khẩu mà giữa chừng phải thông qua nước thứ 3. Do quá phải quá cảnh nên gọi là mậu dịch quá cảnh.
- **통지은행(advising bank)**은 수익자에게 신용장이 발행된 사실과 그 신용장의 내용을 전달하는 역할을 담당하는 수출국에 있는 은행을 말한다. Ngân hàng thông báo là ngân hàng tại nước xuất khẩu đảm trách vai trò phát hành và truyền đạt việc phát hành và nội dung của tín dụng thư cho người thụ hưởng.
- **특혜관세(preferential tariff)**는 특정국과의 통상확대를 목적으로 특정국가에서 특정물품이 수입될 때에 적용하는 관세로서 일반관세율보다 낮거나 무세인 것이 보통이다. Thuế quan ưu đãi là là chương trình áp dụng thuế đối với một quốc gia đặc biệt muốn đẩy mạnh thông thương với quốc gia đó, theo đó các sản phẩm được nhập khẩu từ quốc gia này sẽ được áp dụng mức thuế thấp hơn mức thông thường hoặc miễn thuế.

- **포장(package)** 은 일정한 묶음의 단위로 Case, Bundle, Can, Bale, Carton, Drum 등이 많이 사용되고 컨테이너의 경우는 TEU와 FEU가 사용된다. Gói hàng thông thường được sử dụng với các đơn vị như Case, Bundle, Can, Bale, Carton, Drum v.v...trong trường hợp kiện container thì dùng TEU và FEU.
- **포장명세서(packing list ; 包裝明細書)** 는 포장(packing)된 상품의 목록(list)을 상세히 기재하고 있는 서류이다. Bảng liệt kê gói hàng (packing list) là hồ sơ ghi chép chi tiết mục lục các sản phẩm được đóng gói.
- **프랜차이징(franchising)** 은 같은 상품을 같은 이름의 다른 상점에서 같은 가격과 서비스를 제공하도록 하는 계약방식을 말한다. Nhượng quyền thương mại (franchising) là phương thức kí kết hợp đồng để cung cấp một mặt hàng sản phẩm với cùng một tên gọi, một dịch vụ và giá cả ở một nơi bán hàng khác.
- **피보험자(insured, assured ; 被保險者)** 는 보험사고가 발생한 경우 손해를 보상받을 권리가 있는 자를 말한다. 해상보험에서는 보험계약자와 피보험자가 항상 일치하는 것은 아니다. Người được bảo hiểm là người có quyền lợi nhận được bồi thường tổn hại khi có phát sinh tai nạn được bảo hiểm. Ở dạng bảo hiểm đường biển người kí hợp đồng bảo hiểm và người nhận bảo hiểm không phải lúc nào cũng giống nhau.
- **할부선적(instalment shipment ; 割賦船積)** 은 매수인의 요구나 당사자의 합의에 따라 할부선적의 횟수, 각 할부분의 수량이나 선적시기 등이 미리 정해져 있는 방식을 말한다. Lô hàng trả góp là nói đến phương thức được định trước về số lần trả góp, số lượng trả góp mỗi lần hoặc số lần chất chở hàng v.v... theo thoả thuận của đương sự hoặc yêu cầu của người mua.
- **합작투자(joint venture)** 는 경쟁관계에 있는 2개 이상의 기업들이 상호이익을 위해 일부 사업이나 기능별 활동부문에서 경쟁기업과 일시적으로 협조적인 관계를 맺음으로써 특정기업체 운영에 공동으로 참여하는 것을 말한다. Đầu tư hợp tác là việc cùng tham gia vận hành một hệ thống doanh nghiệp đặc thù bằng cách thiết lập quan hệ hỗ trợ lẫn nhau nhất thời với doanh nghiệp cạnh tranh trong một lĩnh vực hoạt động nhất định hoặc một phần dự án, nhằm mục đích đạt được lợi ích tương hỗ giữa từ hai doanh nghiệp cạnh tranh trở lên.
- **항공운송(air transport ; 航空運送)** 은 항공기로 공로를 통하여 화물을 운송하는 방식이다. Vận chuyển hàng không là phương thức vận chuyển hàng hoá bằng đường hàng không thông qua máy bay.
- **항공화물운송장(Air Waybill, AWB, 航空貨物運送狀)** 은 항공운송에서의 대표적인 운송서류로 항공기 적재화물에 대한 수취증과 영수증 및 증빙서류의 기능을 가지고 있다. Đơn vận

chuyển hàng không là hồ sơ tiêu biểu cho việc vận chuyển hàng bằng đường hàng không có chức năng là giấy tờ chứng minh và vừa là biên lai vừa là chứng nhận tiếp nhận việc chất hàng lên máy bay.

- **해상보험(marine insurance, 海上保險)** 은 해상사업과 관련하여 발생하는 손해를 보상할 목적으로 보험자는 손해를 보상하여 줄 것을 약속하고 피보험자는 그 대가로 보험료를 지급할 것을 약속한 경제제도이며 손해보험의 일종이다. Bảo hiểm hàng hải là một loại bảo hiểm thiệt hại và vừa là một chế độ kinh tế được thoả thuận nhằm mục đích bồi thường thiệt hại phát sinh liên quan đến nghiệp vụ hàng hải, theo đó bên bảo hiểm sẽ cam kết bồi thường tổn hại và bên được bảo hiểm sẽ chi trả thù lao cho việc chi trả phí bảo hiểm đó.
- **해상운송(marine transport ; 海上運送)** 은 선박으로 바다를 통하여 화물을 운송하는 방식이다. Vận chuyển hàng hải là phương thức vận chuyển hàng hoá thông qua đường biển bằng tàu thủy.
- **해외간접투자** 는 경영에 대한 통제권에는 관심이 없고 단순히 배당금이나 이자수입을 목적으로 외국 기업의 주식이나 증권을 취득하거나 해외사업에 대부하는 방식을 말한다. Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài là hình thức không cần xem xét quyền khống chế về kinh doanh mà đầu tư cho vay cho các dự án nước ngoài hoặc nắm giữ cổ phiếu hoặc cổ phần của doanh nghiệp nước ngoài với mục đích có được thu nhập từ lãi hoặc tiền chia cổ tức
- **해외시장조사(foreign market research; 海外市場調査)** 는 다양한 방법을 통해 해당 상품을 수출하거나 수입하기 적합한 해외시장에 대해 조사하는 것을 말한다. Khảo sát thị trường nước ngoài là nói đến việc điều tra khảo sát thông qua nhiều phương pháp đa dạng đến một thị trường nước ngoài thích hợp để xuất khẩu hoặc nhập khẩu một sản phẩm phù hợp.
- **해외직접투자(Foreign or outward Direct Investment, FDI)** 는 투자기업이 외국에 있는 투자대상 기업에 대한 경영권의 지배나 경영에 참여할 목적으로 유형의 경영자원뿐 아니라 기술, 특허 등 기업의 제반 무형자원을 패키지 형태로 해외에 이전시키는 방식을 말한다. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là phương thức doanh nghiệp đầu tư chuyển ra nước ngoài không chỉ là tài nguyên kinh doanh hữu hình mà còn là toàn bộ các tài nguyên vô hình của doanh nghiệp như kỹ thuật, giấy phép v.v...theo hình thái bưu kiện nhằm có thể tham gia vào việc kinh doanh hoặc chi phối quyền kinh doanh của doanh nghiệp đối tượng đầu tư ở nước ngoài.
- **협정무역(trade by agreement)** 은 국가간의 협정이나 조약을 체결하여 일정기간 동안의 무역량이나 국제수지를 조정하는 무역이다. Hiệp định thương mại là hiệp định hoặc hiệp ước được ký kết giữa các quốc gia là mặt dịch thương mại điều chỉnh các chỉ số quốc tế hoặc số lượng giao dịch trong thời gian nhất định.

- **화인(cargo marks, shipping marks)**은 포장화물의 외부포장에 타화물과의 식별을 용이하게 하기 위하여 표시해 놓은 여러 가지 도형이나 문자를 말한다. Mác hàng hoá là nói đến các loại văn tự hoặc hoạ tiết được dùng để đánh dấu biểu thị lên gói hàng hoá nhằm phân biệt với các hàng hoá khác.
- **화환신용장(documentary credit ; 貨換信用狀)**은 매입시 신용장의 조건에 따라 수출자가 발행하는 환어음에 상업송장, 선하증권 및 보험증권 등의 운송서류를 첨부할 것을 요구하는 신용장을 말한다. 현재 사용되는 대부분의 상업신용장은 화환신용장이다. Xác nhận tín dụng thư là nói đến tín dụng thư được người thụ hưởng giao cho ngân hàng thứ 3 bảo đảm thêm vào cho hối phiếu ngoài ngân hàng phát hành.
- **확인신용장(confirmed credit ; 確認信用狀)**은 수익자가 발행한 환어음에 대해 발행은행 이외의 제3은행이 별도로 추가적 확약을 하고 있는 신용장을 말한다. Xác nhận tín dụng thư là nói đến tín dụng thư được người thụ hưởng giao cho ngân hàng thứ 3 bảo đảm thêm vào cho hối phiếu ngoài ngân hàng phát hành.
- **확정청약(firm offer ; 確定請約)**은 유효기간 내에는 오퍼를 발행한 당사자가 그 오퍼의 내용을 임의로 변경하거나 취소, 철회할 수 없으며 피청약자도 그 유효기간 내에 이를 승낙하여야만 계약이 유효하게 성립되는 오퍼이다. Chào hàng cố định là offer chào hàng có hiệu lực trong một thời gian nhất định mà trong thời gian đó bên phát hành đơn chào hàng không thể thay đổi nội dung, huỷ hoặc thu hồi đơn chào hàng và bên nhận đơn chào hàng phải đồng ý thì hợp đồng mới có thể được thành lập.
- **환율(foreign exchange rate)**은 어떤 나라의 통화(화폐)와 다른 나라의 통화(화폐)와의 교환비율을 말한다. Tỷ giá ngoại hối là nói đến tỉ lệ hoán đổi của đồng tiền của một nước khác với một nước nào đó.
- **환적(transshipment ; 換積)**은 선적지에서 선적된 화물을 목적지로 가는 도중에 다른 선박이나 다른 운송수단으로 이적(移積)하거나 재선적하는 것을 말한다. Trung chuyển là nói đến việc hàng hoá được chất tại nơi chất hàng trong quá trình vận chuyển phải chuyển chất hàng lại sang một thuyền khác hoặc phương tiện vận chuyển khác.

5. 호텔경영 학과

- **Adjoining Room** 두개 이상 나란히 이웃하고 있는 Room (Room 사이에 서로 통하는 문은 없음)
Còn được gọi là phòng liền kề. Thuật ngữ này chỉ những căn phòng nằm sát vách nhau, có tường chung và không có cửa,

- **A La Carte(아 라 카르트)** 정식요리와는 다르게 자기가 좋아하는 요리만을 주문하는 일품요리(一品料理)를 말함.

Nói đến món ăn phục vụ riêng (gọi theo món tùy vào sở thích của từng người) trái với Set Menu là thực đơn đã được lên sẵn bao gồm các món ăn đã được định trước.

- **Airline Layover** 비행기의 Delay로 인한 항공사 지불의 호텔숙박
Nói đến phí chi trả nghỉ tại khách sạn do vấn đề trì hoãn chuyến bay của công ty hàng không.

- **Amenity** 추가요금 지불 없이 고객의 안락함과 편리를 위해 객실에 비치 하거나 고객에게 제공되는 품목. (예) 꽃, 과일 바스켓, 초코렛

Thuật ngữ chỉ bộ đồ dùng chỉ dùng một lần trong phòng ngủ của khách sạn, hay còn được gọi là đồ tiêu hao khách sạn. Hầu hết khách sạn đều cung cấp một bộ amenities chuẩn và miễn phí cho khách lưu trú, ví dụ như hoa, bánh kẹo...vv

- **American Plan(아메리칸 플랜)** 객실요금에 매3식의 식사요금이 포함되어 있는 숙박요금제도.
Là thuật ngữ chỉ tiền phòng bao gồm cả 3 bữa ăn.

- **Average Room Rate(에버리지 룸 레이트)** 판매된 객실의 총실료를 판매된 객실수로 나누어서 구한 값으로 평균 객실판매요금이라고도 함.

Từ chỉ giá phòng trung bình, là giá phòng phổ thông cho 1 phòng tiêu chuẩn, giá phòng này thường bao gồm tiêu chuẩn thông thường và có 1 bữa ăn sáng,

- **Aperitif(아페리티프)** 식사 전에 식욕을 촉진시키기 위해 마시는 식전음료를 지칭함.

Là đồ uống khai vị, rượu khai vị để giúp bữa ăn thêm ngon miệng.

- **Appetizer(애피타이저)** 식사 전에 식욕을 촉진시키기 위하여 먹는 식전요리를 말하며 전채 요리(前菜料理)라고도 함.

Là món khai vị là món ăn được ăn trước nhất để tạo cảm giác ngon miệng trước khi đi vào món chính.

- **Baby Bed** 어린아이를 동반한 고객을 위해 준비한 유아용 침대. Baby cot 혹은 Baby crib이라고도 함

Từ chỉ cũi hoặc giường được bổ sung cho những gia đình có trẻ nhỏ.

- **Back of the House** 호텔 내 부서 중 고객과 직접 접촉하지 않거나 그 기회가 적은 부서 (예) 구매, 검수, 주방, 관리부서

Từ chỉ các bộ phận trong khách sạn không tiếp xúc trực tiếp với khách hàng hoặc có ít cơ hội hơn (ví dụ: mua hàng, kiểm tra, nhà bếp, quản lý) khác với Back Office: là khối hành chính, khối văn phòng. Operator: khối kinh doanh.

- **Baggage Check** 고객이 짐을 맡길 때 고객에게 내어주는 보관 표 Claim Check 이라고도 함
Là phiếu gửi hành lý hoặc gọi là loại phiếu biên nhận, tờ hóa đơn (tiệm giặt là...) hay thẻ dùng cho hành lý ký gửi đưa khách hàng giữ lại đến khi trả đồ.

- **Baggage Tag** 고객의 짐을 맡을 때 짐에 부착하는 인식표
Là thẻ nhận dạng gắn vào hành lý của khách khi khách gửi (thường có thông tin đầy đủ như tên, số điện thoại, địa chỉ của chủ nhân hành lý, để trong trường hợp không may thất lạc thì có thể liên hệ với thông tin trên thẻ này để liên hệ với chủ nhân của hành lý đó)

- **Bath Mat** 욕조 안에 미끄러짐을 방지하기 위해 깔린 Mat
Từ chỉ thảm chùi chân trong phòng tắm và cũng có tác dụng chống trơn trượt

- **Bed spread** 침대커버
Bộ ga giường, khăn trải giường

- **Bellman** 고객의 Check - in/ out시 짐을 운반하는 서비스를 하며, 객실안내 및 일반 이용객들을 위한 안내를 함. 영국에서는 Bellboy라고 함

Từ chỉ nhân viên phụ trách hành lý, họ thuộc bộ phận tiền sảnh hướng dẫn cho khách, ở Anh quốc còn gọi là Bellboy. Bellboy: cũng như bellman, bellboy là người mang bag hành lý cho khách. Thuộc bộ phận tiền sảnh (front office) của khách sạn.

- **Beverage(베버리지)** 사이다, 콜라, 주스, 와인, 위스키 등 모든 음료의 총칭.

Thuật ngữ chung chỉ tất cả các loại thuộc về lĩnh vực đồ uống như rượu, nước ngọt, nước hoa quả, cocktail..

- **Bin Card(빈 카드)** 물품의 재고 및 출입 상황을 한눈에 알아볼 수 있도록 창고 또는 물품이 저장되어있는 장소에 비치하는 현장재고기록표를 말함.

Nghĩa là thẻ kho, đề cập đến biên bản kiểm kê tại chỗ được đặt trong kho hoặc nơi lưu trữ hàng hóa để bạn có thể kiểm tra tình trạng tồn kho và truy xuất hàng hóa nhanh chóng (khi các bộ phận đến kho lấy hàng thì thủ kho sẽ đánh dấu vào thẻ kho để biết được số lượng còn trong kho là bao nhiêu để tính toán nhập xuất)

- **Blance Sheet(B/S)(배런스 시트)** 기업의 활동을 수치적으로 표시한 재무제표(財務諸表) 중에서, 일정시점에서 본 기업의 재산 상태의 구성내용을 기록한 표를 말하는 것으로서 대차대조표라고 함.

Từ chỉ bảng cân đối kế toán, nó dùng để chỉ một bảng ghi lại thành phần tình trạng tài sản của công ty tại một thời điểm nhất định trong số các báo cáo tài chính thể hiện số lượng và chất lượng các hoạt động của một công ty. Bảng cân đối kế toán thường biểu hiện 2 cột bên trái là tài sản và bên phải là tài chính.

- **Blocking** 예약이 되어있는 관광단체, 국제회의 참석자, VIP를 위해 사전에 객실을 지정해 놓은 것을 말함

Thuật ngữ chỉ 1 phòng được đặt trước để phục vụ cho khách quan trọng, khách quốc tế tham gia hội họp, khách đoàn tham quan du lịch.

- **Booking(부킹)** 호텔의 객실, 식당 또는 연회행사를 예약하는 것을 말하며, 예약(reservation)

과 같은 의미로 사용되고 있음.

Nghĩa là đặt phòng khách sạn, đặt nhà hàng thường là đặt trước để khách sạn giữ phòng cho khách hàng đặt. (Là khách hàng đặt phòng trước)

- **Block(블럭)** 호텔에 예약이 되어있는 국제행사 참석자나 V.I.P를 위해 사전에 객실 일구획(一區劃)을 한꺼번에 예약하는 것을 말하며, 이를 블럭예약이라고 함.

Từ chỉ tình trạng phòng đã được đặt trước để phục vụ cho đoàn khách v.i.p , là đối tượng khách hàng quan trọng cần được phục vụ chu đáo.

- **Break-even Point(브레이크 이븐 포인트)** 경영분석의 한 방법으로서 매출이익과 비용이 일치되는 매출액을 말하며, 이익도 손실도 발생하지 않는 상태, 손익분기점이라고 한다.

Break-even Point(Điểm hòa vốn) Là một phương pháp phân tích quản lý, nó đề cập đến số lượng bán hàng trong đó lợi nhuận bán hàng và chi phí khớp với nhau, và nó được gọi là điểm hòa vốn, nơi không xảy ra lãi và lỗ.

- **Bus Boy(버스보이)** 식당에서 고객의 식사가 끝난 후 식탁 등을 치우는 등 waiter를 보조하는 종업원을 말함.

Từ chỉ nhân viên tiếp thực, dọn bàn sau khi khách ăn xong. Bus boy thường là nhân viên bưng bê, dụng cụ đồ ăn tối cho khách, bus boy thường dưới bậc waiter và ít khi tham gia phục vụ khách trực tiếp như waiter

- **Cancellation Charge(캔슬레이션 차이지)** 예약되었던 내용에 대하여 어떤 이유로 인하여, 취소할 경우 지불해야하는 예약취소 수수료를 말하며, 취소료라고함.

Cancellation Charge(Phí hủy đặt phòng) Đây là phí hủy đặt phòng phải được thanh toán trong trường hợp hủy đặt phòng vì bất kỳ lý do gì liên quan đến đặt phòng, được gọi là phí hủy đặt phòng. (Mức phí này đền bù cho việc khách sạn giữ chỗ trước cho khách hàng)

- **Captain(캡틴)** 식당에서 손님의 주문을 받는 일을 수행하며, waiter, waitress와 함께 정해진 서비스구역을 책임지는 조장격의 종사원.

Tổ trưởng là người trực tiếp nhận đặt hàng của khách và chịu trách nhiệm về việc phục vụ

đó tới khách hàng đến khi hoàn tất, tổ trưởng cũng là người quản lý cấp thấp trong nhà hàng, khách sạn và chịu trách nhiệm về việc phục vụ khách cùng với waiter, waitress.

- **Cart(카트)** 물건을 실어 나를 수 있는 바퀴달린 모든 운반기구의 총칭. (Room Service Cart, Bell Man Cart, 구매용cart 등)

Từ chỉ xe kéo phục vụ đồ trong khách sạn.

- **Chafing Dish(차핑 디쉬)** 연회장 행사시나 뷔페식당에서 뜨거운 음식이 식지 않도록 하기 위해 알코올이나, 전기로 열을 가하면서 뜨거운 음식을 담아 제공하는 용기.

Thuật ngữ chỉ nồi hâm nóng thức ăn, nồi hâm thức ăn thường được sử dụng trong các nhà hàng khách sạn, resort, quán ăn, nồi hâm buffet có nhiều loại dùng bằng cồn hoặc bằng điện để làm nóng thức ăn.

- **Check In(체크 인)** 호텔에 도착하여 투숙 수속을 하는 것을 말함.

Từ chỉ quy trình nhân viên lễ tân thực hiện các thao tác đăng ký, xác nhận cho khách đặt phòng được phép lưu trú(thời gian thường là 14 giờ hàng ngày).

- **Check Out(체크 아웃)** 숙박했던 호텔을 떠나고자 숙박료를 지불하고 퇴숙하는 절차를 말함.

Là quy trình nhân viên lễ tân thực hiện các thủ tục thanh toán, xác nhận để khách lưu trú trả phòng. Thời gian check-out quy định trong khách sạn thường là 12 giờ trưa. Nếu khách trả phòng sau 12h trưa thì phải thanh toán phí phát sinh.

- **Check out Time** 숙박객이 퇴숙을 위하여 Room을 나오는 시간 (통상 12 시)

Nghĩa là thời hạn trả phòng, thường không quá 12h trưa. Thời gian khách rời khỏi phòng để trả phòng (thường là 12 giờ)

- **Cloak Room(클로크 룸)** 식당이나 연회장등에서 고객이 코트 또는 휴대품을 맡기는 임시 보관소를 말하며, check Room이라고도 함.

Từ chỉ phòng giữ đồ, bảo quản đồ dùng của khách gửi tạm thời như quần áo, điện thoại..

- **Cnape(카나페)** 작은 빵조각이나 토스트, 크레커 위에 정어리, 치즈, 앤초비 등을 얹어서 만든 식욕 촉진제의 일종으로 식전음료에 제공되는 술안주를 말함.

Thuật ngữ chỉ loại đồ nhắm được cung cấp trước bữa ăn để tăng sự ngon miệng cho thực khách như pho mai, cá mòi kèm theo bánh quy, mẩu bánh mỳ nhỏ..

- **Coaster(코스타)** 음료를 서비스할 때 음료잔(glass)을 받치는 천이나 종이로 된 받침.

Từ chỉ cái lót ly hoặc lót cốc, bằng giấy hoặc gỗ...

- **Commercial Rate** 객실을 자주 사용하는 특정 회사와 일정조건의 계약을 맺고 제공하는 Special 할인요금

Thuật ngữ chỉ mức giá được cung cấp cho các công ty đối tác cung cấp kinh doanh thường xuyên cho khách sạn hoặc chuỗi của nó.

- **Commission** 여행사를 통해 투숙하는 고객에 대해 호텔 측에서 지불하는 수수료.

Nghĩa là tiền hoa hồng mà chủ khách sạn trả cho nhân viên vì những Up sell của họ bán được cho khách hàng. Những nhân viên nhận được commission thường là lễ tân, nhân viên sales.

- **Complaint(컴플레인)** 호텔에서 제공한 제반 서비스에 대하여, 만족스럽지 못한 점이나, 느낌을 지적하여 말하는 고객의 불평을 말함.

Nghĩa là sự phàn nàn của khách về dịch vụ khách sạn cung cấp chưa đáp ứng được như mong đợi.

- **Complimentary(컴플리멘터리)** 호텔홍보나 선전, 판매촉진 등 특별한 접대목적으로 고객에게 제공하는 일부를 무료로 제공하는 것을 말하며, 약자로 콤프(comp)라고도함.

Nghĩa là những thứ được cung cấp miễn phí tới khách đã được tính trong giá phòng (ví dụ bữa ăn sáng, 2 chai nước mỗi ngày, hoa quả miễn phí) giúp nâng cao tuyên truyền, quảng cáo về khách sạn.

- **Concierge** 주로 유럽호텔에서 볼 수 있는 Guest Relation 업무가 주 업무인 직종으로써 고

객이 알기 원하는 각종 정보(관광, 여행, 교통안내 등)를 제공하는 직원

- **Confirm(컨펌)** 호텔의 객실, 식당, 연회장등의 이용에 관해 예약된 사항을 다시 한번 확인하는 것을 말함.

Thuật ngữ chỉ bộ phận tiền sảnh. Concierge chỉ nhân viên hỗ trợ khách hàng tại khu vực tiền sảnh, có nhiệm vụ hỗ trợ và đáp ứng các yêu cầu của khách hàng trong việc đưa đón và xách hành lý cho khách, cung cấp những thông tin về khách sạn, các điểm quan tâm phụ cận, hướng dẫn khách nhận phòng, đăng ký trước bữa ăn, đi bỏ thư hoặc thực hiện các công việc theo yêu cầu riêng của khách.

- **Connecting Room(커넥팅 룸)** 객실과 객실 사이에 통용문이 있어 서로가 열쇠 없이 왕래할 수 있는 연결문이 있는 객실을 말함.

Nghĩa là phòng thông nhau, nói đến một phòng có cửa thông nhau cho phép nhau đi qua mà không cần chìa khóa vì có cửa giữa phòng và phòng.

- **Continental Breakfast(컨티넨탈 브랙퍼스트)** 커피나 홍차 등의 음료와 주스 그리고 간단한 빵 종류로 하는 간단한 아침식사로 유럽식 아침식사라고 한다.

Nghĩa là chỉ bữa sáng kiểu lục địa, kiểu phương Tây- Bữa sáng đơn giản được chế biến với đồ uống như cà phê hoặc trà, nước trái cây và bánh mì đơn giản. Nó được gọi là bữa sáng kiểu châu Âu.

- **Corkage Charge(코키지 차아지)** 호텔의 식당이나 연회장에서 그곳의 술을 사서 마시지 않고, 고객이 외부로부터 술을 가져와 마실 경우 그 서비스의 대가로 지불해야하는 요금을 말함.

Nghĩa là phí phục vụ rượu, áp dụng khi khách mang đồ uống từ bên ngoài vào và nhân viên phải khai rượu và phục vụ cho khách.

- **C.R.T(씨.알.티)** 전산자료의 입력을 위한 장치로써 Cathod ray of Tube의 약자임.

Nghĩa là thiết bị nhập dữ liệu máy tính, được viết tắt của từ Cathod ray of Tube

- **Day Use** 객실의 시간사용요금으로 24시간미만의 투숙고객에게 부과하는 객실료. 보통 사용 시간 정도에 따라 요금이 다르게 부과됨

Thuật ngữ nói về tiền phạt khi khách ở trả phòng trễ dưới 24 tiếng, tiền phạt sẽ khác nhau theo thời gian trả trễ của khách.

- **Deposit** 보증금, 예약금

Nghĩa là tiền đặt cọc, tiền cọc

- **Do Not Disturb Card(두낫디스터브 카드)** 호텔의 객실에서 고객이 종업원의 출입을 제한하기 위하여, 문손잡이에 걸어두는 표지판으로 (방해하지 말라) 는 문구가 써여 있음. 흔히 DND 카드라고함.

Thẻ BND là thẻ biểu thị hạn chế vào phòng khách hàng của nhân viên, nó là tấm biển treo trên nắm tay cầm của cửa phòng(ví dụ Xin đừng làm phiền)

- **Door Man(도어 맨)** 호텔에 도착하는 고객의 자동차의 문을 열어주고 닫아주는 서비스를 하는 현관 종업원.

Nghĩa là chỉ nhân viên phục vụ tiền sảnh hỗ trợ việc đóng mở cửa xe cho khách.

- **Door Prize(도아 프라이즈)** 행사에 참가한 고객에게 추첨 등에 의해 제공되는 선물이나 경품을 말함.

Nghĩa là nói đến tặng phẩm, quà tặng cho khách hàng khi đến tham gia sự kiện.

- **Down Grade** 객실사정으로 인해 예약 받은 객실보다 싼 객실에 투숙 시키는 것 (↔ Up Grade)

Nghĩa là phí giá phòng rẻ hơn so với giá phòng đã đặt do một lý do nào đó(từ trái nghĩa của nó là Up Grade)

- **Duty Free Shop(듀티 후리 샵)** 외국인 관광객을 위한 면세물품을 판매하는 상점. 면세점이라고 함.

Nghĩa là cửa hàng miễn thuế, nơi bán các mặt hàng miễn thuế cho khách nước ngoài tham quan du lịch.

- **Early Arrival** 항공기의 조기도착 등으로 Check out 시간 전에 도착 한 고객

Từ chỉ khách hàng đến khách sạn sớm hơn thời gian Check out do máy bay đến sớm hay một lý do nào đó..

- **Early Out** 예정 Check out 일자보다 빨리 Check out된 객실 또는 고객

Từ chỉ khách hàng trả phòng sớm hơn so với ngày dự định ở.

- **Espresso Coffee(에스프레소 커피)** 이탈리아식 특제 커피로서 커피원두를 즉석에서 간다 음, 증기압축기를 사용하여, 뽑아낸 진한커피.

Từ này chỉ một loại cà phê theo phong cách Ý, cà phê được pha từ cà phê nguyên hạt xay,

- **European Plan(유로피안플랜)** 객실요금에 식사대금을 포함시키지 않는 숙박 요금제도로, American Plan과 정반대의 개념.

Thuật ngữ chỉ giá phòng ở không bao gồm tiền bữa ăn, trái ngược với khái niệm American Plan phí phòng bao gồm cả tiền ăn.

- **Extention** 당초에 예정했던 투숙기간보다 투숙을 연장하는 것

Nghĩa là gia hạn lưu trú tại khách sạn dài hơn so với thời gian ở đã đặt ban đầu.

- **Extra Bed** 보조침대. 고객의 요청에 의해 객실에 임시로 설치해 주는 침대. 가족 투숙 등 정원 이상의 손님을 숙박 시킬 경우 사용하며 사용 시에는 별도의 금액을 지불함

Nghĩa là giường phụ, được bố trí thêm theo yêu cầu của khách ở, trường hợp khi khách ở theo gia đình, số người ở nhiều hơn theo quy định thì sẽ phải chi trả thêm phụ phí nhất định.

- **Family Plan(패밀리 플랜)** 반드시 부모와 같이 같은 객실을 사용할 때에 14세미만의 어린이에게 적용하는 제도로서, Extra Bed를 넣어주고 요금을 받지 않는 것을 말함.

Thuật ngữ chỉ đặt thêm một giường phụ mà không phải trả phụ phí khi trẻ dưới 14 tuổi ở cùng với bố mẹ.

- **F/B Cashier(에프 엔비 캐셔)** Food & Beverage 식당이나 바에 근무하는 수납원

Từ chỉ nhân viên thu ngân làm việc trong nhà hàng, quán Bar.

- **F.I.T** Foreign Individual Traveler의 약자 주로 Business 목적으로 개인적으로 호텔을 찾는 외국인 고객. 단체고객과 대별됨

Từ viết tắt của Foreign Individual Traveler, được hiểu là khách ngoại quốc đến thuê phòng ở với mục đích du lịch hoặc công tác, nó được khác với khách đoàn.

- **Flambee` (프람베)** French Service기법 중의 하나로 음식에 술의 향과 맛이 베게하면서, 고객에게 불거리를 제공하기 위해 '브랜디'나 '리큐르' 같은 특정한 술을 사용해서 불꽃을 만들어 보이면서 고객 앞에서 직접 조리하는 것을 말함.

Thuật ngữ chỉ việc phục vụ kiểu Pháp với việc nấu ăn trực tiếp trước mặt khách, cho khách xem bằng việc sử dụng rượu đặc biệt như Liqueur, brandy giúp món ăn ngon và có hương vị của rượu.

- **Flush Valve(플러쉬 밸브)** 변기를 씻기 위해 물통의 물을 내리는 손잡이.

Nghĩa là tay nắm để xả nước khi xả bồn cầu.

- **F/O Cashier(에프오 캐셔)** Front Office에 근무하는 수납원.

Nhân viên thu ngân làm việc bộ phận tiền sảnh.

- **Forecast** 과거의 객실영업을 분석하여 현시점에서 미래에 대한 객실 수요를 예측하는 활동. 일별, 월별, 분기별, 년별 등으로 구분함

Thuật ngữ chỉ hoạt động phân tích doanh số bán phòng trong quá khứ và dự đoán nhu cầu phòng từ hiện tại đến tương lai. Được chia thành hàng ngày, hàng tháng, hàng quý, hàng năm,

- **Front of the House** 호텔 부서 중 고객과의 접촉을 주 업무로 하는 부서 (ex. 객실, 식음료 Part)

Trong nhà hàng, đây là khu vực kinh doanh (kể cả quầy bar), nơi khách vào ăn uống. Trái nghĩa với "front of house" là "back of house" tức khu bếp, nơi bố trí bếp nhà hàng

và do vậy, khách hàng bị hạn chế ra vào.

- **Front style (프론트 스타일)** 고객앞에서 직접 요리하여 제공하는, 서비스 방법의 일종.

Từ chỉ một loại phương thức phục vụ nấu và cung cấp trực tiếp trước mặt khách hàng.

- **General Manager (제너럴 매니저)** 호텔영업을 총괄 관리, 감독하는 사람을 가리키며, 총지배인이라고하고, 약자로 GM이라고함.

Từ chỉ người quản lý và giám sát hoạt động bán hàng của khách sạn, và được gọi là tổng quản lý, viết tắt là GM.

- **Give away (기브어웨이)** 판매촉진을 위한 경품이라든가 무료증정품을 말함.

Từ chỉ đến một giải thưởng để khuyến mại bán hàng hoặc một món quà miễn phí tặng cho khách, thường là món quà nhỏ lưu niệm

- **GRO (Guest Relations Office)** 대 고객서비스를 담당하고 있는 직책.

Từ chỉ nhân viên quan hệ khách hàng, phụ trách dịch vụ khách hàng.

- **Lobby** 지역의 고객불편사항을 예견, 접수, 처리하는 업무를 담당

Từ chỉ khu vực trong khách sạn thường LOBBY là tiền sảnh tầng 1 của khách sạn là nơi để khách chờ đợi để làm thủ tục làm việc hay xuất nhập vào khách sạn.

- **Group Booking** 객실예약의 경우 10실 이상의 객실을 사용하거나 15인 이상이 1박 이상을 투숙하는 경우를 말함

Từ chỉ việc đặt phòng theo nhóm hoặc đoàn tour, đây là trường hợp có từ 10 phòng trở lên được sử dụng, hoặc 15 người trở lên ở từ 1 đêm trở lên.

- **Guaranteed Reservation** 예약 시 일정금액(Deposit)을 지불함으로써 예약을 보장하는 제도. 일정한 규정에 따라 예약을 취소하지 않는 한 고객이 사용하지 않았다 하더라도 사전에 지불한 금액을 환불하지 않는 Guarantee되지 않은 예약의 경우 현지에서 정한 Check in deadline이 지난 후에는 다른 고객에게 방을 줄 수 있음 (그러나 “Late Arrival” 로 확인을 받는 예약의 경우는 예외)

Thuật ngữ chỉ việc đảm bảo đặt chỗ bằng việc chi trả một phần tiền đặt cọc khi đặt phòng, theo quy định khách hàng hủy đặt phòng hoặc khách không sử dụng thì số tiền trên sẽ không hoàn trả lại, trường hợp đặt phòng không đặt cọc nếu quá thời gian nhận phòng mà khách đặt không nhận phòng thì có thể chuyển phòng đó cho khách hàng khác(Ngoại trừ việc khách hàng đã xác nhận việc đến muộn)

- **Hold Room Charge(홀드룸 차이지)** 고객의 개인 사물을 객실에 놓아둔채 단기간 여행이나, 지방에 다녀오는 경우,또는 실제 고객이 도착하지 않은 상태에서, 객실을 고객의 성명으로 보류하여 둔 경우에 적용되는 추가요금.

Nghĩa là phụ phí giữ phòng. (Giữ tiền phòng) Áp dụng bổ sung khi đồ đạc cá nhân của khách được để trong phòng trong thời gian ngắn, đi du lịch đến một khu vực địa phương hoặc khi phòng của khách được đặt dưới tên của khách hàng mà không có khách hàng thực tế.

- **Housekeeper** 객실정비의 총 책임자를 말함

Từ chỉ người dọn phòng, người phụ trách bảo trì phòng.

- **House Phone** 호텔 구내 전화. 통상 Hotel Lobby의 구석지역에 설치되어 있음

Từ chỉ điện thoại trong khuôn viên khách sạn, thường được lắp đặt ở góc Sảnh khách sạn.

- **House Use Room (하우스 유즈 룸)** 업무상 부득이한 사정으로 호텔종업원이 공무로 사용하는 객실.

Là phòng được nhân viên khách sạn sử dụng vào việc chung do những trường hợp không thể tránh khỏi.

- **Hotel Day (호텔데이)** 요금 계산기준이며, 우리나라에서는 12:00부터 다음날 12:00까지임.

Thuật ngữ chỉ tiêu chuẩn tính giá, ở Hàn Quốc từ 12:00 đến 12:00 ngày hôm sau.

- **Hotel Voucher** Tour operator가 발행한 Hotel 이용 Coupon고객은 Check in시 이 voucher를 호텔에 주고 Hotel측은 이 Voucher를 Billing statement (청구서)와 함께 Tour operator에게 보내 대금을 청구한다.

Thuật ngữ chỉ việc khi khách hàng sử dụng Coupon do khách sạn phát hàng, và khách hàng gửi Voucher này cho khách sạn để thanh toán chi phí.

- **In Bound (인 바운드)** 국내로 들어오는 외국 관광객.

Từ chỉ khách du lịch nước ngoài

- **Incentive Tour (인센티브 투어)** 포상 여행.

Từ chỉ chuyến du lịch khuyến mại(Thuởng chuyến du lịch)

- **Inventory** 각종 고정자산 및 소비재의 재고조사 정비적인 재고조사를 통해서 파손율을 알 수 있고 불량자산의 발견이 가능하여 영업의 순이익을 산출할 때에 중요한 역할을 한다.

Thuật ngữ nói đến việc kiểm kê tài sản, kiểm tra sự hư hỏng, thất thoát... về tài sản của khách sạn, có vai trò quan trọng khi tính toán lợi nhuận ròng của việc kinh doanh.

- **Late Arrival** 규정된 호텔 Check in 시간보다 늦게 도착하는 보통 오후 6시 이후의 Arrival을 말함

Từ chỉ việc đến muộn của khách so với quy định thời gian nhận phòng thông thường là muộn hơn 6 giờ chiều.

- **Late Check out** 규정된 호텔 Check out시간 보다 늦게 나가는 것. 우리 호텔에서는 보통 12시가 Check out time이다.

Nghĩa là việc trả phòng muộn hơn so với thời gian trả phòng quy định của khách sạn. Tại Hàn Quốc thời gian trả phòng thường là trước 12 giờ trưa.

- **Laundry Bag** 고객이 세탁서비스를 원할 때 세탁물을 넣어서 요청할 수 있는 비닐주머니, 호텔 객실의 옷장 안에 비치해 놓으며 Laundry Bag안에 세탁물 요금표가 들어있다.

Nghĩa là chỉ túi giặt là, túi này được đặt trong tủ quần áo, túi nilon để túi để khách để đồ muốn giặt vào đó để bộ phận tiếp nhận mang đi giặt là. Trên túi giặt là sẽ có ghi thông tin đồ cần giặt, số phòng, tên khách, bảng giá giặt đồ ...

- **Lost and Found** Hotel내에 고객이 놓고 간 습득물. 모든 고객의 분실물은 House keeping 에서 관리

Thuật ngữ chỉ đồ vật của khách bỏ quên, vật dụng nhặt được của khách, tất cả đồ vật, vật dụng của khách bị mất sẽ được bảo quản tại House keeping.

- **Mail Clerk (메일 클럭)** 우편물을 고객에게 전해주고 퇴숙한 손님의 우편물을 보관 또는 운송하는 업무를 담당하는 호텔종사원.

Từ chỉ nhân viên khách sạn phụ trách việc chuyển thư cho khách hàng và lưu trữ hoặc vận chuyển thư của những khách hàng lưu trú tại khách sạn.

- **Make Up (메이크 업)** 고객이 객실에 등록되어 있는 동안 침대의 린넨을 교환하거나 정리정돈을 하는 것.

Nghĩa là làm phòng, thuật ngữ chỉ yêu cầu của khách cần làm sạch lại phòng. Tiêu chuẩn là hằng ngày nhân viên Houskeeping sẽ phải hỏi khách có muốn làm sạch lại phòng trong ngày hôm đó không. Trường hợp khách ra ngoài và muốn nhân viên make up room thì sẽ treo biển Make Up ngoài cửa.

- **Morning Call (모닝 콜)** 호텔에 투숙한 고객이 다음날 아침,시간을 정하여 전화로 깨워줄 것을 부탁 할 경우 그 시간에 전화벨을 신호로 고객을 깨워주는 전화서비스를 말하며, 일명, wake up call이라고도 함.

Nghĩa là nói đến dịch vụ điện thoại đánh thức khách hàng vào buổi sáng hoặc theo thời gian nhất định theo yêu cầu của khách hàng hay còn gọi là gọi điện báo thức.

- **Night Audit** 일일 Guest Account 발생부문을 정확히 하기 위해 하는 심야장부정리

Nghĩa là kiểm toán đêm, là quá trình kiểm tra các hoạt động tài chính trong khách sạn mà đã diễn ra trong ngày

- **Night Clerk Report** 하루 동안의 객실점유율과 총 매출액을 나타내주는 자료이며 고객의 분포도 나타 낸다.

Từ chỉ hoạt động báo cáo trong ngày. dữ liệu cho biết tỷ lệ lấp đầy phòng và tổng doanh thu trong một ngày, đồng thời cho biết sự phân bố của khách hàng.

- **Night Table** 침대 옆에 있는 작은 테이블로서 보통 전화기, 메모 pad 등이 놓여 있다.

Từ chỉ cái bàn nhỏ cạnh giường, thường để điện thoại, ghi chú.

- **No Show** 예약을 하고 Confirm 을 한 손님이 Cancel 절차 없이 등록하지 않은 경우

Thuật ngữ chỉ trường hợp khách đặt phòng nhưng lại không đến, không xác nhận hủy phòng, không đăng ký.

- **Occupancy(rate) (오큐펜씨)** - 호텔의 객실경영에 있어서 객실의 실제가동 상태를 가리키는 지수로서 객실점유율이라고 함. *판매객실수/판매가능실수 X 100=객실점유율(%)

Thuật ngữ chỉ tỉ lệ lấp đầy. Một chỉ số cho biết tình trạng hoạt động thực tế của các phòng trong quản lý phòng khách sạn, được gọi là tỉ lệ lấp đầy phòng. * Số lượng phòng đã bán/số lượng phòng có sẵn để bán X 100= tỉ lệ lấp đầy (%)

- **Occupied** 고객이 현재 객실을 사용 중임을 나타냄

Nghĩa là cho biết lượng khách hàng hiện đang ở trong phòng

- **Off Season** 비수기. Low season이라고도 함

Nghĩa là mùa vắng khách hay còn được gọi mùa thấp điểm.

- **Off Season Rate (오프 시즌 레이트)** 비수기에 적용되는 할인된 객실요금.

Từ chỉ giá phòng giảm vào mùa thấp điểm.

- **On Charge** 객실 정돈 중이라는 표시

Nghĩa là phòng khách hàng đã check out, cần được làm sạch.

- **On Season** 성수기. High season이라고도 함

Nghĩa là mùa cao điểm, hay còn gọi là mùa đông khách

- **Optional Rate(옵셔널 레이트)** 미결제요금, 즉 객실 예약 상 정확한 요금을 결정지을 수 없을 때 적용되는 요금제도.

Thuật ngữ chỉ giá phòng chưa quyết định, nghĩa là tiền phòng chưa đưa ra một cách

chính xác cho phía khách hàng đặt.

- **Optional Tour (옵셔널 투어)** 임의관광 즉 미리 계획하지 않고 필요에 따라 선택하는 관광.

Nghĩa là tour ngẫu nhiên, nghĩa là tour được lựa chọn theo nhu cầu mà không cần lên kế hoạch trước.

- **Order Taker 오더 테이커** 호텔의 식당이나 룸서비스에서 고객의 주문을 받는 종업원을 말함.

Nghĩa là chỉ nhân viên tiếp nhận yêu cầu của khách trong dịch vụ phòng, nhà hàng.

- **Organized Tour (오가나이즈 투어)** 여행사 또는 기타 단체가 기획, 주관하는 여행으로서 통상 단체 여행을 말함.

Nghĩa là một chuyến du lịch được tổ chức và quản lý bởi một công ty du lịch hoặc một nhóm khác, thường đề cập đến một chuyến tham quan theo nhóm.

- **Out Bound (아웃 바운드)** 국외로 나가는 국내 관광객.

Từ chỉ khách trong nước đi du lịch nước ngoài.

- **Out of Order(아웃 오브 오더)** 객실고장. 보수등으로 판매가 불가능한 객실.(고장이라는 뜻)

Nghĩa là hết phòng bán, do đang sửa chữa hoặc bị hỏng.

- **Outside Room(아웃사이드 룸)** 거리의 정원,호수 등 전면에 장애물이 없이 전망이 트인 객실

Thuật ngữ chỉ phòng có tầm nhìn thoáng, không có chướng ngại vật, phía trước là mặt phố, vườn, ao hồ, v.v.

- **Overbooking** 시간적으로 재판매가 불가능한 시각에 발생하는 예약 Cancel or No Show의 경우 대비하여 호텔객실을 전 가동시키기 위해 실제 판매가능 객실보다 초과예약을 받는 것. 과거의 통계나 고객의 층(단체,개인 등), 숙박일수, 요일 등을 고려해서 보통 판매 가능실수 보다 10%정도 추가하여 예약을 받는다.

Thuật ngữ chỉ việc nhận đặt phòng vượt quá số lượng phòng có khả năng bán thực tế nhằm để nâng cao công suất hoạt động của phòng, và dự phòng trường hợp khách hủy đặt phòng hoặc không có khách đặt. Do đó phải chú ý thống kê trước đó và phân loại khách(khách cá nhân, khách đoàn vv) và tỉ lệ nhận đặt phòng thêm khoảng 10%

so với số lượng phòng có thể bán được.

- **Over Charge** 객실사용기간 초과요금, 즉 Check out time을 기준으로 하여 일정시간을 초과함에 따라 적용되는 요금.

Nghĩa là phụ phí thêm do vượt quá thời gian sử dụng phòng quy định. Phí được áp dụng theo số giờ vượt quá theo quy định thời gian trả phòng.

- **PBX Private Branch Exchange (호텔 내 전화 교환실)**

Từ chỉ đại lý thu đổi ngoại tệ

- **Profit and Loss Statement(P/L) (프로핏 앤 로스 스테이먼트)** 기업의 활동을 수치적으로 표시한 재무제표중에서 일정 기간동안 기업이 영업활동을 한 결과가 손해인가 이익인가를 나타내는 표를 말함.

Thuật ngữ chỉ báo cáo tài chính, báo cáo lãi lỗ. báo cáo tài chính chỉ ra hoạt động của công ty, nó dùng để chỉ một bảng cho biết kết quả hoạt động kinh doanh của một công ty trong một thời kỳ nhất định là lỗ hay lãi.

- **Pre-registration** 고객이 도착 즉시 Sign만 하고 곧바로 입실할 수 있도록 호텔 측에서 미리 등록준비를 해 놓는 대개 사전에 객실료를 지불한 Guarantee 예약. 고객이나 단체고객의 경우에 해당 됨

Thuật ngữ chỉ việc chuẩn bị đăng ký phòng trước của khách sạn để giúp khách hàng ngay khi tới khách sạn chỉ cần ký tên và có thể lên phòng ngay, hoạt động này thường làm cho khách đoàn hoặc khách hàng đã đặt phòng và thanh toán trước tiền phòng.

- **Rack Rate** 공공연하게 인쇄물에 표기되는 호텔객실의 정식요금

Từ chỉ giá phòng chính thức của khách sạn được dán công khai.

- **Reception(리셉션)** 손님을 맞아 들이는 곳.check-in등록을 받는곳. 유럽 호텔에서는 Front라고 하지 않고 Reception이라고 부름

Từ chỉ bộ phận tiếp tân, nơi đăng ký cho khách hàng vào và tiếp nhận trả phòng của khách. Từ Reception được sử dụng ở các khách sạn ở châu âu, ở đó không gọi là Front.

- **Registration Card(레지스트레이션 카드)** 숙박등록카드를 말하며,대개 호텔명, 주소, 카드번호, 고객명, 객실번호 주민등록번호, 요금, 도착시간, 출발예정시간, 취급자명등이 기재됨. 보통 regi카드라고 말함.

Từ chỉ thẻ đăng ký phòng, trên thẻ này sẽ được ghi tên khách sạn, địa chỉ, số phòng, tên khách hàng, thời gian đến, thời gian dự định đi,..vv thông thường gọi là thẻ phòng

- **Repeat Guest(리피트 게스트)** 다시 방문하는 고객.

Từ chỉ khách hàng quay trở lại

- **Reservation Clerk(레저베이션 클럭)** 예약업무를 담당하는 종업원

Từ chỉ nhân viên phụ trách đặt chỗ (đặt trước)

- **Restaurant Cashier(레스토랑 캐셔)** 식당 수납원

Nghĩa là thu ngân nhà hàng

- **Room Clerk (룸 클럭)** 객실의 예약, 판매 등 현관실무를 담당하는 종업원.

Nghĩa là nhân viên phụ trách các công việc trực tiếp như đặt phòng và bán phòng.

- **Rooming list(룸잉 리스트)** 단체고객의 예약에 따른 여행사에서 호텔에 사전 제출하는 고객명단.

Từ chỉ danh sách khách đoàn đặt phòng của công ty lữ hành đưa trước cho khách sạn.

- **Room Inspection** 객실 청결도와 유지상태를 조직적으로 점검하는 세부 과정

Nghĩa là chỉ Quy trình chi tiết kiểm tra độ sạch và bảo dưỡng phòng một cách có hệ thống.

- **Room Rack (룸 랙)** 고객의 카드를 각층별, 객실번호순으로 정리하여 넣어둔 선반.

Nghĩa là giá để thẻ phòng(được sắp xếp theo số thứ tự phòng, theo các tầng thẻ phòng của khách)

- **Room Service(룸서비스)** 객실에 투숙 중인 손님의 요청으로 식사, 음료 등을 객실에 운반, 서비스하는 호텔식음부서의 영업기능 또는 식당을 말함.

Từ chỉ dịch vụ phục vụ ăn uống tại phòng.

- **Room Show** 객실을 보시기 원하는 고객이나 객실판매와 관계되는 관계자에게 객실시설을 보여주는 것

Là việc giới thiệu các tiện nghi trong phòng cho những khách hàng muốn xem phòng hoặc cho những người liên quan, người tham gia bán phòng.

- **Single Rate(싱글 레이트)** 할인요금의 일종으로, 예약은 Single로 되어 있으나, 당일 해당룸이 없는 관계로 Double Bed Room을 제공하고 객실 요금은 single요금을 받는 것.

Thuật ngữ chỉ việc giảm giá tiền phòng, nghĩa là khách hàng đặt phòng đơn nhưng ngày hôm đó không còn phòng đơn và khách hàng sẽ được cung cấp phòng đôi tuy nhiên vẫn tính giá phòng đơn.

- **Skipper(스킵퍼)** 호텔숙박요금을 지불하지 않고 몰래 도망가는 고객 또는 식음업장에서, 해당요금을 지불하지 않고 도망가는 고객을 말함.

Thuật ngữ chỉ khách hàng bỏ trốn không thanh toán tiền phòng khách sạn hoặc tiền ăn uống

- **Sleeper(슬리퍼)** 사무작으로 인하여, Room Rack에 투숙중으로 되어 있는 빈 객실을 말함.

Thuật ngữ chỉ phòng còn trống nhưng hệ thống hiển thị là có khách ở do sai sót của nhân viên.

- **Sleep Out(슬립아웃)** 객실은 사용하지만 거기서 취침하지 않는 객실 또는 고객을 말함.

Thuật ngữ chỉ khách thuê phòng nhưng khách hàng không ngủ trong phòng

- **Steward(스튜어드)** 주방에서 접시,식기등을 저장,운반,세척하는 일을 하는 종업원.

Từ chỉ nhân viên làm việc vệ sinh, dọn dẹp bát đĩa, dụng cụ..vv

- **Studio Room(스튜디오 룸)** 낮에는 응접소파로 사용하고 밤에는 침대로 만들어 사용할 수

있는 특수침대(studio bed)가 있는 객실.

Thuật ngữ chỉ phòng có giường đặc biệt, ban ngày được sử dụng như ghế sofa tiếp khách, và ban đêm làm giường ngủ.

- **Suite(스위트)** 특실을 총칭한 말. 응접실과 1개 이상의 Bed room으로 구성된 객실 보통 Suite를 원하는 고객은 Bed room이 몇 개가 필요한가를 객실예약에 알려준다.

Thuật ngữ chỉ phòng đặc biệt, phòng được thiết kế có một phòng tiếp khách và một giường ngủ, thông thường khi khách hàng đặt phòng Suite sẽ thông báo cho khách sạn biết cần mấy cái giường ngủ.

- **Table D`hote(테이블 돛데)** 정식 코스 요리를 말하며, A la Carte(일품요리)와 반대되는 개념.

Nghĩa nấu ăn tại bàn, trái với khái niệm ăn theo thực đơn có sẵn.

- **Tariff(테리프)** 호텔에서 공표(公表)한 정규모금을 지칭.

Nghĩa là biểu phí đề cập đến giá phòng được khách sạn công bố.

- **Tax 세금** 현재는 객실,식음료 업장 이용시 10%의 세금을 부과

Thuật ngữ chỉ tiền thuế, hiện tại khi khách hàng sử dụng phòng, ăn uống sẽ phải chịu thuế là 10%.

- **Tax Free (텍스 프리)** 면세(免稅)

Nghĩa là miễn thuế

- **Tip (To Insure Promptness) [팁]** 빠른 서비스를 보장받기 위하여 서비스맨에게 베푸는 고객의 호의.(봉사료)

Từ chỉ tiền khách hàng cho người phục vụ để cảm ơn người phục vụ họ.

- **Tour Conductor** 또는 Tour escort, Tour leader라고도 함. Tour operator나 여행사의 직원으로써 단체고객을 동반 인솔하며 모든 세부사항을 처리해 주는 사람

Nghĩa là người điều phối tour

- **Travel Agent** 여행사

Công ty du lịch, đại lý du lịch

- **Traveler's Check** 여행자 수표 여행시 현금지참이 위험하므로 이를 위하여 은행에서 발행하는 현금과 동일하게 사용되는 수표 사용 시에는 본인의 Sign이 맞는지 확인하는 것이 매우 중요함

Nghĩa là Ngân phiếu du lịch Người đi du lịch để giảm sự nguy hiểm khi mang tiền mặt thì bên phía ngân hàng phát hành một loại ngân phiếu có giá trị như tiền mặt, tuy nhiên khi sử dụng ngân phiếu cần xác nhận chữ ký trên ngân phiếu là rất quan trọng.

- **Turn Away** [턴어웨이] 객실부족사정으로 인하여 고객을 더 이상 유치할 수 없어, 예약된 고객을 빈객실이 있는 다른 호텔로 안내하여 보내는 것을 말함.

Thuật ngữ chỉ việc gửi khách hàng đã đặt phòng đến một khách sạn khác còn phòng trống do khách sạn thiếu phòng và không thể nhận thêm khách.

- **Turn down service** 객실고객이 잠자리에 들기 편하게 하기 위한 사전 준비 서비스

Thuật ngữ chỉ dịch vụ dọn phòng để cho khách có một giấc ngủ thoải mái.

- **Turn Over(rate)** [턴 오버]

㉠일정기간 동안 재고량이 몇번 순환되는가를 나타내는 재고 회전(율).

Thuật ngữ chỉ tỉ lệ vòng quay tồn kho, nó cho biết lượng tồn kho còn bao nhiêu trong khoảng thời gian nhất định.

㉡식사시간에 식당좌석이 몇번 사용되었는가를 나타내는 좌석회전율.

Vào thời gian ăn thì tỉ lệ quay vòng chỗ ngồi của nhà hàng được sử dụng mấy lần.

- **Twin Bed Room** [트윈 베드룸] 1인용 침대가 2개들어 있는 객실.

Thuật ngữ chỉ 1 phòng có 2 giường đơn

- **Up Grading**(업 그라데잉) 고객이 예약한 등급의 객실이 부족하거나, 기타 호텔 사정에 의해 예약객실보다 등급이 높고 비싼 객실에 예약 가격으로 투숙시키는 것을 말함.

Thuật ngữ chỉ nâng cấp phòng nhưng khách không phải trả thêm phí.

- **Up Selling** 예약된 객실이나 손님이 예상하고 있는 객실수준 보다 높은 수준의 객실로 유도 판매하는 것

Thuật ngữ chỉ việc khách đặt phòng, phòng được bán nhiều hơn so với dự đoán.

- **V.I.P(비 아 피)** Very Important Person의 약자로 귀빈이나 특별히 정중하게 모셔야 할 사람이나 중요 요인을 말함.

Từ chỉ khách hàng quan trọng phải phục vụ đặc biệt.

- **Vacant** (베이컨트) 투숙하지 않은 객실, 판매 가능한 청소된 객실을 말함.

Thuật ngữ chỉ phòng trống, đã làm sạch và chưa có khách ở.

- **Walk-In Guest** (워크 인 게스트) 당일 예약없이 들어오는 고객을 말함.(객실,식당)

Thuật ngữ chỉ khách vắng lai, khách đến tự nhiên và đặt phòng mà không báo trước hoặc không đặt trước.(ở nhà hàng, khách sạn)

- **Waiting List** (웨이팅 리스트) 이미 예약이 종료된 식당의 좌석이나 객실을 예약하기 위하여 이미 예약된 것 중 취소되는 것을 기다리고 있는 대기자 명부.

Thuật ngữ chỉ danh sách khách hàng đang đợi để được đặt phòng khách sạn hoặc đặt chỗ trong nhà hàng.

6. 관광경영 학과

- **CRM(customer relationship management)** 고객관계관리
Quản lý quan hệ khách hàng
- **SCM(supply chain management)** 공급망관리
Quản lý mạng lưới cung cấp
- **ERP(Enterprise Resource Planning)** 전사적 자원관리
Quản lý nguồn lực doanh nghiệp
- **Cyber Space** 가상공간
Không gian mạng
- **B2B(business to business)** 기업 간 상거래
Giao dịch thương mại giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp
- **B2C(business to customer)** 기업과 개인 간 상거래
Giao dịch thương mại giữa doanh nghiệp với cá nhân, khách hàng lẻ
- **Value Chain** 가치사슬
Chuỗi giá trị
- **e-shop** 전자상점
Cửa hàng thương mại điện tử(Cửa hàng bán trên mạng)
- **Information Brokerage** 정보 중개
Thông tin người môi giới
- **SNS(social network service)** 사회관계망 서비스
Dịch vụ mạng lưới xã hội
- **Social Commerce** e-비즈니스와 소셜미디어가 결합 된 서비스(업체)
Là hình thức thương mại kết hợp mạng xã hội và thương mại điện tử

- **Metcalfe's Law** 통신 네트워크의 가치가 그 이용자 수의 제곱에 비례한다는 로버트 멧칼프의 경험적 법칙
Quy tắc của Robert Metcalf nói rằng giá trị mạng thông tin có tỉ lệ thuận với bình phương số người sử dụng nó.
- **Increasing Returns to Scale** 수확체증의 법칙
Quy tắc lợi tức tăng dần theo quy mô.
- **Decreasing Returns to Scale** 수확체감의 법칙
Quy tắc lợi tức giảm dần theo quy mô
- **Internet Domain** 문자로 표현된 고유한 컴퓨터 주소
Tên miền trên internet
- **Web Brower** HTML문서를 해석하여 보여주는 사용자측 프로그램
Trình duyệt người dùng để đọc văn bản HTML
- **Web Server** HTML문서를 사용자 측으로 보내주는 프로그램
Chương trình cho người dùng để gửi văn bản HTML
- **HTTP(hyper text transer protocol)** 웹서버와 브라우저 간 통신에서 사용되는 프로토콜
Giao thức được sử dụng thông tin giữa trình duyệt và Web Sever
- **URL(uniform resource locator)** 인터넷 상에서 자원의 위치를 알려주는 주소.
Tên miền xác định vị trí của tài liệu trên mạng
- **WWW(world wide web)** 세계 컴퓨터에 있는 각종 정보를 검색할 수 있는 정보검색시스템
Hệ thống tìm kiếm các thông tin các máy tính trên thế giới.
- **executive** 임원
điều hành
- **participant** 참가자
người tham gia

- **delegate** 대표자
người đại diện
- **opening ceremony** 개회식
Lễ khai mạc
- **plenary session** 본회의
Hội họp chính
- **general assembly** 총회
Đại hội đồng
- **nonprofit organization** 비영리단체
Tổ chức phi lợi nhuận
- **wholesaler** 여행도매업자
Người bán buôn
- **optional tour** 임의여행
Du lịch tự chọn
- **leaflet** 소책자
Sổ tay
- **outside catering** 출장연회
Tiệc ngoài trời
- **registration fee** 등록비
Phí đăng ký
- **commission** 위원회
Ủy ban
- **exhibitor** 전시회참가업체
Hãng tham gia triển lãm

- **proposal** 제안서
Đề xuất
- **secretariat** (컨벤션개최)사무국
Ban thư ký
- **host property** 개최시설
Cơ sở lưu trữ
- **registrar** 등록담당자
Người phụ trách đăng ký
- **round table** 원탁회의
Bàn tròn
- **tutorial** 개인교습
Bàn học cá nhân
- **expert** 전문가
Chuyên gia
- **entry badge** 출입증
tăng vào
- **secretariat** 사무국
Ban thư ký
- **venue** 행사장
Hội họp
- **Airline Management** 항공사
Công ty hàng không

- **Business district** 주로 한 도시의 대부분의 오피스와 회사들이 밀집되어 있는 도시의 중심부, 상업 지구
Khu phố kinh doanh
- **Entertainment district** 나이트클럽이나 술집, 영화관 등이 즐비한 유흥가, 시내
Khu vực vui chơi giải trí
- **Overtourism** 오버투어리즘, 과잉관광
Quá tải du lịch
- **Baggage** 수화물
Hành lý
- **Air Transportation** 항공운송
Vận tải hàng không
- **Airline Marketing** 항공사마케팅
Marketing hàng không
- **Passenger** 승객
Hành khách
- **Air Cargo** 항공화물
Vận chuyển hàng không
- **Aviation Industry** 항공산업, 항공업
Công nghiệp hàng không
- **Iata(International Air Transport Association)** 국제항공운송협회
Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
- **Icao(International Civil Aviation Organization)** UN산하국제민간항공기구
Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế

- **Airport** 공항
Sân bay
- **Pilot** 조종사
Phi công
- **Crew** 승무원
Phi hành đoàn
- **Ground Staff** 지상직승무원
Nhân viên mặt đất
- **Topas** 토파즈 대한항공에서 개발한 종합 여행 정보 시스템
Hệ thống thông tin du lịch Topas tại sân bay Hàn quốc
- **Flight** 비행
Máy bay
- **BSP(Bank settlement Plan)** 국제선 항공권 판매대금을 항공사와 대리점간에 개별적으로 정산하는 방식 대신에 통합 invoice에 의한 정산 은행으로 일괄 정산하는 IATA 표준항공여객운임 정산제도
BSP là hệ thống được thiết kế nhằm mục đích đơn giản hóa thủ tục bán vé. Lập báo cáo và chuyển tiền thanh toán giữa các đại lý du lịch và các hãng hàng không. BSP của IATA được triển khai ở các nước và bán vé qua các đại lý bổ nhiệm bởi IATA qua hệ thống BSP.
- **DFS(Duty Free Shop)** 면세점
Cửa hàng miễn thuế
- **incentive Tour** 보상여행, 보상관광
Là loại tour khen thưởng. Thông thường chỉ các đoàn khách là các đại lý hoặc nhân viên một công ty nào đó được thưởng cho đi du lịch.
- **Overbooking** 공급량보다 많은 분량을 예약한 초과예약
Lượng khách đặt vượt quá lượng cung cấp.

- **No Show** 예약한 고객이 나타나지 않는 것
Không có khách hàng đặt
- **Transfer** 항공기를 갈아타는 것, 환승
Là dạng bay nối chuyến
- **brochures** 소책자, 안내책자
Sách hướng dẫn
- **local attractions** 현지 관광지
Điểm du lịch địa phương
- **recreational facility** 휴양시설
Cơ sở hạ tầng nghỉ dưỡng
- **warehouse** 창고
Kho
- **international tourism policy** 국제관광정책
Chính sách du lịch quốc tế
- **Tourism Policy Theory** 관광정책론
Lý thuyết chính sách du lịch
- **toursim developmemnt** 관광개발
Phát triển du lịch
- **Travel Management** 여행관리업, 여행알선
Quản trị du lịch
- **Cultural Tourism Commentator** 문화관광해설자
Người phân tích văn hóa du lịch
- **TOURISM POLICY** 관광정책
Chính sách du lịch

- **Tourist interpreter guide** 관광통역가이드
Thông dịch viên hướng dẫn du lịch
- **Leisure Specialist** 레저전문가
Chuyên gia lĩnh vực giải trí
- **tourism law** 관광법
Luật du lịch
- **Tourism Promotion Act** 관광진흥법
Luật đổi mới du lịch
- **Tourism resources** 관광자원
Tài nguyên du lịch
- **Attraction** 매력물
Sức hút
- **Cave tourist attraction** 동굴관광지
Điểm du lịch hang động
- **Hot spring tourist spot** 온천관광지
Điểm du lịch suối nước nóng
- **Waterfront Resources** 내수면관광지
Điểm du lịch sông nước
- **Sustainable Tourism** 지속가능한관광
Du lịch bền vững
- **Green tourism** 녹색관광
Du lịch xanh
- **Rural tourism** 농촌관광
Du lịch đồng quê

- **Tourist complex** 관광단지
Khu phức hợp du lịch
- **national park** 국립공원
Công viên quốc gia
- **Nature tourism** 자연관광
Du lịch thiên nhiên
- **Ecotourism** 생태관광
Du lịch sinh thái
- **Experience Tour** 체험관광
Du lịch trải nghiệm
- **Humanities Resources** 인문자원
Nguồn nhân lực
- **Industrial resources** 산업자원
Nguồn lực doanh nghiệp
- **Cultural facilities** 문화시설
Hạ tầng văn hóa
- **Recreation** 레크리에이션, 오락
Giải trí
- **Tour/tourism/Travel/sightseeing/journey** 관광, 여행
Du lịch
- **M.I.C.E. (Meeting, Incentive, Convention, Exhibition)** 마이스 산업을 통칭하는 단어
Thuật ngữ trong kinh doanh M.I.C.E

-
- **call for papers** 발표논문 모집, 연제모집
Tuyển dụng hàng năm, thu thập báo cáo
 - **accompanying registration form** 동봉한 등록 양식
Mẫu đăng ký kèm theo
 - **consumer show** 일반인 참관가능 전시회
Triển lãm công chúng
 - **congress kit** 회의자료
Tài liệu họp
 - **professional convention organizer** 국제회의 전문용역업체, 컨벤션 기획사
Công ty tổ chức sự kiện, Nhà tổ chức sự kiện
 - **plenary session** 총회, 전원 참석 회의
Đại hội đồng
 - **trade show** 교역전
Triển lãm thương mại
 - **registration fee** 등록
Đăng ký
 - **secretariat** 사무국
Ban thư ký
 - **technical visit(tour)** 산업체 견학(투어)
Tham quan học tập
-

7. 뷰티보건 학과

기초 메이크업 용어 정리

Thuật ngữ trang điểm cơ bản

- **내추럴메이크업** 평소에 하는 자연스러운 메이크업
Trang điểm tự nhiên Trang điểm tự nhiên hàng ngày
- **패션메이크업** 유행에 따른 새로운 메이크업
Trang điểm thời trang Trang điểm mới theo thời trang thịnh hành
- **쇼스테이지 메이크업** 발레나, 패션쇼, 오페라 등의 무대에서 멀리까지 윤곽이 보이도록 선을 강조해서 표현하는 메이크업
Trang điểm sân khấu biểu diễn Trang điểm nhấn mạnh các đường nét để có thể nhìn thấy đường nét từ sân khấu múa ba lê, trình diễn thời trang, opera, v.v.
- **바디 메이크업** 얼굴이외에 몸에 행해지는 메이크업
Trang điểm cơ thể Trang điểm trên cơ thể ngoài mặt ra
- **캐릭터 메이크업** 등장인물의 성격에 맞춰서 하게 되는 메이크업
Trang điểm nhân vật Trang điểm làm cho phù hợp với tính cách của từng nhân vật biểu diễn
- **브라이드 메이크업** 신부화장을 지칭하는 메이크업
Trang điểm cô dâu Trang điểm nói đến là trang điểm cho cô dâu
- **수정메이크업** 모델의 결점은 보완하고 장점을 최대한 살려 표현하는 메이크업
Trang điểm pha lê Trang điểm giúp chỉnh sửa khuyết điểm và phát huy tối đa điểm mạnh của người mẫu
- **퍼스널 메이크업** 자신의 피부에 가장 적합한 컬러를 사용해 완성도를 높이는 메이크업
Trang điểm cá nhân Trang điểm để nâng cao sự hoàn hảo bằng cách sử dụng màu phù hợp nhất với làn da của bạn

- **특수메이크업** TV, 영화 등 특수한 목적의 사용에 표현하는 메이크업
Trang điểm đặc biệt Trang điểm sử dụng cho các mục đích đặc biệt như TV và phim ảnh
- **블렌딩기법** 새딩 색 또는 하이라이트색을 파운데이션색과 분리되어 경계가 보이지 않도록 자연스럽게 혼합하여 연결시키는 방법
Kỹ thuật pha trộn Phương pháp pha trộn và kết nối màu một cách tự nhiên để tách biệt màu đường viền hay màu nổi bật với màu phần nền và không để nhìn thấy đường viền.
- **메이크업 베이스** 피부의 색과 톤을 고르게 보정시켜주며 파운데이션으로부터 피부를 보호하며 발림성과 밀착력을 높여 피부화장이 지속되도록 도와주는 기능을 갖춘
Trang điểm cơ bản Mang theo kỹ thuật làm đều màu và tông da, bảo vệ da từ lớp phần nền, tăng cường khả năng tán và bám dính, đồng thời có chức năng giúp giữ lớp trang điểm trên da lâu dài.
- **화운데이션** 피부의 결점을 커버하고 피부색을 균일하게 해주어 외부환경으로부터 피부를 보호하는 역할을 한다
Kem nền Có vai trò che đi những khuyết điểm trên da, làm đều màu da và bảo vệ da khỏi tác động của môi trường bên ngoài.
- **리퀴드 화운데이션** 수분함유량이 많아 투명하고 맑게 표현되는 화운데이션
Kem nền dạng lỏng Kem nền thể hiện độ sáng và trong suốt với độ ẩm cao
- **스틱화운데이션** 견고하고 커버력이 높은 농축된 고형타입의 화운데이션으로 완벽한 피부나 피부커버력을 요구할 때 사용
Kem nền dạng thỏi Kem nền dạng đặc cô đặc với độ che phủ cao và chắc chắn, Kem này được sử dụng khi cần độ che phủ da hoặc muốn có làn da hoàn hảo
- **크림화운데이션** 리퀴드타입에 비해 유분함유량이 높으며 커버력, 지속력이 좋다.
Kem nền dạng kem So với loại kem nền dạng lỏng thì kem nền dạng thỏi có hàm lượng dầu cao hơn, có độ che phủ và độ bền tốt.

- **파우더타입** 피부의 유분과수분을 흡수하여 메이크업의지속력을 높일 때 사용
Dạng bột Được sử dụng khi muốn cho da hấp thụ dầu và độ ẩm tốt hơn và để làm tăng độ bền của lớp trang điểm.
- **페이스프로모션** 얼굴의 균형을 말하며 얼굴의 각부분의 이상적인 비율표현
Nâng cấp khuôn mặt Thể hiện sự cân đối của khuôn mặt và thể hiện tỷ lệ lý tưởng của từng bộ phận trên khuôn mặt
- **눈썹머리** 콧볼에서 수직으로 올린 선의 위치
Lông mày Nằm trên đường thẳng kéo lên theo chiều dọc từ cánh mũi
- **눈썹앞머리** 콧망울에서 수직으로 올린 선에 위치
Trước đầu lông mày Nằm trên đường thẳng đứng từ sống mũi
- **눈썹길이** 눈썹꼬리 코볼에서 눈꼬리를 연결한 사선과 만나는 지점에 위치
Chiều dài lông mày Nằm ở điểm gặp từ cánh mũi đuôi lông mày với đường chéo nối đuôi mắt
- **메이크업스펀지** 파운데이션, 컨실러등 베이스제품을 고르게 피부에 퍼주고 밀착력을 높이기 위한 도구로 사용
Miếng bọt biển trang điểm Sử dụng như một công cụ giúp tán đều các sản phẩm trang điểm nền như kem nền và kem che khuyết điểm và giúp tăng độ bám dính trên da.
- **파우더 퍼프** 파우더를 피부에 바를 때 사용하며 밀착감있는 피부표현에 용이
Miếng đánh phấn Nó được sử dụng khi phủ phấn lên da và rất dễ dàng thể hiện trên làn da với cảm giác bám dính.
- **표준형눈썹** 일반적으로 어떤얼굴형에나 어울리는 자연스러운 형태
Lông mày chuẩn Hình dáng tự nhiên phù hợp với mọi kiểu khuôn mặt.
- **수평형눈썹** 눈썹앞머리와 꼬리가 거의 수평에 가까운형태의 눈썹
Lông mày ngang Lông mày có hình dáng gần nằm ngang với phần trước và đuôi lông mày

- **각진형눈썹** 눈썹에 각을 주는 형태의 눈썹으로 (둥근얼굴에 어울린다)
Lông mày góc cạnh Lông mày có hình dáng tạo góc cho lông mày (phù hợp với khuôn mặt tròn)
- **아치형눈썹** 활처럼 휘게 그리는 눈썹의 형태
Lông mày cong Hình dạng của lông mày được vẽ như hình cánh cung.
- **상승형 눈썹** 눈썹산과 꼬리가 상승되듯이 위로 올라가는 형태의 눈썹
Lông mày nhô lên Lông mày có hình dạng nhếch lên như thể đỉnh lông mày và vành khuyên nhô lên
- **저진형 눈썹** 눈썹꼬리를 밑으로 낮게 그리는 형태의 눈썹
Lông mày sụp xuống Lông mày có hình dáng vẽ chân mày dạng hạ thấp xuống.
- **아이새도 베이스컬러** 눈두덩이 전체에 도포하는 컬러로 메인과 포인트가 돋보임
Màu phấn mắt cơ bản Điểm chính và điểm nổi bật được thoa màu lên toàn bộ mí mắt
- **아이새도 메인컬러** 베이스컬러보다 1단계 진한색상으로 아이새도의 주색상
Màu phấn mắt chính Màu chính của phấn mắt là màu đậm hơn màu cơ bản một bậc
- **포인트, 악센트컬러** 눈을 또렷하게 강조하기 위해 바르는 컬러
Điểm nhấn, màu nhấn Màu được bôi lên để nhấn mạnh đôi mắt một cách rõ ràng.
- **하이라이트컬러** 아이새도색상중 가장 밝게 돌출시키기위해 사용되는 컬러(아이새도우에서는 눈썹뼈부분, 눈앞머리, 눈동자 중앙위치)
얼굴에서는 얼굴에서 돌출되어 보이게 하는 곳 (콧대, 눈밑광대, 턱 부분)
Màu nổi bật Màu được sử dụng để làm nổi bật nhất trong số các màu phấn mắt(Phấn mắt nằm ở xương chân mày, khóe mắt, trung tâm của đồng tử)
Ở mặt là những nơi nhô ra khỏi khuôn mặt(Các bộ phận như sống mũi, gò má dưới mắt, cằm)
- **언더컬러** 메인이나 포인트컬러로 눈밑 언더라인에 바르는 컬러
Màu dưới Màu được bôi lên ở đường dưới dưới mắt như một màu chính hoặc điểm nhấn

기초네일관리실습 용어 정리

Thuật ngữ thực hành chăm sóc móng (nail) cơ bản

- **치크 메이크업** 얼굴형이나 얼굴에血色을 주어 입체감있게 표현하는 방법의 볼 메이크업
Trang điểm má Trang điểm cho má để thể tạo hình dạng khuôn mặt hoặc màu sắc cho khuôn mặt và thể hiện sự sống động trên khuôn mặt.
- **스트레이트 립형** 직선형태의 모양으로 립형태를 잡는 것
Kiểu môi thẳng Giữ hình dạng môi theo hình dạng thẳng
- **인 커브 립형** 본인 입술의 형태보다 안쪽으로 그리는 형태의 립
Kiểu môi cong vào trong Môi có hình dạng vẽ kéo vào trong so với hình dạng môi của bạn
- **아웃커브 립형** 본인입술의 형태보다 바깥으로 그리는 형태의 립
Kiểu môi cong ra ngoài Môi có hình dạng vẽ ra bên ngoài so với hình dạng của môi bạn
- **C 구역** C 영역은 관자놀이에서 광대뼈까지의 영역을 의미한다. 이 곳에 하이라이트를 넣으면 입체감이 나오고, 인상적인 눈매를 만들수 있으며 주로 미팅한 얼굴을 가진 분에게 자주 사용되어진다.
Khu vực C Khu vực C là chỉ khu vực từ thái dương đến gò má. Nếu bạn thêm phần highlight ở đây, bạn có thể có được hiệu quả cảm giác lập thể và tạo ra đôi mắt ấn tượng, và nó thường được sử dụng cho những người có khuôn mặt phẳng.
- **아이 홀** 눈꺼풀과 눈썹 사이에 있는 뼈 근처까지의 공간을 의미하는 영역.
Bọng mắt Khu vực dùng để chỉ không gian gần đến xương nằm giữa mí mắt và lông mày.
- **총알브러쉬** 총알과 유사한 형태를 띄는 브러시유형으로 아이블렌딩용으로 사용하며 모질이 부드러운 것이 특징
Bút cọ hình viên đạn Đây là một loại cọ có hình dạng của một viên đạn và được sử dụng để pha trộn phấn mắt. Đặc trưng của loại cọ này là được làm bằng chất lượng sợi tóc mềm mại

- **오닉스(onyx)** 그리스어 손톱(onych)에서 유래
Bắt nguồn từ móng tay (Onyx) trong tiếng Hy Lạp
- **파일(File)** 네일의 모양을 다듬거나 면을 부드럽게 만들어 줄 때 사용한다. 입자의 굵기에 따라 거칠고 부드러운 파일이 있다.
Cái dũa móng tay Nó được sử dụng khi gọt dũa hình dạng của móng tay hoặc làm mềm bề mặt móng. Có loại giữa thô và mềm tùy theo độ dày của hạt.
- **그릿(Grit)** 파일의 단위로 단위가 클수록 입자가 굵다.
Đá mặt Nó là đơn vị của cái dũa móng tay, đơn vị càng lớn thì các hạt càng mịn.
- **100그릿** 길이조절과 심한 두께조절용으로 아크릴 웨입에도 사용
100 Grit Được sử dụng ở hình dạng acrylic (nhựa trong suốt) để điều chỉnh chiều dài và độ dày nghiêm trọng.
- **150그릿** 애칭, 표면, 옆선, 앞선 정리에 사용
150 Grit Được sử dụng để sắp xếp biệt hiệu, bề mặt, góc cạnh và đường phía trước
- **180그릿** 애칭, 표면 정리에 사용
180 Grit Được sử dụng để sắp xếp biệt hiệu, bề mặt
- **240그릿** 세심한 표면정리에 사용
240 Grit Được sử dụng để sắp xếp bề mặt kỹ lưỡng
- **400~500그릿(버퍼)** 표면의 홈을 보다 더 세심하게 정리하는데 사용, 피니셔하고도 함
400-500 Grit(đệm) Được sử dụng để tổ chức các rãnh trên bề mặt tỉ mỉ hơn, cũng như bước kết thúc được hoàn thiện.

손톱의 구조 Cấu tạo của móng tay

- **네일루트(조근)** 손톱이 자라기 시작하는 부분으로 손톱의 근원, 네일베드의 모세혈관으로부터 산소를 공급받음
Gốc móng tay - (Nail Root) Đây là phần móng tay bắt đầu phát triển, và nhận cung cấp oxy từ các mao mạch của lớp móng
- **네일바디(조체)** 손톱의 본체로 신경이나 혈관은 없음, 네일베드의 보호작용
Thân móng (Nail Body) Không có dây thần kinh hoặc mạch máu như phần thân của móng, có tác dụng bảo vệ lớp móng.
- **프리엣지(자유연)** 손톱의 끝부분으로 네일베드(조상)없이 피부와 떨어져있어 잘라내는 부분
Đỉnh móng (Free Edge) Đây là phần đầu của móng tay. Phần móng bị cắt khỏi da, không có lớp móng (Nail Bed)
- **네일베드(조상)** 네일바디 밑의 피부로 지각신경조직과 모세혈관이 있어 손톱이 핑크빛을 내도록 하는 혈관과 신경이 있어 손톱이 자라는 영양분을 공급
Giường móng (Nail Bed) Vùng da dưới thân móng có các dây thần kinh tri giác và mao mạch, đồng thời có các mạch máu và dây thần kinh làm cho móng chuyển sang màu hồng, cung cấp chất dinh dưỡng cho móng phát triển.
- **매트릭스(조모)** 네일루트(조근) 바로 밑에 있으며 임파관, 혈관, 신경이 있으며 손톱의 세포를 생산하고 성장을 조정 / 매트릭스 손상 시 손톱이 비정상적으로 자랄 수 있음
Mầm móng (Nail Matrix) Nằm ngay dưới gốc móng tay và có chứa các mạch bạch huyết, mạch máu và dây thần kinh, đồng thời sản sinh ra các tế bào và điều chỉnh sự phát triển của móng/ Móng có thể phát triển bất thường khi chất nền bị tổn thương.
- **루룰라(조반원)** 완전히 케라틴화 되어있지 않음 / 큐티클 밑에 하얀 반달모양
Liềm móng (Lunula) Không hoàn toàn bị sừng hóa / có hình bán nguyệt màu trắng dưới lớp biểu bì
- **네일 폴드** 네일루트가 묻혀있는 손톱베이스에서 깊이 접혀있는 피부
Mép móng (Nail Fold) Da gấp sâu ở gốc móng

- **큐티클(조상피, 감피)** 손톱의 주위를 덮고 있는 피부로 건강한 큐티클은 수분 및 탄력이 있음
Lớp biểu bì (Cuticle) Là lớp da bao phủ xung quanh của móng tay, lớp biểu bì khỏe mạnh có độ ẩm và độ đàn hồi
- **웨입잡기** 자연네일은 단백질 케라틴이 겹겹이 쌓여있기 때문에 비비듯이 파일링하면 손톱의 손상도가 높아져 한방향으로 파일링한다.
Tạo hình Móng tay tự nhiên được xếp chồng lên nhau bằng các lớp keratin protein nên nếu bạn dũa như chà xát sẽ làm tổn thương móng tăng lên. Vì vậy bạn nên dũa chúng theo một hướng.
- **스퀘어형(사각형)** 다른 형태에 비해 파손의 위험이 적고 내구성이 가장 강함, 발톱의 기본 형태
Loại hình vuông (hình vuông) So với các dạng khác thì dạng này nguy cơ gãy ít hơn và thuộc loại bền nhất. Hình dạng cơ bản của móng vuốt
- **스퀘어라운드형(둥근사각형)** 스퀘어의 변형된 형태로 세련되어 남성, 여성 모두 잘 어울림
Loại hình tròn (hình vuông tròn) Kiểu dáng của hình vuông được thay đổi hình dạng, phù hợp với cả nam và nữ
- **라운드형(둥근형)** 남성이 가장 선호하는 형태로 손톱의 길이가 짧은 경우에 잘 어울림
Loại tròn (hình tròn) Đây là hình dạng nam giới ưa thích nhất, phù hợp với móng tay ngắn
- **오벌형(타원형)** 라운드보다 더 둥글게 처리한 모양으로 여성미가 강조되는 형태
Loại hình bầu dục (hình bầu dục) Hình dạng nhấn mạnh vẻ đẹp nữ tính, có hình dạng tròn hơn
- **포인트형(송곳형)** 손가락이 가늘고 길게 보이는 장점, 내구성이 약해 잘 부러지는 단점
Loại hình nhọn (hình nhọn) Ưu điểm là nhìn ngón tay thon và dài, nhược điểm là độ bền kém nên dễ gãy.
- **큐티클 오일** 큐티클에 사용하는 오일로 영양공급과 진정효과가 있음
Dầu biểu bì Nó là một loại dầu được sử dụng cho lớp biểu bì, có hiệu quả cung cấp dinh dưỡng và làm dịu.

- **더스트 브러쉬** 네일시술 시 먼지 제거용으로 사용
Bút lông quét bụi Được sử dụng để loại bỏ bụi trong quá trình xử lý móng
- **큐티클 니퍼** 손톱위의 굳은살을 제거하는데 사용하는 도구
Kềm cắt lớp biểu bì Đây là công cụ được sử dụng để loại bỏ vết chai trên móng tay
- **오렌지우드스틱** 손톱주위에 묻은 폴리시 제거 시에 사용
Que gỗ cam vệ sinh móng Dùng để tẩy vết sơn bị làm bẩn xung quanh móng tay
- **화이트 블록** 손톱 표면 마무리 정리 시 사용
Khối trắng đánh bóng Được sử dụng khi sắp xếp hoàn thiện bề mặt móng
- **사이닝 버퍼** 손톱 표면을 광택 낼 때 사용 (종류:2-way, 3-way, 4-way)
Đệm đánh bóng móng Dùng để đánh bóng bề mặt móng (Loại: 2 chiều, 3 chiều, 4 chiều)
- **샌딩 버퍼** 화이트 블록 사용 후 광택내기 전 마무리 작업시 사용
Đệm nhám Được sử dụng để hoàn thiện công việc sau khi sử dụng khối trắng trước khi đánh bóng
- **메니큐어 순서** 소독하기-폴리시제거하기-쉐입잡기-큐티클연화제바르기-핑거볼에 손 담갔다 빼기- 큐티클오일 발라주기- 니퍼와 푸셔로 큐티클정리하기-유분기 제거 후 컬러링 하기
Trình tự làm móng Khử trùng - Tẩy đánh bóng - Tạo hình - Bôi chất làm mềm lớp biểu bì - Ngâm ngón tay vào chậu rồi lấy ra - Bôi dầu lên lớp biểu bì - Làm sạch lớp biểu bì bằng kềm và dụng cụ đẩy da làm sạch móng- sau khi loại bỏ dầu thì sơn màu lên
- **패디큐어 순서** 상호 소독-폴리시 제거-쉐입잡기-거스러미제거-표면샌딩-가루제거-큐티클소프트너-물분사-큐티클오일-푸셔&니퍼케어-유분기제거-토우세퍼레이터-컬러링 하기
Dụng cụ làm móng chân Khử trùng qua lại - Tẩy đánh bóng - tạo hình -loại bỏ xước măng rô ở ngón chân - bề mặt chà nhám - loại bỏ bột bụi - chất làm mềm lớp biểu bì - phun nước - dầu biểu bì - chăm sóc da bằng dụng cụ đẩy làm sạch móng & kềm - loại bỏ dầu - dụng cụ phân cách ngón chân - sơn màu

- **컬러링 종류** 풀코트, 그라데이션, 하프프랜치, 딥프랜치
Các loại màu Full Coat, Gradation, Half wrench, Deep French
- **컬러링 순서** 베이스코트 - 네일폴리시(2코트 이상) - 탑코트
Trình tự sơn màu Lớp nền - Sơn móng tay (nhiều hơn 2 lớp) - Lớp phủ ngoài
- **네일 팁 오버레이** 자연손톱에 인조손톱을 이용하여 길이를 연장하고 자연손톱을 보호, 교정하는 것, 비뚤어진 손톱의 교정에 사용
Lớp phủ đầu móng Sử dụng móng tay giả trên móng tay tự nhiên để kéo dài độ dài, kết hợp bảo vệ và chỉnh sửa móng tay tự nhiên, Dùng để sửa móng tay cong vẹo
- **네일 팁 오버레이 순서** 소독-팔리시제거-큐티클밀기-쉐입잡기-에칭직업-네일팁접착-팁택제거-글루와 필러파우더 이용해 두께감 주기-글루드라이 사용-표면정리-젤글루-마무리
Thứ tự lớp phủ đầu móng Khử trùng - Tẩy đánh bóng - Đẩy lớp biểu bì- Tạo hình - Công việc khắc - Độ dính đầu móng - Loại bỏ cặn -Giảm độ dày bằng cách sử dụng keo và bột độn - Sử dụng keo khô - Làm sạch bề mặt - Keo gel - Kết thúc
- **아크릴 스카취** 리퀴드와 파우더를 혼합하여 인조손톱을 만드는 기술
손톱의 보호 및 교정의 목적
Quét acrylic Kỹ thuật trộn chất lỏng và bột làm móng tay giả
Mục đích để bảo vệ và chỉnh sửa móng tay
- **아크릴 스카취 순서** 소독-팔리시제거-큐티클밀기-쉐입잡기-에칭직업-프라이머 바르기-폼끼우기-아크릴릭 원 볼 올리기-아크릴릭 투 볼 올리기-아크릴릭 쓰리 볼 올리기-핀칭작업-모양잡기-표면정리-마무리
Trình tự quét acrylic Khử trùng - Tẩy đánh bóng - Đẩy lớp biểu bì - Tạo hình - Công việc khắc - Bôi sơn lót - Chèn mẫu - Nâng một quả bóng acrylic lên - Nâng hai quả bóng acrylic lên - Nâng ba quả bóng acrylic lên - thao tác ghim - định hình - Làm sạch bề mặt - Hoàn thành
- **젤 스카취** 젤을 이용하여 길이 연장해주는 기술
냄새가 없고 작업속도가 빠름
Quét Gel Kỹ thuật sử dụng Gel để kéo dài độ dài
Không có mùi và tốc độ làm nhanh

기초피부관리실습 용어 정리

Thuật ngữ thực hành chăm sóc da cơ bản

- **젤 스크립 순서** 소독-팔리시제거-큐티클밀기-웨입잡기-에칭직업-본더젤 도포-베이스젤 도포-큐어링-폼끼우기-프리엠티 클리어젤 도포-전체표면 클리어젤 도포-큐어링-미경화젤닦기-네일 폼 제거-표면정리-모양잡기-탑젤도포후 마무리

Trình tự quét Gel Khử trùng - tẩy đánh bóng - đẩy lớp biểu bì - Tạo hình - công việc khắc - bôi chất kết dính - bôi gel nền - làm khô - chèn mẫu - bôi gel trong suốt - bôi gel trong suốt lên bề mặt tổng thể - làm khô - lau gel không đóng rắn - loại bỏ chất dính ngoài mẫu - sắp xếp bề mặt - tạo hình - Hoàn thành sau khi bôi Top gel (là lớp sơn trong suốt phủ trên màu gel giúp bảo vệ lớp màu phía dưới, tăng độ bóng, duy trì màu sắc tươi sáng bền lâu).

- **국가직무표준(NCS)** 산업현장에서 직무를 수행하기 위해 요구되는 지식, 기술, 소양 등의 내용을 국가가 산업부문별, 수준별로 체계화한 것으로, 국가적 차원에서 표준화한 것을 의미한다.

Tiêu chuẩn thực hành quốc gia (NCS) Có nghĩa là được tiêu chuẩn hóa ở cấp độ quốc gia. Quốc gia hệ thống hóa các nội dung như kiến thức nền, kỹ thuật, kiến thức cần thiết để thực hiện công việc ở hiện trường công nghiệp theo các cấp độ và từng lĩnh vực.

- **피부미용** 고객의 상담과 피부분석을 통하여 안정감 있고 위생적인 환경에서 얼굴과 몸매의 피부에 미용기기와 화장품들을 이용하여 서비스를 제공하고 피부미용에 대한 업무수행을 기획, 관리하는 일

Chăm sóc da Là việc quản lý, lập kế hoạch thực hiện chăm sóc da và cung cấp các dịch vụ sử dụng các loại mỹ phẩm và máy móc làm đẹp cho da ở mặt và cơ thể trong môi trường vệ sinh và có cảm giác yên tâm thông qua việc tư vấn khách hàng và phân tích da.

- **소독** 질병의 원인이 되는 세균의 수를 안전한 수준으로 감소시키는 것으로 병원성 미생물인 병원균의 감염을 제거한다.

Khử trùng Là việc giúp loại bỏ sự lây nhiễm của các vi sinh vật gây bệnh, mầm bệnh, bằng cách giảm số lượng vi khuẩn gây bệnh xuống mức an toàn.

- **멸균** 병원성, 비병원성의 모든 미생물을 사멸시키는 것으로 생활력을 가지고 있는 미생물을 여러 가지 물리, 화학적 작용에 의해 급속하게 죽이는 것이다.

Diệt khuẩn Là việc giúp tiêu diệt tất cả các vi sinh vật gây bệnh và không gây bệnh. Các vi sinh vật có sức sống bị tiêu diệt nhanh chóng dựa trên các tác động vật lý và hóa học khác nhau.

- **살균** 생활력을 가지고 있는 미생물을 여러 가지 물리, 화학적 작용에 의해 급속하게 죽이는 것

Sát khuẩn Là việc giúp tiêu diệt nhanh chóng các vi sinh vật có sức sống thông qua các tác động vật lý và hóa học khác nhau

- **피부pH측정기** 피부 표면의 pH를 측정하는 기기이다. 피부 상태가 기후, 계절의 영향에 따라 변화하므로 장기간의 평가 결과를 바탕으로 한다.

Máy đo pH da Đây là một thiết bị đo độ pH của bề mặt da. Nó dựa trên kết quả đánh giá lâu dài khi tình trạng da thay đổi theo ảnh hưởng của khí hậu và mùa.

- **정상피부** 유분과 수분이 적절한 상태로 표면이 매끄럽고 촉촉하다 피부결이 섬세하고 부드러우며 피부가 유연하고 탄력있다.

Da thường Bề mặt mịn màng và ẩm với lượng dầu và độ ẩm thích hợp. Kết cấu da tinh tế và mềm mại, da dẻo dai và có độ đàn hồi.

- **건성피부** 피지분비량의 부족으로 윤기가 없고 당기는 느낌을 준다. 수분부족으로 건조하고 메말라 보인다. 일반적으로 모공이 보이지 않으며 잔주름이 잘 나타난다.

Da khô Da không bóng do thiếu lượng bã nhờn tiết ra và tạo cảm giác cộm. Trông da khô ráp do thiếu ẩm. Nhìn chung, lỗ chân lông không lộ rõ và có nếp nhăn xuất hiện rõ.

- **지성피부** 피지분비가 왕성하여 피부표면이 번들거리고 끈적거린다. 피부결이 오렌지 껍질처럼 굵지 못하고 거칠다. 모공이 열려 있고 일반적으로 각질층이 두껍고 여드름을 유발하기도 한다.

Da dầu Bề mặt da nhờn và dính do tiết nhiều bã nhờn. Kết cấu da thô ráp và không mịn như vỏ cam. Các lỗ chân lông mở và lớp sừng thường dày và cũng có thể gây ra mụn.

- **복합성피부** T존은 피지분비량이 많아 번들거리고 U존은 윤기가 없고 건조하다. 피지분비량의 불균형으로 수분상태도 부분적으로 다르게 나타난다.

Da hỗn hợp Vùng chữ T tiết nhiều bã nhờn nên da bóng nhẫy, vùng chữ U không bóng và da khô. Do sự mất cân bằng về lượng tiết bã nhờn nên trạng thái độ ẩm cũng xuất hiện mang tính bộ phận khác nhau.

- **노화피부** 인체의 노화진행과 더불어 피부에 나타나는 모든 자연적인 변화를 말한다. 노화의 원인이 되는 내적 및 외적 요소의 이해가 필요하다.

Da lão hóa Nó đề cập đến tất cả những thay đổi tự nhiên xuất hiện trên da cùng với quá trình lão hóa của cơ thể con người. Cần phải hiểu các yếu tố bên trong và bên ngoài trở thành nguyên nhân gây ra lão hóa.

- **민감성 피부** 피부의 탄력이 별로 없으며 피부표면이 얇게 보이는 피부이다. 가벼운 피부자극이나 물질에 의해서도 자주 피부병변을 일으키는 피부타입이다.

Da nhạy cảm Da có độ đàn hồi kém và bề mặt da trông mỏng. Đây là loại da thường xuyên gây ra các tổn thương trên da ngay cả khi bị kích ứng da nhẹ hoặc bị các vật chất gây ra.

- **과색소 침착(주근깨)** 눈 주위에서 뺨에 걸쳐 좁쌀 크기부터 쌀알 크기 정도의 감갈색 또는 갈색의 색소반점이 나타난다.

Tăng sắc tố (tàn nhang) Các đốm sắc tố màu nâu sẫm hoặc nâu có kích thước bằng từ hạt kê đến hạt gạo, xuất hiện quanh mắt và trên má.

- **과색소 침착(기미)** 눈 밑이나 광대뼈 부위에 대칭을 이루면서 분포

Tăng sắc tố (vết nám) Phân bố đối xứng ở vùng dưới mắt hoặc ở gò má

- **과색소 침착(검버섯)** 노화로 인하여 발생하는 반점으로 얼굴 피부나 손등 및 어깨, 등 부위에 갈색 반점들이 나타난다.

Tăng sắc tố (đốm đồi mồi) Là những đốm màu nâu xuất hiện trên da mặt, mu bàn tay, vai, lưng, là những đốm xuất hiện do sự lão hóa.

- **저색소 침착(백반증)** 스트레스 등의 원인으로 여러 가지 크기 및 형태의 백색반점들이 얼굴 피부, 손등, 팔 등에 나타난다.

Giảm sắc tố (Bệnh bạch biến) Các đốm trắng có kích thước và hình dạng khác nhau, thường xuất hiện trên da mặt, mu bàn tay và cánh tay. Nguyên nhân xuất hiện chính là cho do căng thẳng gây ra.

- **딥 클렌징** 피부의 안색을 정화하고 맑고 매끈한 피부결을 유지시키며 피부 관리적 측면에서는 흡수하고자 하는 유효성분들이 쉽게 흡수되어 화장품의 효능을 발휘하게 하는 중요한 역할을 한다.

Tẩy trang làm sạch sâu Nó làm sạch da và duy trì kết cấu da trong suốt và mịn màng. Về mặt chăm sóc da, các thành phần hoạt chất được hấp thụ dễ dàng và đóng vai trò quan trọng trong việc phát huy hiệu quả của mỹ phẩm.

- **효소** 단백질 분해성분인 효소는 주로 파우더타입으로 물과 희석하여 35~45°C의 온도와 70%의 습도에서 가장 활발하다.

Men Enzyme là một thành phần phân giải protein, chủ yếu là dạng bột, được pha loãng với nước và hoạt động mạnh nhất ở nhiệt độ 35 ~ 45 °C và độ ẩm 70%.

- **아하(AHA)** 천연과일 유기산으로 에스테틱 영역에서는 10% 이하의 아하를 이용하여 각질관리를 한다.

AHA Là một axit hữu cơ trái cây tự nhiên, trong lĩnh vực thẩm mỹ sử dụng AHA dưới 10% để giúp quản lý tế bào da chết.

- **고마쥐** “문지르다”라는 뜻으로 사용 시 밀어내는 마찰과정에서 각질이 제거되는 딥 클렌징이

다. 크림타입으로 도포 후 어느 정도 건조된 상태에서 피부 근육결 방향으로 밀어낸다.

Gommage Có nghĩa là "cọ rửa", là sản phẩm làm sạch sâu, loại bỏ các tế bào da chết ở trong quá trình chà xát khi sử dụng. Sau khi thoa nó như một loại kem thì dùng tay đẩy nó theo hướng cấu trúc da và cơ trong trạng thái khô ráo.

- **스크럽** 천연재료나 폴리에틸렌과 같은 인공재료의 미세한 알갱이의 스크럽을 손으로 문지르거나 기기를 이용하여 마사지하듯이 문질러서 각질을 제거시키는 연마제 역할을 하는 크림 타입의 제품으로 각질과 모공관리에 사용된다.

Kem tẩy da chết Nó là một sản phẩm dạng kem, được sử dụng để chăm sóc tế bào da chết và lỗ chân lông. Nó đóng vai trò như một chất mài mòn loại bỏ các tế bào da chết bằng cách dùng tay chà xát các hạt mịn của vật liệu tự nhiên hoặc vật liệu nhân tạo như polyetylen hoặc bằng cách sử dụng các thiết bị để massage.

- **스킨 스크러버** 초음파 진동으로 죽은 각질 제거, 모공의 피지 배출을 목적으로 사용되고 있는 기기
Máy chà da Đây là thiết bị được sử dụng với mục đích loại bỏ tế bào da chết và loại bỏ bã nhờn tiết ra từ lỗ chân lông bằng sóng siêu âm.

- **이온토포레시스** 미용기기로 직류를 이용한 산 반응으로 피부 방어막으로 인해 들어갈 수 없는 영양분을 깊게 침투시킨다.

Iontophoresis Đây là một thiết bị làm đẹp, giúp thẩm thấu sâu các thành phần dinh dưỡng không thể đi vào do hàng rào bảo vệ da thông qua phản ứng axit sử dụng dòng điện một chiều.

- **석션기** 적당한 압력을 통해 림프순환, 혈액순환, 신진대사 촉진, 피지선의 활성화에 효과적이며 석션기를 사용할때는 적당한 오일 도포 후 사용한다.

Máy hút Nó có hiệu quả trong việc thúc đẩy lưu thông bạch huyết, lưu thông máu, trao đổi chất và kích hoạt tuyến bã nhờn thông qua áp suất thích hợp. Khi sử dụng thiết bị máy hút hãy thoa dầu 1 lượng thích hợp trước khi sử dụng.

- **매뉴얼 테크닉** 손을 이용하여 피부에 일정한 방법으로 자극을 주어 혈액순환 촉진 및 체내 노폐물 배출을 돕고 화장품의 흡수를 도와 피부의 기능을 향상시키기 위한 수 기술이다. 전 세계적으로는 마사지라는 용어로 통용되고 있으나 우리나라는 매뉴얼 테크닉 이라는 대체용어를 사용하고 있다.

Kỹ thuật thủ công Đây là kỹ thuật thủ công để cải thiện chức năng của da bằng cách sử dụng tay kích thích da theo một cách nhất định, giúp thúc đẩy tuần hoàn máu và

giúp cơ thể thải các chất cặn bã, đồng thời giúp hấp thụ mỹ phẩm hiệu quả. Thuật ngữ massage được sử dụng thông dụng trên toàn thế giới, nhưng ở Hàn Quốc sử dụng một thuật ngữ thay thế gọi là kỹ thuật thủ công.

- **effleurage(경찰법) 쓰다듬기** 손바닥이나 손가락을 이용하여 피부를 부드럽게 쓸면서 쓰다듬는 동작. 관리의 시작과 끝을 알린다.

(Phương pháp xoa bóp) xoa, vuốt Đây là động tác dùng lòng bàn tay hoặc ngón tay vuốt nhẹ nhàng lên da. Báo hiệu việc bắt đầu và kết thúc của quá trình chăm sóc da.

- **friction(강찰법) 문지르기, 마찰하기** 손가락의 첫마디 부분을 이용하여 제한된 부위에 집중적으로 작은 원을 그리거나 부위를 옮겨 가며 문지르는 동작, 좁은 부위에 집중적인 자극을 준다.

ma sát(phương pháp ma sát)Cọ xát, chà xát Là động tác sử dụng bộ phận khớp đầu tiên của ngón tay, vẽ một vòng tròn nhỏ tập trung tại một vùng giới hạn hoặc vừa di chuyển vùng đó vừa cọ xát, Cung cấp sự kích thích chuyên sâu cho các khu vực hẹp

- **petrissage(유연법) 반죽하기, 집어주기, 주무르기** 손가락 전체를 이용하여 피부와 근육조직을 집어 들어 올리는 등의 반죽하기 동작. 유착된 근육을 풀어주어 긴장을 이완 시킨다.

(Phương pháp linh hoạt) Nhào, nhặt lên, xoa bóp Động tác nhào như sử dụng toàn bộ ngón tay để nhặt da và mô cơ lên. Nó làm giảm căng thẳng bằng cách giải phóng các cơ kết chặt.

- **tapotement(고타법) 두드리기** 손이나 손가락의 접촉이 민첩하고 가볍게 피부에서 끊어 치기 등의 자극을 위한 동작. 자극이 가해지는 동작이므로 민감한 부위는 주의한다.

(Phương pháp đấm) gõ Gõ Động tác này để kích thích như việc chạm nhanh của bàn tay hoặc ngón tay và làm đứt nhẹ da. Cần chú ý ở những khu vực nhạy cảm vì đây là một chuyển động kích thích.

- **vibration(진동법) 흔들어주기, 떨기** 손끝이나 손전체로 피부를 흔들어서 진동효과를 주는 떨기 동작으로 정적인 수축을 돕는 동작이다.

(Phương pháp rung) Lắc, rung Đây là động tác giúp co thắt tĩnh bằng cách lắc da bằng các đầu ngón tay hoặc toàn bộ bàn tay để tạo ra hiệu ứng rung.

- **자외선** 태양광선은 자외선, 가시광선, 적외선으로 구분되며, 자외선은 파장에 따라 UVA, UVB, UVC로 나뉜다.

Tia tử ngoại Ánh sáng mặt trời được chia thành tia cực tím, tia sáng nhìn thấy và tia

hồng ngoại. Tia cực tím được chia thành UVA, UVB và UVC tùy thuộc vào bước sóng.

- **자외선 차단제** 자외선으로부터 피부를 보호하기 위한 화장품이다.
Kem chống nắng Là mỹ phẩm được dùng để bảo vệ da khỏi tia tử ngoại.
- **제모** 제모란 피부미용적인 측면에서, 불필요한 체모를 외견상 아름답게 정리하기 위해 제거하는 것이다.
Tẩy lông Tẩy lông là việc loại bỏ những sợi lông không cần thiết trên cơ thể để vừa làm đẹp về ngoại hình vừa làm đẹp da.
- **림프드레나주** 보더 박사에 의해 창안된 수 기법으로 림프 순환을 촉진시켜 세포의 대사물질 및 노폐물의 배출을 도와줌으로써 궁극적으로는 조직의 신진대사를 원활하게 해주는 기법이다.
Chuột bạch huyết Đây là một kỹ thuật được phát minh bởi Tiến sĩ Border. Kỹ thuật này giúp thúc đẩy lưu thông bạch huyết và giúp bài tiết các chất chuyển hóa và chất thải trong tế bào, cuối cùng là làm trơn tru quá trình trao đổi chất của các mô.
- **각질형성세포** 표피를 구성하는 세포의 약 90%이상 차지, 기저층에서 생성된 기저세포가 각 단계를 거쳐 각질층까지 이동되는 과정을 각화과정이라고 함. 각화과정은 대략 28일 정도.
Tế bào sừng Nó chiếm hơn 90% tế bào tạo nên lớp biểu bì. Quá trình các tế bào đáy được tạo ra ở lớp đáy di chuyển đến lớp sừng qua từng bước, được gọi là quá trình sừng hóa. Quá trình sừng hóa mất khoảng 28 ngày.
- **멜라닌 형성세포** 표피를 구성하는 세포의 약4~10% 차지하며 피부의 색을 결정하는 중요한 요소 중 하나로 인종과 성별에 관계없이 멜라닌 세포 수는 동일하다. 기저층에 위치하여 자외선으로부터 피부손상을 막아 주는 보호기능을 한다.
Tế bào hình thành hắc tố (Mê-La-Nin) Nó chiếm khoảng 4-10% tế bào tạo nên lớp biểu bì, là một trong những yếu tố quan trọng quyết định màu sắc của da. Số lượng tế bào hắc tố là như nhau không phân biệt chủng tộc và giới tính. Nằm ở lớp nền, có chức năng bảo vệ da khỏi tác hại của tia UV.

메디컬스킨케어 용어 정리

Thuật ngữ chăm sóc da y khoa

- **메디컬스킨케어** 치료효과를 높이고 피부를 좀 더 빠르게 정상화시키기 위하여 피부과에서 의학 치료와 스킨케어를 병행하는 것
Medical skincare (Chăm sóc da y khoa) Là việc đồng thời thực hiện việc chăm sóc da cùng với việc trị liệu tại khoa chăm sóc da, nhằm nâng cao hiệu quả trị liệu và làm da nhanh chóng trở lại trạng thái bình thường hơn.
- **에스테티션** 피부관리 전문가
Aesthetician Chuyên gia về chăm sóc da
- **색소미백케어** 색소침착이 잘되는 피부를 장비와 제품으로 색소를 없애 주는 기술
Chăm sóc làm trắng da Là kỹ thuật dùng thiết bị cùng với các chế phẩm để loại bỏ các sắc tố đậm màu trên da.
- **모공관리** 두드러진 모공과 넓어진 모공에 트러블을 줄이는 관리법
Chăm sóc lỗ chân lông Là phương pháp chăm sóc giúp giảm tình trạng lỗ chân lông to và rộng.
- **색소성피부질환** 기미나 잡티, 오타모반 등 호르몬이나 자외선이 원인인 피부질환
Bệnh về sắc tố da Là những bệnh lý về da như tàn nhang, nhược điểm, nám v.v...do tác nhân học môn hay tia tử ngoại.
- **레이저** 공진기를 이용하여 빛을 증폭시켜 얻을 수 있는 인공적인 빛
Laser Là ánh sáng nhân tạo thu được do sử dụng máy cộng hưởng làm khuếch đại ánh sáng lên.
- **안티에이징** 노화를 지연시키고 방지해준다는 뜻
Anti-aging (Chống lão hoá) Làm chậm và chống lại sự lão hoá.
- **이온토** 전극(+ -)의 원리를 이용해서 피부에 앰플을 침투해 주는 방식
Ionto Là phương thức làm thẩm thấu dung dịch dưỡng da vào da nhờ sử dụng nguyên lý của điện cực (+ -).
- **산호필** 생약필링으로 미세알 성분이 풍부한 산호칼슘성분이 진피 상피층까지 침투시키는 필링
Peel san hô Là dạng dùng bột lột da sinh dược có thành phần coral calcium giàu chất

khoáng giúp thẩm thấu sâu vào tầng trung và thượng bì da.

- **크라이오** 냉동전기영동요법으로 피부표면을 냉각시키는 피부진정작용에 뛰어난 기기
Cryo Là máy dùng liệu pháp điện di đông lạnh để làm lạnh bề mặt da có tác dụng vượt trội cho việc làm dịu da.
- **AMTS관리** 여러 개의 바늘로 피부나 두피를 인위적으로 찔러 holes을 생성시킨 뒤 그 holes을 통해 유효한 약물이나 앰플을 흡수시키는 방식의 기술
Chăm sóc do lỗ kim (AMTS) Là thủ thuật dùng nhiều kim nhỏ tạo lên bề mặt da hoặc da đầu các lỗ nhỏ và thông qua các lỗ này giúp hấp thu các chất thuốc hoặc tinh chất dưỡng da.
- **초음파** 전동수가 1초에 약20000HZ 이상인 주파로 피부에 침투할 때 약품흡수가 용이한 기기
Sóng siêu âm Là máy dùng tần số rung động sóng 1 giây trên 20000HZ xâm nhập vào da giúp da hấp thu các chất thuốc.
- **핑크필(에스트로겐필)** 활성성분을 피부에 주입하는 필링
Pink Peel (Ae Strogen peel) Là phương pháp peel da giúp các thành phần hoạt tính đi vào da.
- **콜라겐** 경단백질의 하나로 결합 조직의 주성분, 뼈, 피부등에 있으며 콜라겐생성은 피부 탄력에 큰 영향을 준다.
Collagen Collagen là một trong những dạng tổ chức kết hợp của protein dạng sợi có trong xương và da v.v...việc sản sinh collagen có ảnh hưởng rất lớn đến một làn da có tính đàn hồi.
- **슈링크** 초음파를 이용해 피부 표면의 손상 없이 근막층에 에너지를 집속시켜 늘어진 조직을 수축하여 리프팅효과를 주는 장비
Shrink Là trang thiết bị dùng sóng siêu âm làm tập trung năng lượng ở mặt phẳng màng cơ, giúp đùn các tổ chức được gia tăng lên trên mà không gây bất kì tổn thương nào trên bề mặt da và có hiệu quả nâng cơ.
- **써마지** 고주파 에너지를 정교하게 피부 진피층에 방사하여, 콜라겐 재생 및 수축을 통해 주름 개선 및 스킨타이트닝, 리프팅 효과를 기대하는 기술 장비
Thermage Là trang bị sử dụng thủ thuật phóng xạ năng lượng ở tầng số cao vào tầng trung bì da một cách tinh tế, thông qua việc tái tạo và tu bổ collagen nó có hiệu quả

cải thiện nếp nhăn và làm se da và nâng cơ.

- **리프팅관리** 노화로 인해 처진 피부와 주름을 개선하는 관리프로그램
Chăm sóc nâng cơ mặt Là chương trình chăm sóc cải thiện da chảy xệ do lão hoá và cải thiện nếp nhăn.
- **메디컬 스파** 의료인이 풀타임으로 상주하는 에스테틱시설의 스파
medical spa Là spa làm đẹp có nhân viên y khoa thường trú làm toàn thời gian.
- **퍼머넌트메이크업** 천연 미네랄 입자로 된 색소를 피부에 주입하는 방식의 반영구 화장
Permanent makeup (Trang điểm vĩnh cửu) Là phương pháp hoá trang (xăm) bán vĩnh cửu bằng cách đưa các phân tử sắc tố giàu khoáng chất vào da.
- **레이저토닝** 532m및1064m파장을 동시에 조사할 수 있는 장비로 표피/진피층의 색소병변을 주변 조직에 손상 없이 선택적으로 조사하여 기미/잡티 등의 개선효과를 볼 수 있는 기술
Laser Toning Là thủ thuật dùng thiết bị có thể phát ra đồng thời các bước sóng 532m và 1064m vào các tổ chức được lựa chọn ở tầng biểu bì và trung bì xung quanh da; nơi bị thay đổi sắc tố giúp cải thiện tàn nhang, khuyết điểm v.v...
- **멜라닌색소** 여러 동물의 피부나 눈 등의 조직에 존재하는 흑색 내지는 갈색 색소를 총칭
Sắc tố đen (melanin) Là tên gọi chung của sắc tố nâu gây màu đen tồn tại ở trong các tổ chức như mắt hoặc da của nhiều loại động vật.
- **리도카인** 국소마취제이자 항부정맥제로 간단한 시술에 크림타입으로 도포하여 사용 한다.
Lidocaine (gây tê) Là một dạng gây tê cục bộ và chống loạn mạch được dùng theo dạng kem bôi khi thực hiện các thủ thuật đơn giản.
- **산소팩** 산소를 함유하고 있는 팩으로 피부미백과 보습향상에 사용
Miếng đắp oxy Là miếng đắp có hàm chứa oxy dùng để bổ sung độ ẩm và làm sáng da.
- **홍조** 혈관 확장으로 발생하는 붉은 피부
Cấu trúc màu hồng Là da có màu đỏ phát sinh do huyết quản bị giãn rộng.
- **혈관성기미** 복합적인 병변으로 구성되어있는 복합성기미
Nám mạch máu Là tàn nhang phức hợp được cấu thành bởi các bệnh lí phức hợp.

- **활성비타민** 일반비타민과는 다르게 몸에서의 흡수율을 높인 제품군들을 말한다.
Vitamin hoạt tính Là loại chế phẩm giúp nâng cao khả năng hấp thu vào cơ thể, nó khác với các loại vitamin thông thường.
- **지루피부염** 장기간 지속되는 습진의 일종으로 주로 피지샘의 활동이 증가되어 피지분비가 왕성한 두피와 얼굴에 발생하는 만성 염증성 피부 질환
Viêm da vảy Là chứng viêm da mãn tính phát sinh trên da đầu hoặc da, do hoạt động tăng tiết bã của tuyến bã nhờn nằm ở tầng trung bì, là một dạng bệnh chàm trong một thời gian dài.
- **고주파** 높은 주파수의 전파나 교류전류를 말하며 림프의 흐름을 좋게 하고 신진대사를 촉진시켜 환부의 노폐물 제거에 도움을 준다.
Sóng cao tần Là nói đến dòng hợp lưu điện lưu hoặc dòng điện có tần số cao giúp làm lưu thông dòng chảy bạch huyết, thúc đẩy tái sinh mới, loại bỏ các chất thải ở vết thương
- **저주파** 낮은 전기 자극으로 근육의 수축 이완을 반복하면 통증을 완화시켜 줄 수 있다.
Sóng tần số thấp Giúp làm giảm các các chứng đau nhờ sử dụng điện kích ứng tần số thấp làm co và thư giãn da liên tục.
- **갈바닉** 전류를 이용해 화장품 유효성분의 흡수율을 높이는 이온 기기
Galvanic Là máy ion dùng dòng điện làm nâng cao tỉ lệ hấp thu các thành phần có lợi trong mỹ phẩm.
- **해초팩** 아토피와 잡티와 노화방지에 좋은 팩으로 해초에서 추출한 미네랄이 풍부한 보습성팩
Miếng đắp rong biển Là miếng đắp bổ xung độ ẩm phong phú, có nhiều thành phần khoáng chất có trong rong biển giúp phòng chống viêm da atopy và khuyết điểm, lão hoá.
- **림프** 림프관을 통해 전신을 순환하면서 세포의 영양분을 공급하고 노폐물을 받아들이는 성분
Bạch huyết là thành phần tuần hoàn khắp cơ thể thông qua mạch bạch huyết, cung cấp dinh dưỡng cho tế bào, đồng thời nhận lấy các chất thải.
- **아쿠아필** 특수약품을 이용해 피부의 가장 바깥쪽에 위치한 노화각질층을 얇게 벗겨내는 박피술
Aqua peel Là thủ thuật làm mỏng bớt lớp sừng lão hoá trên bề mặt da bằng cách sử dụng được phẩm đặc thù.
- **활성산소** 호흡하고 활동하는 동안 체내에 발생하는 산물로 양이과도하게 많으면 질병이생기

- 거나 노화가 촉진되는 물질
- Oxi hoá** Là chất thúc đẩy quá trình lão hoá và gây phát sinh bệnh nếu trong quá trình hô hấp lượng chất thải phát sinh trong cơ thể nhiều quá mức.
- **앰플** 기능이 뛰어난 에센스
Dung dịch dưỡng Là tinh chất (essence) có hiệu quả vượt trội.
 - **하이드로겔** 수화겔 이라고도 하며 수상환경에서 용해되지 않고 상당한 양의 물을 함유할 수 있는 물질
Hydrogel Còn gọi là gel hydrat là chất có chứa nhiều nước và không bị hoà tan trong nước.
 - **켈로이드흉터** 피부손상 후 발생하는 상처치유 과정에서 비정상적으로 섬유조직이 밀집되게 성장하는 질환
Sẹo lồi do protein (keloid) Là triệu chứng hình thành trong quá trình trị liệu da bị tổn thương phát sinh bởi các tổ chức sợi tập trung một cách bất thường.
 - **물광주사** 스스로 무게의 약300~1000배 수분을 함유한 히알루론산을 피부 진피층에 직접 주입하는 주사로 안티에이징 시술
Tâm cấp ẩm (làm bóng mịn) Là thủ thuật cải thiện da lão hoá bằng cách tiêm vào lớp trung bì da hyaluronic acid có chứa thành phần nước gấp từ 300-1000 lần so với trọng lượng của nó.
 - **스크럽** 피부각질을 제거하기 위해 사용하는 크림
Scrub Là kem được sử dụng để loại bỏ tế bào chết.
 - **디톡스** 인체내에 축적된 독소를 빼는것
Detox Là cái giúp loại trừ độc tố tích tụ trong cơ thể.

화장품 및 제조실습 용어 정리

Thuật ngữ mỹ phẩm và thực hành bào chế

- **알코올** 탄화수소의 수소원자가 하이드록시기(-OH)로 치환된 화합물의 총칭
Alcohol Là tên gọi chung cho loại hợp chất mà nguyên tử nước của Hydro cacbon chuyển hoá thành hydroxy(-OH)
- **알콜프리** 에탄올, 페녹시에탄올 등 어떠한 종류의 알콜도 함유되어 있지 않는 상태
alcohol-free (hông có alcohol) là trạng thái không chứa cồn của bất kì dạng alcohol nào như rượu etylic (ethanol) (không cồn), chất bảo quản (phenoxyethanol) (không cồn) v.v...
- **에틸렌글리콜(에탄-1,2-디올)** 무색, 무취로 단맛이 나는 끈끈한 액체이며, 제빙액과 부동액을 만드는데 사용된다.
Ethylene glycol là chất lỏng dính không màu không mùi có vị ngọt, dùng để khử mùi và chống đông.
- **스테아릴알코올** 야자나무에서 추출한 알콜로 연화제 역할을 하며,피부가 마르고 갈라지는 것을 막아 피부를 부드럽게 하는 유화안정제 역할을 하는 성분.
Stearyl alcohol là thành phần alcohol chiết xuất từ cây dừa đóng vai trò làm mềm, là hợp chất an toàn cho việc ngăn chặn tình trạng da khô và ngứa, và làm mềm da.
- **디메치콘** 화학성 지방물질, 기포방지제. 수분증발차단제. 피부보호제.식물성오일을 대체하는 실리콘 오일이다.
Dimethicone là dầu silicon dùng thay thế các loại chất như mỡ hoá học, chất chống sủi bọt, chất chống bay hơi nước, chất bảo vệ da, dầu thực vật.
- **프리바이오틱스** 장내 유익한 박테리아의 생장을 돕는 산소화성 성분으로, 프로바이오틱스의 영양원으로 장 내 환경을 개선시키는 올리고당.
Prebiotics Là đường Oligo với thành phần giúp chống khó tiêu, hỗ trợ các vi khuẩn có lợi trong ruột với nguồn dinh dưỡng từ men vi sinh giúp cải thiện môi trường trong ruột.
- **프로바이오틱스** 건강에 도움을 주는 살아있는 유산균이다. 독성이 없고 비병원성 이어야한다.
Probiotics (men vi sinh) là vi khuẩn sữa có ích cho sức khoẻ. Không có độc tính và

không gây bệnh.

- **비피더스균** Y형으로 나뉜진 모양을 하고있어 ‘분기’란 의미의 라틴어 비피더스로 명하였다. 장내세균에서 유익균의 대표적인 균이 비피더스균이다.
Khuẩn bifidus Là vi khuẩn với tên gọi bifidus có hình dạng chữ Y, trong tiếng latin có nghĩa là phân nhánh.
- **증류수** 깨끗하게 거른 정제수
Nước cất là nước cất được lọc sạch.
- **발효주정(발효에탄올)** 곡물을 발효시켜 나온 발효된 에탄올을 말한다.
Cồn lên men (ethanol lên men) Là nói đến ethanol được lên men, sinh ra do lên men ngũ cốc.
- **시어버터** 시어얼매에서 추출하는 식물성 지방의 하나. 노화피부의 탄력성을 높여 주름을 완화시키는데 효과적이다. 주로 보습제나 연화제로 사용한다.
Shea butter (bơ hạt mỡ) là một trong những loại mỡ thực vật được chiết xuất từ cây Shea. Có hiệu quả trong việc cải thiện vết nhăn và làm nâng cao tính đàn hồi cho da lão hoá.
- **파라옥시안식향산에스테** 식품, 화장품, 의약품 산업에서 가장 폭넓게 사용되는 보존제.
parahydroxy benzoic acid este Là chất bảo quản được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp thực phẩm, mỹ phẩm, y dược phẩm.
- **글리세린** 유지가 가수분해 할 때, 지방산과 함께 생성되는 액체, 무색투명하고 단맛과 끈기가 있다.
Glycerin Là chất lỏng được sản sinh cùng với axit béo khi dầu mỡ bị thủy phân.
- **오일프리** 기름 성분이 함유되지 않은 것을 말한다.
Oil-free Là nói đến cái không có chứa thành phần dầu.
- **티트리오일** 티트리의 잎과 잔가지에서 추출한 오일로 박테리아, 바이러스, 진균류에 효과적으로 작용하고 면역력을 증가 시켜주는 오일이다.
Tea Tree Oil Là dầu chiết xuất từ lá và cành nhánh cây trà có tác dụng như tăng lực miễn dịch, có tác dụng hiệu quả với vi khuẩn, virus, xạ khuẩn.

- **파라벤** 식품, 화장품, 의약품 산업에서 가장 폭넓게 사용되는 화학적 보존제.
Paraben Là chất bảo quản hoá học được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp thực phẩm, mỹ phẩm và y dược phẩm.
- **한방방부제** 항균, 보습에 효과있는 보존제
Chất bảo quản Đông y Là chất bảo quản có hiệu quả kháng khuẩn và cấp ẩm.
- **지성피부** 표피가 두껍고 피지분비가 지나치게 활발해 얼굴에 번들거림이 심하고 트러블이 많고 피지분비가 많은 피부
Da dầu Là da nhiều bã nhờn có lớp biểu bì dày và chất nhờn tiết quá mức khiến da trông bóng loáng và gây nhiều phiền toái.
- **라벤더에센셜오일** 라벤더의 꽃과 잎에서 추출한 오일로 심신이완,스트레스 완화, 숙면에 도움을 준다.
Lavender essential oil là dầu chiết xuất từ hoa và lá cây oải hương giúp thư giãn tinh thần, giảm stress, giúp ngủ sâu.
- **FGF** 섬유아세포증식인자로 주름개선, 노화방지용으로 수많은 아미노산으로 진피에 관여하는 물질
Gen kích thích sợi tế bào tăng sinh Là yếu tố gia tăng sợi tế bào, một chất tham gia vào tăng trung bì với nhiều amino axit dùng để cải thiện nếp nhăn, chống lão hoá
- **로즈힙오일** 로즈힙의 빨간 열매에서 추출한 식물성오일로 세포조직, 재생효과가 뛰어나 노화 피부, 건성피부에 도움을 준다.
Rose Hip Oil (Dầu tầm xuân) là dầu thực vật chiết xuất từ trái đỏ của cây tầm xuân có tác dụng vượt trội trong việc tổ chức và tái sinh tế bào giúp ích cho làn da lão hoá và da khô.
- **EGF** 세포생장촉진물질로 상피세포성장인자라고 하며, 피부의 상처를 자연적으로 아물게 하며, 새살이 돋게 도와주는 단백질.
Yếu tố tăng trưởng biểu bì Là chất giúp thúc đẩy tế bào, còn gọi là yếu tố giúp sinh trưởng tế bào tăng thượng bì, giúp làm lành vết thương một cách tự nhiên, là chất đậm giúp cho làn da mới trời lên.

- **로즈마리오일** 로즈마리의 잎과 꽃에서 추출한 에센셜 오일로 몸과 마음을 자극하여 두뇌활동 활성화와 순환을 돕고 활력을 주는 에센셜오일이다.
Rosemary Oil Dầu hương thảo Là dầu tinh chất được chiết xuất từ lá và hoa cây hương thảo có tác động đến thể chất lẫn tinh thần, giúp tăng tuần hoàn và hoạt tính hoá não bộ.
- **지루성피부** 습진의 일종으로, 피지샘의 활동이 증가되어 만성 염증이 생긴 피부
(Viêm) da tiết bã Là một dạng của bệnh chàm, là da bị viêm mãn tính, da do tuyến bã nhờn hoạt động mạnh.
- **호호바오일** 피부에 잘 침투하고 피지조절과 보습에 효과가 있다. 호호바씨를 압착하여 추출한 식물성 오일로 화장품의 원료로 자주 쓰인다.
Jojoba oil (dầu jojoba) Có hiệu quả thẩm sâu vào da giúp điều tiết bã nhờn và cấp ẩm. Là dầu thực vật được chiết xuất bằng cách vắt hạt cây jojoba, cũng được dùng nhiều làm nguyên liệu trong mỹ phẩm.
- **일랑일랑 오일** 일랑일랑 나무의 꽃에서 추출한 오일로 달콤하고 진한 꽃향이 난다. 중추신경계를 진정시켜 불면증, 피로, 불안, 등을 완화시켜주며, 혈압을 낮추는데 도움을 준다.
Ylang Ylang Oil Là dầu được chiết xuất từ hoa cây Ylang ylang có vị ngọt và hương hoa nồng nàn. Có hiệu quả làm dịu trung khu thần kinh, giúp cải thiện chứng mất ngủ, mệt mỏi, bất an v.v... và giúp làm giảm huyết áp.
- **카렌듈라오일** 카렌듈라의 꽃을 식물성 오일에 넣어 유용한 성분을 우려낸 오일로 상처치유에 효과적이다.
Calendula Oil Là dầu được tạo ra bằng cách thêm hoa cây calendula và các thành phần hữu ích vào trong dầu thực vật rồi nấu lên, có hiệu quả điều trị vết thương.
- **유칼립투스오일** 유칼립투스 글로블루스의 잎과 잔가지에서 추출한 에센셜오일로, 면역계를 강화시키고 기침, 가래등 호흡계 질환에 유용하다.
Eucalyptus Oil (Dầu cây bạch đàn) Là dầu tinh chất được chiết xuất từ lá và cành nhánh cây bạch đàn xanh, giúp tăng cường hệ miễn dịch và giúp cải thiện về hô hấp như ho và đờm.
- **쟁탄검** 사탕수수에서 추출하며 젤타입의 화장품을 만드는데에 사용되고 크림에 첨가시 퍼짐성이 좋은 질감을 가지고 있다.

Bột làm cô đặc Được chiết xuất từ cây mía và được sử dụng trong mỹ phẩm dạng gel, khi thêm vào kem cho cảm giác khuếch tán rộng.

- **사이프러스오일** 사이프러스 잎과 열매에서 추출한 오일로, 과도한 땀, 체액 피지를 조정하고 생리를 정상화하는데 도움을 준다.

Cyprus Oil Là dầu được chiết xuất từ lá và quả cây Cyprus, có hiệu quả điều tiết mồ hôi tiết nhiều, chất dịch bã nhờn và giúp sinh lý trở nên bình thường.

- **하이셀** 식물에서 추출한 천연 셀룰로오스를 주원료로 한 분말형태. 천연성분 증점제로 스킨이나 세럼등을 제조시 사용한다.

chất tăng độ kết dính Là chất ở dạng bột với nguyên liệu chính là cellulose thiên nhiên chiết xuất từ thực vật. Là chất cô đặc có thành phần tự nhiên được dùng khi điều chế serum v.v...

- **베이스오일** 피부에 직접 사용하지 못하는 에센셜 오일을 희석해주며, 마사지등 피부에 바로사용가능한 '캐리어오일'이라고도 한다.

Base Oil (dầu gốc) Là dầu dùng để pha loãng các loại dầu tinh tất không thể bôi trực tiếp lên da, là dầu có thể dùng ngay trực tiếp lên da để massage v.v... còn gọi là Carrier Oil.

- **약산성비누** 사람의피부는 ph 4.5 ~6사이에 분포하는데 약산성은 피부에 가장 적합한 ph 5 ~ 8 사이에 있는 비누를 의미한다. 피지분비조절, 피부수분조절등 피부를 건강하게 유지시킨다.

Xà bông có độ axit yếu Da của con người có độ ph phân bố từ 4.5~6, nên xà bông có độ axit yếu là xà bông phù hợp nhất cho da có độ ph từ 5-8.

- **스위트오렌지오일** 오렌지의 신선한 껍질에서 추출한 오일로 몸과 마음을 밝고 따뜻하게 하여 활력을 주는 효과가 있다.

Sweet Orange Oil Là dầu chiết xuất từ vỏ quả cam tươi có tác dụng làm sáng khoái và ấm, tăng khả năng hoạt động cho thể chất lẫn tinh thần.

- **병풀추출물** 작은 부채모양의 흰색또는 보라색 꽃을 피우는 미나리과식물이다. 상처치유, 재생, 피부진정, 피부탄력에 도움을 준다.

Chiết xuất cây rau má Là thực vật họ hoa tán có hoa màu trắng hoặc màu tím hình cánh quạt, có tác dụng điều trị vết thương, tái tạo, ổn định da, giúp da đàn hồi.

- **코엘자임Q** 몸에 존재하는 보조효소이며, 세포의 에너지 생산을 촉진시켜 활성산소를 방지하여 노화방지에 결정적 역할을한다.지용성의 연노랑색 결정한 액체타입으로, 강력한 항산화제 역할을 한다.

Coenzyme Q Là enzym hỗ trợ tồn tại trong cơ thể có vai trò chủ chốt trong chống lão hoá, giúp thúc đẩy sản sinh năng lượng cho tế bào và phòng chống oxi hoá, Là dạng chất lỏng đặc có màu vàng nhạt có tác dụng chống oxi hoá mạnh.

- **UV-A** 파장 영역이 320~400nm으로 오존층에 흡수되지 않는다. 피부를 벌겍게 만들뿐 아니라 피부 면역 체계를 작용하여 피부 노화에 따른 피부 손상을 일으킨다.

Tia cực tím -A Là tia có bước sóng từ 320-400nm không bị hấp thụ bởi tầng ozon. Không chỉ làm da đỏ lên mà còn tác động đến hệ miễn dịch của da, gây tổn thương, làm da bị lão hoá.

- **스위트아몬드오일** 견과에서 추출한 식물성오일로 피부 유연효과와 보습효과가 뛰어나 캐리어오일로 흔히 사용한다.

Sweet Almond Oil (Dầu hạnh nhân) Là dầu chiết xuất từ hạt quả khô có tác dụng vượt trội trong việc làm mềm da và cấp ẩm, thường được sử dụng làm Carrier Oil (dầu dùng để pha loãng tinh chất).

- **UV-B** 파장영역이 280~320nm으로 오존층에 흡수되지만 극소량만이 도달하여 피부를 태우며, 피부암을 일으킬 수 있다.

Tia cực tím -B Là tia có bước sóng từ 280~320nm đa số bị hấp thụ bởi tầng Ozon nhưng chỉ một lượng nhỏ cũng có thể làm cháy da, gây ung thư da.

- **세라마이드** 피부 외부의 지질은 각질세포에서 기원한 표피기질과 지방샘인 피지선에서기원한 피지지질로 구성되어있다. 피부보호는 표피지질에서 역할을 수행하는데,표피지질은 세라마이드, 콜레스테롤, 지방산으로 이루어져있다. 피부장벽에 가장 중요한 역할을 한다.

Ceramide Được cấu thành từ lipid bã nhờn. Nằm ở màng trên bề mặt da có vai trò bảo vệ da. Lớp màng trên bề mặt da được hình thành từ ceramide, cholesterol, acid béo tự do. Đóng vai trò chủ chốt cho hàng rào bảo vệ da.

남서울대학교

전공필수 기초단어집

TUYỂN TẬP TỪ VỰNG CHUYÊN NGÀNH
CƠ BẢN CẦN THIẾT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAMSEOUL

베트남어

2021년 2월 인쇄

2021년 2월 발행

발 행 남 서 울 대 학 교

편 집 대외국제교류처 국제교육원

31020 충남 천안시 서북구 성환읍 대학로 91

TEL (041)580-3022 FAX (041)580-3028